

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

**KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG VIỆC THÚC
ĐẨY QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN VÀ CHUYỂN
GIAO CÔNG NGHỆ**

Số 3/2005

Mục lục

	<i>Trang</i>
I. GIỚI THIỆU	2
II. CÁC ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TRONG VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ MỚI TRONG APEC	6
1. Đổi mới trong ngành dịch vụ	6
2. Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông - so sánh trường hợp Canada và Mỹ	12
3. Chương trình R-D quốc gia và đóng góp của R-D đối với tăng trưởng kinh tế	17
4. Kinh nghiệm tổ chức và các chiến lược kinh doanh	32
5. Tầm quan trọng của tinh thần khởi sự doanh nghiệp trong nền kinh tế mới	37
III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP HÀNH ĐỘNG CỦA APEC TRONG KHUÔN KHỔ CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC KINH TẾ - KỸ THUẬT	47
1. Hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ECOTECH) trong APEC	47
2. Chương trình thúc đẩy xây dựng năng lực con người (HCBPP)	50
3. Quỹ giáo dục APEC	53
4. Chương trình nghị sự APEC về hợp tác công nghiệp, khoa học và công nghệ bước vào thế kỷ 21	54
5. Tiến trình thực hiện phần II Chương trình hành động Osaka	58
6. Phát triển bền vững	59
IV. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA APEC	60

Các nguyên tắc thúc đẩy tăng trưởng và các thành hình chính sách trong xây dựng nền kinh tế mới tại APEC

I. GIỚI THIỆU

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, gọi tắt là APEC, là một diễn đàn hàng đầu nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hợp tác, thương mại và đầu tư ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

APEC là nhóm liên Chính phủ duy nhất trên thế giới hoạt động trên cơ sở những cam kết không ràng buộc, đối thoại mở và tôn trọng công bằng đối với các quan điểm của tất cả các thành viên.

Không giống như WTO hoặc các tổ chức thương mại đa phương khác, APEC không đòi hỏi sự cam kết nào của các thành viên. Các quyết định đạt được trong phạm vi APEC dựa trên sự đồng thuận và các cam kết được thực hiện trên một nền tảng tự nguyện.

APEC có 21 thành viên, còn được coi là “các nền kinh tế thành viên”, chiếm tới hơn 1/3 dân số thế giới (2,6 tỷ người), xấp xỉ 60% GDP của thế giới (19.254 tỷ USD) và vào khoảng 47% thương mại thế giới. Diễn đàn này cũng tự hào là đại diện cho khu vực kinh tế năng động nhất trên thế giới đã tạo ra gần 70% mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong 10 năm hoạt động đầu tiên của mình.

21 nền kinh tế thành viên của APEC gồm: Ôxtrâyliia; Brunây Darussalam; Canada; Chile; Hồng Kông; Trung Quốc; Ấnô-nê-xia; Nhật Bản; Hàn Quốc; Malaixia; Mêhicô; Niu Zilân; Papua New Guinea; Pêru; Philipin; Liên bang Nga; Singapo; Đài Loan; Thái lan; Mỹ; Việt Nam.

Lịch sử hình thành APEC

Đến đầu thập kỷ 80, hệ thống thương mại toàn cầu lại đứng trước những đe dọa nghiêm trọng của tình trạng suy thoái kinh tế. Nhiều nước áp dụng các công cụ bảo hộ mậu dịch, đặc biệt là Mỹ và Nhật Bản. Hệ quả của tình trạng trên là xu thế phát triển toàn cầu hóa kinh tế bị đe dọa. Chủ nghĩa khu vực hóa nảy nở mạnh mẽ, đi đầu là Khối Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EC). Lo sợ Liên minh châu Âu (EU) trở thành một “pháo đài thương mại”, Mỹ cũng bắt đầu chuyển hướng từ việc ủng hộ hệ thống thương mại đa phương sang việc thành lập khu vực thương mại tự do với Canada vào năm 1983 (năm 1992 kết nạp thêm Mêhicô) và sau này là nhân tố cơ bản để thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Đứng trước nguy cơ là, các đối tác thương mại chủ yếu của mình chỉ tập trung vào các thị trường trong nước và gia tăng các hình thức bảo

hộ thương mại, những nước phụ thuộc nhiều nhất vào thị trường bên ngoài như Ôxtrâyliia, Nhật Bản và Hàn Quốc đã nêu sáng kiến thành lập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương để thực hiện đối thoại chính sách nhằm hạn chế các tác động của chủ nghĩa cô lập khu vực.

Tháng 11/1989, các Bộ trưởng Ngoại giao và Thương mại của 12 nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương là Ôxtrâyliia, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brunây, Indônêxia, Singapo, Mailaixia, Philipin, Thái Lan và Niu Dilân đã nhóm họp ở thủ đô Canbera (Ôxtrâyliia), để thành lập Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Mục đích và mục tiêu

APEC được thành lập nhằm thúc đẩy hơn nữa tăng trưởng kinh tế và sự thịnh vượng của khu vực và nhằm làm vững mạnh cộng đồng châu Á-Thái Bình Dương.

Ngay từ lúc khởi đầu, APEC hoạt động nhằm giảm thuế quan và các rào cản trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương, tạo nên các nền kinh tế nội địa hiệu quả và tăng mạnh xuất khẩu. Chìa khóa để đạt được tầm nhìn APEC được đề cập đến trong “Các mục tiêu Bogor” là *thương mại và đầu tư mở và tự do ở châu Á - Thái Bình Dương tới năm 2010 đối với các nền kinh tế công nghiệp hóa và tới năm 2020 đối với các nền kinh tế đang phát triển*. Những mục tiêu này được các nhà lãnh đạo thông qua tại hội nghị năm 1994 ở Bogor (Indônêxia).

Đầu tư và thương mại mở và tự do giúp cho các nền kinh tế phát triển, tạo ra việc làm và mang lại nhiều cơ hội cho đầu tư và thương mại quốc tế. Ngược lại, việc bảo hộ làm cho giá cao và duy trì sự không hiệu quả trong một số ngành công nghiệp nhất định. Thương mại mở và tự do góp phần làm giảm chi phí sản xuất, vì vậy làm giảm giá hàng hóa và dịch vụ, đó là lợi ích trực tiếp cho tất cả người dân.

APEC cũng góp phần tạo ra một môi trường lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ và người dân qua các đường biên giới trong khu vực một cách an toàn và hiệu quả thông qua việc liên kết các chính sách, hợp tác kinh tế và công nghệ.

APEC chủ yếu hoạt động theo hướng tập hợp hoạt động chính trị để tạo thế và lực trong các cuộc đàm phán đa phương và ổn định kinh tế khu vực. Hướng hoạt động chính của APEC là các vấn đề về kinh tế, tuy nhiên vấn đề chính trị và an ninh đôi khi cũng được quan tâm. Năm 1991, Hội nghị Bộ trưởng APEC (lúc đó chưa có Hội nghị Cấp cao) đã hoạch định ra mục tiêu hợp tác APEC, nhằm:

- Duy trì sự tăng trưởng và phát triển của khu vực vì sự thịnh vượng chung cho nhân dân trong vùng, thông qua đó đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế thế giới;

- Nâng cao những lợi ích tích cực cho khu vực và toàn thế giới bằng việc tăng cường tính liên kết kinh tế, bao gồm việc thúc đẩy giao lưu thương mại hàng hóa, dịch vụ, vốn và công nghệ;
- Phát triển và tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở vì lợi ích của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và của tất cả các nền kinh tế khác;
- Giảm bớt những rào cản đối với thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư giữa các thành viên theo đúng nguyên tắc của GATT/WTO trên cơ sở không gây phương hại đến lợi ích của các nền kinh tế khác.

Nguyên tắc hoạt động

Tất cả các hoạt động của APEC được điều tiết bởi những nguyên tắc chung sau:

- Bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau;
- Hỗ trợ và đôi bên cùng có lợi;
- Quan hệ đối tác chân thành và theo tinh thần xây dựng;
- Mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở nhất trí chung.

Các nguyên tắc chủ đạo này đã được cụ thể hóa thành 9 nguyên tắc cơ bản sau:

- *Toàn diện*: Thực hiện tự do hóa và thuận lợi hóa toàn diện ở các lĩnh vực nhằm tháo gỡ những cản trở trong quá trình thực hiện mục tiêu lâu dài về tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư;
- *Phối hợp với WTO*: Các biện pháp áp dụng phải phù hợp những cam kết đã được thỏa thuận ở WTO;
- *Đảm bảo mối tương đồng* giữa các thành viên trong việc thực hiện tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư, xem xét thích đáng tới mức độ tự do hóa và thuận lợi hóa đã đạt được ở mỗi nước;
- *Không phân biệt đối xử*: Các thành viên APEC sẽ áp dụng hoặc cố gắng áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các thành viên. Kết quả thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư không phải chỉ áp dụng cho các thành viên mà cả các nước không phải là thành viên;
- *Đảm bảo công khai*, minh bạch mọi luật lệ, chính sách hiện hành tại các nước và vùng lãnh thổ thành viên APEC;
- *Lấy mức bảo hộ hiện tại làm mốc* chỉ có giảm, không có tăng thêm các biện pháp bảo hộ;
- *Tiến trình tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư* của APEC được tất cả các thành viên đồng loạt triển khai và thực hiện liên tục, với những thời gian biểu khác nhau;

- *Có sự linh hoạt* trong việc thực hiện các vấn đề về tự do hóa thương mại và đầu tư, vì trình độ phát triển kinh tế của các thành viên APEC khác nhau;
- *Hợp tác*: APEC chủ trương hợp tác kinh tế, công nghệ để thúc đẩy thực hiện tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư.

Thúc đẩy phát triển nền kinh tế mới trong APEC

Trong vài năm gần đây, nổi lên một sự công nhận rộng rãi về vai trò ngày càng tăng của tri thức trong các quy trình sản xuất và sự chuyển biến của các nền kinh tế công nghiệp thành nền kinh tế dựa trên cơ sở tri thức (Knowledge-Based Economy - KBE). Kinh tế dựa trên cơ sở tri thức hay còn gọi là nền kinh tế tri thức là một nền kinh tế trong đó sự sản sinh, phân bố và sử dụng tri thức là những động lực chính của tăng trưởng, nó góp phần tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành công nghiệp. Trong KBE, khả năng sáng tạo và sử dụng tri thức là điều quyết định cho sự thành công của tất cả các lĩnh vực, trong đó có cả các ngành “công nghệ cao” và các ngành truyền thống.

Một sự phát triển mới có liên quan mật thiết với xu thế phát triển nền kinh tế tri thức, đó là xu thế đang nổi lên hiện nay trong số các nền kinh tế thành viên APEC để hướng tới nền kinh tế mới (New Economy). Trong hầu hết các năm gần đây, các nền kinh tế APEC phát triển nhất, đạt nhiều thành tích cao nhất và tăng trưởng mạnh mẽ, với tỷ lệ thất nghiệp và mức lạm phát thấp, ổn định. Một yếu tố then chốt trong thành tích đáng ghi nhận đó là sự gia tăng nhanh tốc độ tăng năng suất lao động và năng suất của yếu tố tổng (Total Factor Productivity - TFP). Ví dụ như ở Mỹ, việc đạt được thành tích tăng năng suất lao động mạnh mẽ chính một phần là nhờ vào việc tăng nguồn vốn và đặc biệt là nguồn vốn ICT (công nghệ thông tin và truyền thông). Bên cạnh đó, vai trò của công nghệ thông tin và mạng Internet tăng lên nhanh chóng đã dẫn đến sự xuất hiện của đầu tư tư bản vô hình, trong đó có sự sáng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, thiết kế lại công tác quản lý và các quy trình sản xuất.

Về khái niệm, thuật ngữ “Nền kinh tế mới” được xác định theo các quan điểm khác nhau. Trong khi một số nhà phân tích cho rằng khái niệm này đồng nghĩa với khái niệm nền kinh tế tri thức, thì một số công trình nghiên cứu khác cho thấy rằng thuật ngữ “Nền kinh tế mới” liên quan trực tiếp hơn đến sự tăng trưởng bền vững và phi lạm phát với mức độ đầu tư cao hơn vào công nghệ thông tin truyền thông (ICT) và tái cơ cấu lại nền kinh tế, như chúng ta đã từng chứng kiến ở Mỹ vào cuối những năm 90. Nền kinh tế mới chú trọng vào từng vai trò riêng của ICT và vào sự tái cơ cấu trong tăng năng suất của tổng yếu tố, trong khi KBE nhấn mạnh đến tầm quan trọng ngày càng tăng của tri thức trong mọi hoạt động kinh tế.

Từ năm 2000, Ủy ban Kinh tế (EC) của APEC đã tiến hành thực hiện các nghiên cứu đánh giá về nền kinh tế tri thức và xu thế đang nổi lên hiện nay về sự phát triển của nền kinh tế mới tại các quốc gia thuộc APEC, trong đó phân tích các đặc tính của KBE theo 4 khía cạnh then chốt: môi trường kinh doanh, hệ thống đổi mới, phát triển nguồn nhân lực (HRD) và cơ sở hạ tầng ICT. Nhận thấy rằng, sự tăng trưởng kinh tế sẽ trở

nền bền vững nhất đối với các nền kinh tế phát triển theo hướng KBE, các nghiên cứu của EC đã tiến hành đánh giá về phạm vi, mà trong đó có thể áp dụng các đặc tính của KBE cho các nền kinh tế APEC và tiến hành xem xét kỹ lưỡng môi trường chính sách mà các nền kinh tế APEC đã và nên tuân theo nhằm đạt được năng suất lao động cao hơn của một “kiểu mẫu nền kinh tế mới”.

EC đã tiến hành nghiên cứu 16 trường hợp điển hình, trong số 12 nền kinh tế APEC để phát hiện ra những bằng chứng kinh tế vĩ mô và vi mô minh họa về những ích lợi và những thách thức nảy sinh trong khi theo đuổi các chính sách cơ cấu, mà nếu thiếu sự áp dụng các chính sách này trong các lĩnh vực như ICT, vốn con người, đổi mới và tinh thần kinh doanh, thì sẽ không mang lại hiệu quả cho việc khích lệ sự chuyển biến cần thiết để đưa các nền kinh tế APEC hướng tới hoà nhập vào nền kinh tế mới toàn cầu. Bên cạnh đó các nghiên cứu của EC cũng xem xét khả năng hợp tác chặt chẽ hơn trong khối APEC để giúp các nước thành viên phát triển theo hướng nền kinh tế mới và nền kinh tế tri thức.

Trong các nghiên cứu của mình, Uỷ ban Kinh tế APEC đã tiến hành phân tích một loạt các vấn đề quan trọng liên quan tới các động lực thúc đẩy tăng trưởng trong nền kinh tế mới và coi đó là các khía cạnh cần lưu ý trong các chính sách quốc gia của các nước thành viên APEC để hướng tới nền kinh tế mới. Đó là các vấn đề sẽ được trình bày trong phần II dưới đây của tài liệu, bao gồm: Vai trò của đổi mới trong ngành dịch vụ trong nền kinh tế mới; sự đóng góp của ICT cho sự tăng năng suất lao động; các chương trình R-D quốc gia và đóng góp của R-D đối với tăng trưởng kinh tế; các kinh nghiệm tổ chức và các chiến lược kinh doanh; và tầm quan trọng của tinh thần kinh doanh trong nền kinh tế mới.

Phần III của tài liệu sẽ nêu các chương trình phối hợp hành động của APEC được Uỷ ban Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật (ECOTECH) thúc đẩy nhằm tăng cường sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa về kinh tế, khoa học và công nghệ trong khối APEC và giúp các nước thành viên có thể tiếp thu được những lợi ích lớn nhất mà nền kinh tế mới có thể mang lại.

II. CÁC ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TRONG VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ MỚI TRONG APEC

1. Đổi mới trong ngành dịch vụ

Dịch vụ

Một định nghĩa gần đây về dịch vụ được nêu: “Dịch vụ cung cấp sự trợ giúp, tính hữu dụng hay sự chăm sóc, kinh nghiệm, thông tin hay những thoả mãn trí tuệ khác, phần lớn giá trị của nó là vô hình hơn là lưu lại trong một sản phẩm vật chất bất kỳ nào”.

Như vậy, ngành dịch vụ là một bộ phận có tính đa dạng hoá cao trong nền kinh tế. Nó bao gồm một loạt các lĩnh vực từ công nghệ và các ngành mang hàm lượng kỹ năng cao, như phần mềm, máy tính và các dịch vụ kinh doanh cho đến các ngành có hàm lượng công nghệ và kỹ năng thấp gồm phần lớn các dịch vụ cá nhân và tiện ích. Tuy nhiên, tất cả các lĩnh vực này hiện đang ngày càng trở nên đan xen nhau.

Các dịch vụ không liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực chế tạo hàng hoá, khai mỏ hay nông nghiệp. Chúng đặc biệt liên quan đến việc cung cấp giá trị gia tăng mang yếu tố con người dưới dạng lao động, tư vấn, kỹ năng quản lý, giải trí, đào tạo, trung gian hoà giải,... Trong khi tồn tại những khác biệt giữa ngành dịch vụ và ngành chế tạo, phạm vi của tính đa dạng giữa hai ngành này và sự chồng gối lên nhau giữa chúng đang tạo ra những khái quát hoá về các đặc điểm giới hạn của từng ngành.

Tuy nhiên, dịch vụ khác với các dạng hoạt động kinh tế khác, ví dụ nhiều loại hình dịch vụ không thể để tồn kho được và cần phải tiêu thụ ở ngay thời điểm sản xuất. Số này bao gồm những chuyến đi đến gặp bác sĩ, sự thưởng thức một bữa ăn ở nhà hàng, chuyến bay từ Tokyo đi Paris, hay việc đi nghe một buổi hoà nhạc chẳng hạn. Điều này cho thấy có một sự tương phản với các sản phẩm chế tạo, mà các đặc tính hữu hình của chúng làm cho chúng, có thể lưu kho, phân phối một cách rộng rãi và tiêu thụ trong khi không cần có sự tác động trực tiếp tới thực thể sản sinh ra hàng hoá.

Một điểm đặc biệt khác nữa của dịch vụ, đó là sự chú trọng tương đối cao đến nguồn vốn tri thức, hay còn gọi là “vô hình” trong nhiều hoạt động dịch vụ. Trong khi khó có thể đo đạc được, các nguồn vốn “vô hình” đó lại nắm giữ điểm mấu chốt để tạo ra giá trị. Tuy nhiên, không giống như các bộ phận thiết bị, không thể đo giá trị của chúng theo một cách chính xác được và còn do sự biểu hiện không rõ ràng của chúng đối với mục đích xin tài trợ bằng vay nợ, nên sự đóng góp của chúng cho các công ty và giá trị đích thực của chúng thường hay bị bỏ qua. Hiện nay, các phương thức để báo cáo và hiểu rõ được giá trị của các sản phẩm vô hình đang được triển khai.

Mặc dù có những khác biệt tồn tại giữa chế tạo công nghiệp và dịch vụ, hai ngành này vẫn hoạt động trong một mối quan hệ cộng sinh chặt chẽ. Chẳng hạn như nếu thiếu nhu cầu về các dịch vụ giao thông vận tải thì ngành chế tạo xe tải, máy bay và thậm chí là cả xe con sẽ bị sụp đổ. Sự khác biệt giữa hai ngành này đang ngày càng trở nên mờ đi và cũng khó có thể xem xét vai trò của ngành dịch vụ hoàn toàn tách biệt với vai trò của ngành chế tạo.

Các nghiên cứu gần đây về các công ty “chế tạo” ở Ôxtrâyliia cho thấy, các hãng chế tạo công nghiệp đang ngày càng đưa thêm nhiều dịch vụ vào trong các hoạt động phục vụ khách hàng của mình, không những trong quy trình sản xuất mà còn cả ở điểm bán hàng. Các công ty dịch vụ đang dùng các sản phẩm do các nơi khác sản xuất và bổ sung thêm giá trị cho chúng bằng cách bao gói chúng với một chuỗi các dịch vụ và đến lượt mình điều này thường khơi mào cho việc sáng tạo ra các sản phẩm vật chất mới. Xu hướng ngày càng tăng của việc bao gói các dịch vụ với các sản phẩm chế tạo đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu và được coi như một quá trình “dịch vụ hoá ngành công nghiệp chế tạo” và là yếu tố chính trong đổi mới.

Một số dịch vụ đang ngày càng trở nên giống với các sản phẩm chế tạo, ngày càng được tiêu chuẩn hoá và thích hợp với việc sản xuất đại trà. Những thoả thuận đặc quyền kinh doanh đã tạo điều kiện cho sự tăng trưởng nhanh các dịch vụ dựa trên cơ sở các quy trình kinh doanh có đặc điểm kết nối một cách rõ ràng.

Đổi mới

Khu vực dịch vụ đang đóng góp một tỷ lệ ngày càng tăng cho GDP, vì vậy đổi mới trong ngành này đang trở nên mang tính quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế và có tầm quan trọng lớn đối với các nhà hoạch định chính sách.

Đổi mới theo nghĩa mở rộng nhất, đang lan rộng trong nhiều ngành dịch vụ, nhưng còn chưa rõ ràng trong các ngành khác. Kết quả là, đôi khi khó có thể định nghĩa một cách chính xác, do nó bao hàm trong một loạt các hoạt động khác nhau. Đổi mới trong dịch vụ được tiến hành dưới nhiều hình thức, chúng được thiết kế để tạo ra các sản phẩm mới cho khách hàng, hay để thực hiện các quy trình một cách có hiệu quả hơn. Chúng thường liên quan đến sự thay đổi về tổ chức, như các kinh nghiệm quản lý mới, dịch vụ chăm sóc khách hàng, nguồn vốn con người hay dây chuyền cung ứng. Loại hình đổi mới này thường thuộc loại phi kỹ thuật hay có thể gọi là “công nghệ mềm” (Soft technology). Đổi mới trong lĩnh vực dịch vụ có thể liên quan đến việc giới thiệu các công nghệ hay các sản phẩm mới, được tạo ra thông qua hoạt động nghiên cứu và phát triển (R-D) truyền thống, được triển khai bên trong công ty hoặc cũng có thể bằng cách ký hợp đồng với các hãng bên ngoài. Nó còn có thể liên quan đến việc kết hợp các công nghệ hiện tại với nhau theo những cách thức mới hay để phục vụ cho những mục đích mới. Hầu hết đổi mới liên quan đến những thay đổi và cải tiến nhỏ đối với các sản phẩm và quy trình hiện tại. Nói chung, các đổi mới về sản phẩm, quy trình và tổ chức thường diễn ra cùng với nhau. Việc áp dụng một loạt các dịch vụ mới, hay sự đầu tư tư bản vào một thiết bị hay năng lực mới thường kết hợp với những đổi mới lớn.

Chính các Chính phủ cũng đang thực hiện những đóng góp lớn cho sự đổi mới ngành dịch vụ với việc cải tiến không ngừng các quy trình điều hành. Ví dụ như ở Ôxtrâyliia, Chính phủ đã đầu tư mạnh vào việc triển khai các website (Các trang chủ trên mạng) để cung cấp thông tin và tiến hành các giao dịch. Việc quản lý các hồ sơ lưu trữ cá nhân do các chi cục thuế, bảo hiểm xã hội hay các bộ phận khác đảm nhận chính là mục tiêu của sự cải tiến không ngừng, phản ánh sự đầu tư quan trọng vào phát triển phần mềm.

Các lĩnh vực chậm đổi mới thường là những nơi có các quy định đang làm hạn chế sự cạnh tranh hoặc là những nơi đang được bảo hộ bởi sự cần thiết phải gần gũi với các khách hàng. Các cách tiếp cận mới về xuất khẩu dịch vụ thông qua việc chuyển nhượng đặc quyền kinh doanh, tiêu dùng và cung ứng trên mạng đang mở ra một thách thức có tính cạnh tranh.

Nằm trong số các thành phần chủ yếu của bất cứ cơ cấu đổi mới nào cũng đều có các chính sách nhằm xây dựng một nền văn hoá đổi mới. Điều quan trọng là cần tăng cường sự truyền bá công nghệ trong khắp nền kinh tế, nhằm thúc đẩy sự kết nối hệ thống và liên kết cụm (Networking and Clustering), tận dụng tốt hơn các kết quả R-D, tăng cường cơ hội tiếp cận đến các nguồn kinh phí, nguồn vốn mạo hiểm và làm vững mạnh năng lực của hệ thống đổi mới để có thể phản ứng trước quá trình toàn cầu hoá. Chìa khoá của sự đổi mới chính là lực lượng lao động có tay nghề. Các công ty dịch vụ càng trở nên có khả năng cạnh tranh hơn thì càng phải phụ thuộc nhiều hơn vào lực lượng lao động có kỹ năng của mình.

Việc đo lường đổi mới trong ngành dịch vụ là điều không dễ làm như đối với ngành chế tạo. Trong khi các chi phí R-D (một chỉ tiêu đổi mới) thường là tương đối thấp, song một số ngành dịch vụ lại là những người mua và sử dụng chủ yếu các công nghệ tiên tiến. Điều này có thể có ảnh hưởng rõ rệt đối với đổi mới, do các dịch vụ thực hiện việc sử dụng công nghệ thì cũng kích thích đổi mới trong các ngành cung cấp các công nghệ đó.

Tương tự, việc cấp bằng sáng chế (một chỉ tiêu đổi mới khác) rất phổ biến trong ngành chế tạo, trong khi các đổi mới về dịch vụ lại thường không đáp ứng được các tiêu chuẩn thừa nhận sáng chế. Đổi mới về dịch vụ có vẻ như được bảo hộ hơn bằng các thủ tục về bản quyền và thương hiệu vốn thường không được phản ánh qua các số liệu thống kê về đổi mới. Ngoài ra, còn có rất nhiều các hình thức đổi mới “vô hình” liên quan đến các quy trình và thủ tục đã trở thành bí quyết thương mại hay là tri thức độc quyền của một công ty hay là sự hợp tác với các liên minh chiến lược được bảo hộ bằng các thoả thuận kín. Các sáng chế về các kế hoạch kinh doanh gần đây đang được phát triển tại một loạt các nền kinh tế. Tại Ôxtrâyliia, sáng chế về một phương án kinh doanh vẫn có thể được cấp bằng sáng chế nếu đó là một phương pháp để thúc đẩy kế hoạch đó đạt được hiệu quả. Mỗi một phương án muốn được cấp bằng sáng chế đều cần phải là kế hoạch mới và có tính sáng tạo. Tính hiệu quả đòi hỏi phải có một mối quan hệ tương tác giữa một hệ thống hay một quy trình cụ thể với kế hoạch đó.

Các cuộc khảo sát về đổi mới đã làm sáng tỏ rằng chỉ tiêu cho R-D chỉ là một thành phần trong tổng chỉ tiêu của một công ty cho đổi mới. Đối với ngành chế tạo, chỉ tiêu cho R-D thường chiếm khoảng một nửa tổng số đầu tư vào đổi mới, còn trong ngành dịch vụ đầu tư vào R-D có thể chỉ chiếm khoảng một phần tư trong tổng đầu tư.

Thách thức đặt ra đối với việc xác định và đo lường được thành quả đổi mới đang trở thành một vấn đề ưu tiên quan trọng đối với hầu hết các nước phát triển và điều này dẫn đến việc tiến hành một số các dự án nhằm xác định một số chỉ tiêu phản ánh các hoạt động dựa trên cơ sở tri thức. Bản báo cáo của APEC mang tên “Hướng tới nền kinh tế tri thức trong APEC” (2000) đã thực hiện một đóng góp quan trọng cho việc chuẩn bị một cơ sở phân tích để thúc đẩy việc sử dụng tri thức một cách có hiệu quả - một bộ phận quan trọng của quá trình đổi mới, và cả sự sáng tạo và truyền bá tri thức giữa các nền kinh tế APEC.

Các dây chuyền cung ứng

Hiện nay đang ngày càng có nhiều các công ty dịch vụ đang trở nên tích cực hơn trong quá trình đổi mới và thường dẫn đầu về đổi mới khi so sánh với các nhóm công ty khác. Các công trình nghiên cứu gần đây về ngành dịch vụ cho thấy dịch vụ đang ngày càng trở nên mang tính đổi mới hơn về cả hai khía cạnh công nghệ và phi công nghệ. Đổi mới hiện đang ngày càng trở thành một quá trình hợp tác, lôi kéo các mối liên kết song phương và đa phương bao gồm các công ty cả dịch vụ và chế tạo, đặc biệt là các dây chuyền cung ứng.

Các dây chuyền cung ứng thường bao gồm mọi nỗ lực liên quan đến việc sản xuất và cung ứng một sản phẩm hay dịch vụ cuối cùng, từ một nhà cung ứng của hãng cung ứng đến các khách hàng của một hãng là khách hàng. Các công ty hiện đang phát triển

các mối quan hệ dây chuyền cung ứng năng động hơn để đáp ứng trước các thách thức toàn cầu hoá và sự cạnh tranh đang tăng lên trên các thị trường đang thay đổi nhanh chóng. Những mối quan hệ đó bao gồm cả sự hợp tác với các tổ chức đào tạo cao học hay các mối quan tâm đến nghiên cứu công. Chúng cho phép các công ty có thể chia sẻ tốt hơn các nguy cơ, làm giảm các chi phí, làm ngắn lại các khoảng thời gian phản ứng trước những thay đổi về nhu cầu, khai thác tài sản trí tuệ toàn cầu và xâm nhập vào các thị trường toàn cầu. Ngay cả các dây chuyền cung ứng đường như rất đơn giản cũng liên quan đến một mạng lưới phức tạp bao gồm các đường dây liên lạc, các hoạt động thanh toán và điều động sản phẩm liên quan đến giấy, điện thoại, fax, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) và gần đây hơn là Internet. Thương mại điện tử dựa trên cơ sở Internet hiện đang là một sự đổi mới về công nghệ quan trọng nhất trong những năm gần đây, đóng góp cho sự phát triển các dây chuyền cung ứng toàn cầu thông qua việc tạo ra các cơ hội tăng trưởng mới và khả năng tiết kiệm chi phí.

Thương mại điện tử

Thương mại điện tử sử dụng Internet là một phương thức quảng cáo, mua và bán hàng mới và trong một số trường hợp, còn là phương thức mới cung ứng sản phẩm và dịch vụ. Có thể là đã có sự quảng cáo rùm beng về tiềm năng của Internet trong việc làm thay đổi các dây chuyền cung ứng và các quy trình kinh doanh. Mặc dù có những trở ngại xảy ra tiếp sau sự giảm phát của “con sốt dot.com” (kinh doanh trên mạng) ở Mỹ và các nơi khác, Internet hiện đang bắt đầu một giai đoạn chấp nhận mới. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp đang phát triển từ chỗ chỉ đơn giản sử dụng e-mail (thư điện tử), đến việc triển khai các website (trang quảng cáo trên mạng) để tạo ra các khả năng giao dịch trên mạng và để tham gia vào quá trình triển khai các thiết kế phức tạp (ví dụ như trong lĩnh vực kiến trúc và kỹ thuật công trình).

Điều đã trở nên rõ ràng là thương mại điện tử sẽ mang lại những thay đổi quan trọng đối với khối kinh doanh, người tiêu dùng, các Chính phủ và cả nền kinh tế. Điều cũng trở nên rõ ràng chính là tiềm năng tăng trưởng kinh tế gặt hái được từ sự chuyển biến kinh doanh tận dụng lợi thế của các công nghệ Internet.

Các công nghệ Internet đang hạ thấp các chi phí liên lạc giữa các công ty và người tiêu dùng và đang thúc đẩy nhanh sự chuyển giao thông tin, hiện đang được thực hiện gần như tức thì. Các tác dụng lớn nhất có thể không liên quan nhiều đến các tác động hiện đang gây chú ý (ví dụ như các sản phẩm chế tạo theo ý kiến khách hàng, hay loại bỏ những người mua bán trung gian), mà chúng liên quan đến các tác động ít nhìn thấy hơn nhưng lại có tiềm năng lan toả hơn vào các hoạt động kinh doanh hàng ngày (ví dụ như đặt hàng cung cấp văn phòng, các hoá đơn thanh toán và ước tính nhu cầu), có nghĩa là tác động đến cách thức các doanh nghiệp tương tác với các doanh nghiệp khác.

Có thể sử dụng Internet như một môi trường để kiểm tra chất lượng, phản hồi thông tin về thị trường nhanh hơn và tạo điều kiện thúc đẩy doanh thu toàn cầu và huy động các nguồn lực (outsourcing) hàng hoá và dịch vụ từ bên ngoài. Nó có tiềm năng lôi cuốn lợi thế so sánh của các kỹ năng địa phương trong từng lĩnh vực để rút ngắn thời

gian phát triển sản phẩm và thời gian đưa ra thị trường bằng cách cho phép chia sẻ thiết kế 24 giờ/ngày trên phạm vi toàn cầu và huy động các chức năng chế tạo, quản lý và hậu cần từ các tổ chức khác. Tương tự, việc sử dụng cách thức đặt hàng và tạo dáng sản phẩm trên mạng có thể thanh toán những công việc bàn giấy và các sai sót. Các doanh nghiệp sẽ sử dụng Internet để tiến hành các giao dịch và tạo ra thu nhập.

Không phải đổi mới tạo ra của cải, mà chính là việc sử dụng nó, để thay đổi các quy trình kinh doanh. Thương mại điện tử không chỉ là sự đổi mới đơn thuần, nó còn đang nổi lên như một yếu tố chủ yếu chi phối sự tăng trưởng trong ngành dịch vụ trong thập kỷ gần đây và hiện đang lôi cuốn một số các công trình nghiên cứu tập trung phân tích về điều này.

Tỷ lệ tăng trưởng trong ngành dịch vụ

Đóng góp của ngành dịch vụ cho tăng trưởng kinh tế có thể đo bằng sự tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành này. Giá trị gia tăng có thể được ước tính theo phép ngoại suy trên cơ sở của từng năm, bằng cách sử dụng các chỉ số khối lượng của đầu ra, hoặc đôi khi có thể sử dụng cả đầu vào. Đặc biệt trong các tổ chức dịch vụ, nơi có hầu hết các cơ quan của Chính phủ, giá trị gia tăng trên mức giá không đổi, thường được qui cho đầu vào lao động, chẳng hạn như mức lương thực tế hay số nhân công. Tuy nhiên, phạm vi đầy đủ của các hoạt động giá trị gia tăng mà ngành dịch vụ có thể khai thác thường là không thể xác định một cách rõ ràng. Ví dụ, những cải tiến đối với nguồn vốn con người, trong đó có cả việc đào tạo tại nơi làm việc và việc nâng cao chất lượng của đầu ra như “chăm sóc bệnh nhân tốt hơn” trong các dịch vụ y tế thường không được cân nhắc khi tính toán giá trị gia tăng. Tương tự, một số dịch vụ như các dịch vụ cá nhân và gia đình được thương mại trên chợ đen cũng không được tính đến. Do hiện nay còn thiếu các phép đo đầu ra chính xác, việc đo lường sự tăng trưởng của ngành dịch vụ vẫn còn gặp khó khăn.

Ngân hàng thế giới đã tiến hành thu thập các số liệu thống kê về tỷ lệ tăng trưởng của ngành dịch vụ và sự đóng góp của ngành này trong GDP tại các nền kinh tế thuộc khu vực APEC. Ngành dịch vụ đóng góp tới hơn 50% trị giá GDP tại hầu hết các nền kinh tế APEC, nhưng xê dịch từ 33% ở Trung Quốc đến 85% ở Hồng Kông. Điều này có liên quan đến tỷ lệ tăng trưởng hàng năm ở mức cao 6,9% ở Hồng Kông trong giai đoạn 1990-97. Một phần nguyên nhân của sự phát triển nhanh chóng trong ngành dịch vụ của Hồng Kông là do sự chuyển đi đồng loạt của các công ty chế tạo công nghiệp sang vùng nội địa Trung Quốc trong cùng thời kỳ. Các nguyên nhân khác bao gồm toàn cầu hoá, tăng trưởng kinh tế nhanh, do sự hội nhập trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và còn do sự mở cửa thương mại với Trung Quốc. Tất cả những thay đổi đó phối hợp với nhau đã dẫn đến một sự chuyển biến cực nhanh về cơ cấu và chưa từng thấy từ một cơ sở chế tạo công nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ trong nền kinh tế Hồng Kông, Trung Quốc.

Tại đầu cuối của ranh giới tăng trưởng dịch vụ trên, các ngành dịch vụ của Trung Quốc và Indônêxia có tỷ lệ đóng góp cho GDP thấp nhất trong số các nền kinh tế APEC, nhưng cả hai vẫn cho thấy có tỷ lệ tăng cao trong vòng thập kỷ qua với một tỷ

lệ tăng trưởng trung bình hàng năm tương ứng là 9,2% và 4%. Con số này đặc biệt lạc quan đối với Indônêxia sau khi GDP ngành dịch vụ của nước này đã bị giảm sút hơn 13% trong cuộc khủng hoảng châu Á.

Cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực đã làm giảm sự tăng trưởng của ngành dịch vụ vốn đã đạt tốc độ tăng trưởng từ đầu những năm 80 tại nhiều nền kinh tế trong khu vực. Trong khi vào đầu những năm 80, ngành dịch vụ đã chiếm gần 62% trong GDP của Hàn Quốc, 57% ở Thái Lan, 47% ở Malaixia và Philippin và hơn 40% ở Indônêxia, tiếp sau đó chúng vẫn có tốc độ tăng trưởng đáng kể cho đến cuối thời kỳ khủng hoảng tài chính, tỷ lệ đóng góp cho GDP của khu vực này lại giảm xuống mức đạt được vào năm 1980. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp Hàn Quốc, Indônêxia, Thái Lan và Malaixia là những nơi tăng trưởng của ngành dịch vụ đã bị ảnh hưởng trầm trọng bởi sự suy thoái của nền kinh tế trong thời kỳ diễn ra cuộc khủng hoảng. Bằng cách quan sát các tốc độ tăng trưởng tích cực của các nền kinh tế trên và bằng sự so sánh độ lớn của các ngành với mức độ quốc tế, chúng ta có thể suy luận rằng khu vực dịch vụ thuộc các nền kinh tế ASEAN có một tiềm năng tăng trưởng không ngừng.

Chỉ riêng có một nền kinh tế cho thấy có tốc độ tăng trưởng âm trong khu vực dịch vụ hơn một thập kỷ qua đó là nền kinh tế Nga, phản ánh sự giảm sút trị giá GDP của nước này sau năm 1991. Trong khi đó, Mehicô vẫn có khả năng duy trì một ngành dịch vụ rộng lớn, chiếm tới 68% nền kinh tế của nước này trong suốt một thập kỷ qua. Chính điều này đã khuyến khích một nền kinh tế được ghi nhận tăng trưởng liên tục trong 5 năm liên với tỷ lệ trung bình hàng năm không thấp hơn 5%, đây là một thành tích cao nhất trong 20 năm qua. Tốc độ hoạt động kinh tế của nước này còn được thúc đẩy cao hơn nhờ vào sự tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư tư nhân, cả hai yếu tố này đã đạt mức độ kỷ lục khi tính theo tỷ lệ chiếm trong GDP (tương ứng là 32,7% và 19,7%).

Trong số 10 nền kinh tế APEC có khu vực dịch vụ lớn nhất, chỉ trừ có hai nền kinh tế có GDP bình quân theo đầu người hàng năm cao hơn 13.000 USD, số còn lại đều cho thấy có tốc độ tăng trưởng tích cực trong ngành dịch vụ. Điều này cho thấy tầm quan trọng của khu vực dịch vụ trong các nền kinh tế hiện đại tiên tiến.

2. Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) - so sánh trường hợp Canada và Mỹ

Tăng năng suất lao động và vai trò của ICT

Tăng năng suất lao động là yếu tố quyết định cơ bản đối với sự tăng thu nhập thực tế và là một động lực then chốt cho sự sung mãn về kinh tế và chất lượng sống của mọi nền kinh tế. Ngoài ra, thành quả năng suất lao động tương đối còn là một yếu tố quyết định về khả năng cạnh tranh quốc tế của một quốc gia về trung hạn, đặc biệt đối với một nền kinh tế mở và nhỏ như Canada. Từ sau năm 1973, các nước OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) đều cho thấy có sự tăng năng suất lao động thấp hơn. Sự suy giảm tăng năng suất lao động này được đổ lỗi cho một loạt các vấn đề kinh tế, trong đó có sự tăng trưởng kinh tế chậm chạp, mức lương trì trệ, thất nghiệp tăng, thâm hụt ngân sách và biến động xã hội.

Trong phần này chúng ta sẽ xem xét thành tích tăng năng suất lao động của Canada trong hai thập kỷ qua và so sánh nó với thành tích đạt được tại Mỹ và các nước OECD

khác để từ đó tiến hành phân tích về vai trò của ICT trong cả hai lĩnh vực: tạo và sử dụng ICT ở hai nước Canada và Mỹ.

Năng suất lao động trong ngành kinh doanh của Canada, được đo bằng trị giá GDP trên mỗi giờ làm việc, đã tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 1,7% trong nửa cuối của những năm 90 của thế kỷ 20, so với 1,5% trong nửa đầu của thời kỳ này. Nhưng năng suất lao động ở Mỹ đã tăng với một tốc độ nhanh hơn đáng kể so với Canada trong nửa cuối của những năm 90, từ 1,1% lên đến 2,6%. Kết quả của thành tích về năng suất lao động tương đối yếu của Canada đã làm cho mức cách biệt về năng suất lao động tổng giữa Canada và Mỹ đã tăng từ 15% vào năm 1995 lên 18% vào năm 2000. Tuy vậy, mức cách biệt về thu nhập bình quân đầu người vẫn giữ gần như không thay đổi trong thời kỳ này. Điều quan trọng hơn là trong những năm 90, thu nhập khả dụng cá nhân thực tế ở Canada đã giảm khoảng 0,6% mỗi năm, so với Mỹ là 1,7%.

May mắn là thành tích năng suất của Canada đã không tụt hậu so với Mỹ trong tất cả các ngành sản xuất nguyên khai. Cụ thể là trong những năm 1990, các ngành sản xuất nguyên khai của Canada đã vượt các đối thủ Mỹ của mình với một sự chênh lệch lớn. Năng suất lao động trong khu vực này của Canada đã tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 2,9%, so với con số 1,3% ở Mỹ. Trong ngành xây dựng, năng suất lao động thực tế đã hơi giảm một chút ở cả hai nền kinh tế. Nhưng bên cạnh đó, Canada lại tụt hậu xa sau Mỹ trong ngành chế tạo công nghiệp. Năng suất lao động trong ngành chế tạo của Mỹ đã tăng 4,3% mỗi năm trong nửa cuối những năm 90, cao hơn gần gấp ba lần so với tỷ lệ tăng 1,3% của Canada. Kết quả là mức cách biệt về năng suất lao động trong ngành chế tạo giữa Canada và Mỹ đã tăng từ 21% vào năm 1995 lên đến 35% vào năm 2000.

Những xu hướng khác nhau về tăng năng suất lao động trên minh chứng cho một luận đề rằng Canada đã không được hưởng lợi ích từ việc sản xuất và sử dụng ICT như Mỹ đã đạt được vào nửa cuối những năm 90. Tuy nhiên, không chỉ có riêng Canada mà năng suất lao động của các nước OECD khác cũng không tăng lên đáng kể trong nửa cuối những năm 90. Thay vào đó, trên thực tế tỷ lệ tăng còn giảm đi ở nhiều nền kinh tế. Điều này khiến cho các nhà phân tích phải đặt ra những câu hỏi quan trọng sau: Tại sao chỉ có Mỹ đạt được sự phục hồi về năng suất lao động trong nửa cuối những năm 90? Điều gì đóng góp cho thành tích năng suất cao trong các ngành sản xuất nguyên khai của Canada? Những yếu tố nào giải thích cho thành tích tương đối yếu kém ở Canada và các nền kinh tế OECD khác?

Ở đây ít ra có 7 nguyên nhân có thể giải thích cho thành tích tương đối yếu kém về năng suất lao động ở Canada và các nền kinh tế OECD khác. Các nguyên nhân này bao gồm: tầm cỡ nhỏ của khu vực tạo ICT (ICT-producing); tốc độ tăng năng suất chậm hơn trong các ngành tạo ICT; một sự tăng trưởng còn yếu hơn về đầu tư ICT trong các ngành sử dụng ICT (ICT-using); một sự tụt hậu tương đối so với Mỹ về tăng trưởng đầu tư ICT trong các ngành sử dụng ICT; một sự phản ứng về năng suất yếu kém hơn đối với việc tăng đầu tư ICT trong các ngành sử dụng ICT; tác động bất lợi lớn hơn của các yếu tố khác như chu kỳ kinh doanh và những cú sốc bất lợi tác động tới năng suất và những khó khăn lớn hơn trong việc đo lường sản lượng đầu ra của khu vực dịch vụ.

Khái quát về ngành ICT Canada

Ngành ICT là một lĩnh vực then chốt và rất năng động trong nền kinh tế Canada. Vào năm 2000, đóng góp của ngành này cho GDP là 52 tỷ USD. Trong thời kỳ cuối những năm 90 của thế kỷ 20, sản lượng đầu ra thực trong ngành ICT đã tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 12%, so với tỷ lệ 3,8% của toàn bộ nền kinh tế. Kết quả là tỷ phần của ngành này chiếm trong GDP thực tăng từ 3,7% vào năm 1995 lên 5,6% vào năm 2000. Ngành ICT còn là nơi tạo ra nhiều việc làm. Trong năm 2000, có khoảng một nửa triệu người làm việc trong ngành này, tăng 40% kể từ năm 1990.

Đây cũng là ngành có hàm lượng R-D cao. Trong những năm 90, chi tiêu R-D danh nghĩa của ngành ICT đã tăng 10% một năm, đạt trị giá 4,9 tỷ USD trong năm 2000. Hiện nay, ngành ICT chiếm hơn 45% trong tổng số R-D khu vực tư nhân ở Canada. Bên cạnh đó, số bằng sáng chế liên quan đến ICT của Canada được cấp tại Mỹ đã tăng lên với một tốc độ nhanh hơn đáng kể so với số lượng ghi nhận được trong những năm 90.

Ngành ICT cũng là một trong những lĩnh vực tập trung kỹ năng cao nhất. Trong cả hai lĩnh vực chế tạo và dịch vụ ICT, tỷ lệ phần trăm nhân công có trình độ đại học cao hơn đáng kể so với mức trung bình quốc gia. Ví dụ như trong lĩnh vực dịch vụ phần mềm và máy tính, một nửa số nhân viên có trình độ đại học, cao hơn gấp 2,5 lần so với mức trung bình của cả nước. Tương tự, số nhân công làm việc trong ngành chế tạo ICT được trả lương rất cao. Trong năm 2000, mức lương trung bình trong ngành ICT đã đạt mức cao hơn gần 50% so với mức lương trung bình của tất cả các ngành sản xuất của Canada và mức lương này đã tăng lên đáng kể trong những năm 90.

Thương mại hàng hoá ICT của Canada đã tăng lên nhiều trong những năm 90. Hơn ba phần tư sản phẩm chế tạo ICT được xuất khẩu, đạt trị giá 40 tỷ USD vào năm 2000. Hiện nay, chủng loại hàng này chiếm khoảng 10% tổng trị giá xuất khẩu hàng hoá của Canada, so với 7% vào năm 1990. Tương tự, tỷ phần sản phẩm chế tạo ICT chiếm trong tổng lượng nhập khẩu hàng hoá đã tăng từ 15% vào năm 1990 lên 18% vào năm 2000. Nền thương mại sản phẩm ICT to lớn và có xu hướng tăng lên theo hai chiều này cho thấy sự chuyên môn hoá sản phẩm đang tăng lên, nó báo trước một tương lai sáng sủa về sự liên tục tăng năng suất lao động một cách lành mạnh và về tính năng động trong ngành ICT của Canada.

Cơ cấu

Cơ cấu công nghiệp của ngành ICT cũng đã thay đổi rất nhiều trong những năm 90. Ví dụ, tỷ lệ thiết bị văn phòng chiếm trong GDP thực của ngành ICT đã tăng lên gấp ba lần, đạt 8,1% vào năm 2000. Tương tự, tỷ lệ dịch vụ máy tính cũng tăng gần gấp đôi. Mặt khác, tầm quan trọng của các dịch vụ viễn thông bị giảm mạnh, nhưng chúng vẫn chiếm 41% sản lượng đầu ra của ngành, so với 51% vào năm 1990. Điều quan trọng hơn là các tổ chức dịch vụ ICT vẫn đóng góp gần 75% cho sản lượng đầu ra của ngành ICT.

Cơ cấu về việc làm trong ngành ICT cũng thay đổi đáng kể. Tỷ lệ số việc làm về dịch vụ máy tính trong ngành ICT đã tăng hơn gấp đôi, đạt 38% trong năm 2000. Sự

tăng lên này diễn ra với sự suy giảm các dịch vụ viễn thông. Mặc dù tỷ lệ GDP thực tăng lên gấp ba, nhưng tỷ lệ số việc làm về thiết bị văn phòng trong những năm 90 đã giảm xuống 4,2%, cho thấy những cải tiến đáng kể về năng suất lao động trong ngành này.

Ngược lại với các tỷ lệ thấp về việc làm và sản lượng đầu ra, lĩnh vực chế tạo ICT chiếm đến gần 70% tổng số R-D do ngành ICT thực hiện. Tuy nhiên, các nhà chế tạo thiết bị viễn thông đã thực hiện gần 50% tổng số R-D riêng trong lĩnh vực chế tạo ICT. Các nhà sản xuất máy tính, thiết bị truyền thông và điện tử đóng góp khoảng 20% trong tổng số R-D của ngành ICT. Tương tự, xuất khẩu thiết bị viễn thông và máy tính chiếm hơn 50% tổng số xuất khẩu thiết bị chế tạo ICT. Các bộ phận và linh kiện điện tử đóng góp thêm 20% cho xuất khẩu hàng hoá ICT.

So sánh giữa Mỹ và Canada

Sự phân tích về độ lớn, tính năng động và cơ cấu của ngành ICT ở Canada và Mỹ sẽ làm rõ nguyên nhân gây ra thành tích về năng suất tương đối yếu kém của Canada. Mỹ chiếm gần 50% tổng giá trị gia tăng của ngành ICT tại các nước OECD, trong khi Canada chỉ chiếm có 2,9%, điều này dẫn đến một tỷ lệ lớn hơn nhiều của Mỹ là 8,7% chiếm trong tổng trị giá GDP của khu vực kinh doanh so với 6,5% của Canada. Tương tự, tỷ số giữa giá trị gia tăng so với tổng sản lượng ở Canada nhỏ hơn nhiều so với Mỹ (41% so với 49%), điều này nói lên rằng ở Canada có sự lắp ráp các linh kiện nhập khẩu lớn hơn. Quan trọng hơn, năng suất lao động trong ngành ICT ở Canada thấp hơn gần 40% so với mức đạt được ở Mỹ. Điều này giải thích tại sao số việc làm trong ngành ICT chiếm một tỷ lệ lớn hơn trong tổng số việc làm thuộc khu vực kinh doanh ở Canada so với tỷ lệ này ở Mỹ (4,6% so với 3,9%).

Cũng giống như GDP, Mỹ chiếm tới hơn 50% tổng số R-D do ngành ICT thực hiện trong số các nước OECD, trong khi Canada chỉ chiếm có 2,7%. Hơn nữa, tỷ số giữa R-D so với giá trị gia tăng ở Canada thấp hơn nhiều so với ở Mỹ (8,9% so với 10,3%). Tương tự, tỷ lệ các sản phẩm ICT chiếm trong tổng trị giá xuất và nhập khẩu hàng hoá ở Canada cũng thấp hơn đáng kể. Ví dụ, trong năm 1997, xuất khẩu ICT chỉ chiếm có 7,2% trong tổng số xuất khẩu hàng hoá của Canada, trong khi con số này ở Mỹ là 15,2%.

Tóm lại, ngành ICT ở Canada có độ lớn nhỏ hơn nhiều, ít đổi mới hơn, có năng suất kém hơn và ít định hướng ra bên ngoài hơn, điều này nói lên rằng các yếu tố này có thể đã đóng một vai trò quan trọng trong sự gia tăng gần đây về khoảng cách năng suất lao động tổng giữa Mỹ và Canada.

Ngoài ra, những khác biệt và thay đổi về cơ cấu việc làm, sản lượng đầu ra và năng suất lao động tương đối trong ngành ICT của hai nước cũng có thể đóng góp cho những khác biệt về năng suất lao động giữa hai nền kinh tế. Ngành chế tạo ICT chiếm một tỷ lệ lớn hơn nhiều trong ngành ICT ở Mỹ nếu so với Canada. Vào năm 1998, ngành này chiếm đến 3% GDP tổng, cao hơn gấp hai lần so với tỷ lệ này của Canada. Mặc dù cơ cấu công nghiệp của giá trị gia tăng thực trong lĩnh vực chế tạo ICT rất giống nhau giữa hai nền kinh tế vào năm 2000, nhưng tỷ lệ máy tính và thiết bị văn phòng đã tăng

lên hơn gấp 3 lần ở Canada kể từ năm 1989, đạt 31% vào năm 2000, trong khi ở Mỹ tỷ lệ này vẫn được giữ ở mức ổn định là 30%.

Tuy nhiên, cơ cấu về việc làm lại khác nhau đáng kể giữa hai nền kinh tế. Ngành sản xuất thiết bị truyền thông và các thiết bị điện tử khác chiếm tới 77% số việc làm trong ngành chế tạo ICT ở Canada vào năm 2000, so với tỷ lệ 68% ở Mỹ. Mặt khác, ngành sản xuất thiết bị máy tính chiếm tỷ lệ 6% số việc làm, con số này cao hơn ở Mỹ. Về tổng thể, tỷ lệ số việc làm của ngành chế tạo ICT trong toàn bộ nền kinh tế thấp hơn đáng kể ở Canada 0,6% so với Mỹ là 1,0%.

Vào năm 2000, năng suất lao động trong các ngành sản xuất chế tạo ICT của Canada tính theo trị giá đồng đôla vào năm 1992 cao hơn 2,5 lần so với năng suất lao động tổng, trong khi tỷ lệ này ở Mỹ là 15,7%. Quan trọng hơn, sự chênh lệch về năng suất lao động trên đã tăng tới gần 15 lần ở Mỹ, trong khi ở Canada con số này chỉ tăng chưa tới 150%.

Trong hai nền kinh tế, vào những năm 90, ngành sản xuất thiết bị máy tính có năng suất cao hơn các ngành sản xuất thiết bị truyền thông và điện tử, nhưng sự khác biệt ở Canada cao hơn đáng kể so với ở Mỹ. Ở cả hai nền kinh tế, năng suất của ngành sản xuất điện tử tiêu dùng vào năm 2000 thấp hơn 11% so với năng suất trung bình của ngành chế tạo ICT và liên tục bị tụt hậu lại phía sau kể từ năm 1989.

Đóng góp của ngành ICT cho tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn từ năm 1995-2000, trị giá GDP thực của ngành chế tạo ICT Canada đã tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 17%, so với 10,5% trong ngành dịch vụ ICT. Trong thời kỳ này, GDP thực đã tăng 3,8% mỗi năm. Nếu cứ cho là ngành ICT đóng góp 5,6% trong tổng sản lượng đầu ra thực vào năm 2000, thì tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 12% của ngành này cho thấy rằng, gần 14% tăng trưởng kinh tế tổng thể trong nửa cuối của những năm 90 được gán trực tiếp cho ngành ICT.

Các số liệu thu thập được từ ngành chế tạo ICT của hai nước Mỹ và Canada cho thấy sự đóng góp của ngành ICT cho tăng trưởng kinh tế trong nửa cuối những năm 90 ở Mỹ lớn hơn nhiều so với ở Canada. Cũng trong thời kỳ này, GDP thực của ngành chế tạo ICT ở Mỹ đã tăng với một tỷ lệ phi thường: 45% một năm, từ điều này có thể suy ra rằng, hơn một phần ba tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Mỹ đạt được vào cuối những năm 90 xuất phát từ động lực này.

Năng suất lao động (GDP bình quân đầu người lao động) trong thời kỳ này đã tăng với tỷ lệ trung bình hàng năm là 5,8% trong ngành ICT của Canada, tăng không nhiều so với tỷ lệ trung bình của nửa đầu những năm 90. Trong nửa cuối của những năm 90, tổng sản lượng đầu ra của nền kinh tế bình đầu người lao động tại Canada chỉ tăng với tỷ lệ 1,7% mỗi năm, điều này cho thấy có hơn một phần tư tỷ lệ tăng năng suất tổng là kết quả trực tiếp của sự tăng năng suất lao động trong ngành ICT. Điều quan trọng khi nhận thấy rằng, mặc dù chỉ chiếm có 25% sản lượng đầu ra của ngành ICT, lĩnh vực chế tạo ICT lại đại diện cho hơn 60% trong tổng số đóng góp của ngành ICT cho tăng năng suất lao động tổng, chính là nhờ vào sự tăng trưởng năng suất phi thường của lĩnh vực này. Năng suất lao động trong ngành chế tạo ICT đã tăng với tỷ lệ hàng năm là 13,7%, so với 3,5% trong ngành dịch vụ ICT.

Tại Mỹ, năng suất lao động trong ngành chế tạo ICT đã tăng 42,5% mỗi năm trong nửa cuối những năm 90, so với tỷ lệ tăng 19,7% ở thời kỳ đầu của thập kỷ. Thành tích ngoạn mục này đã đóng góp tới 50% tỷ lệ tăng năng suất lao động tổng hàng năm của Mỹ vào nửa cuối của thập kỷ 90.

Câu hỏi quan trọng tiếp theo là: sự kết hợp nào giữa hai yếu tố: độ lớn và tốc độ tăng năng suất trong ngành chế tạo ICT góp phần gây nên sự cách biệt về năng suất lao động tổng và trong ngành chế tạo giữa hai nền kinh tế Canada và Mỹ trong vòng 5 năm qua? Các xu thế về năng suất ở hai nền kinh tế này cho thấy, tất cả sự khác biệt về tăng năng suất lao động tổng giữa Canada và Mỹ đều do có những khác biệt lớn về độ lớn và tốc độ tăng năng suất trong ngành chế tạo ICT của hai nền kinh tế. Hai yếu tố này đóng góp tương đối ngang nhau vào việc mở rộng khoảng cách về năng suất lao động tổng giữa hai nước. Tương tự, chúng cũng hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự tăng lên một cách đáng kể trong sự cách biệt về năng suất lao động trong ngành chế tạo giữa Mỹ và Canada trong thời kỳ này. Các kết quả phân tích cho thấy, nếu không có các thành tích cao về năng suất trong các ngành sản xuất nguyên khai, thì sự cách biệt về năng suất lao động tổng giữa Canada và Mỹ thậm chí còn lớn hơn.

3. Chương trình R-D quốc gia và đóng góp của R-D đối với tăng trưởng kinh tế

Chương trình R-D quốc gia là gì?

Câu hỏi này có thể được xem xét ở hai điểm: thứ nhất, R-D là gì? và thứ hai các thành phần của Chương trình R-D quốc gia là gì?

R-D (Nghiên cứu và Phát triển) có nghĩa rộng hơn “Nghiên cứu”. Nó được thêm từ “Phát triển” bổ sung cho khía cạnh ứng dụng cả những kiến thức đã có lẫn các kiến thức mới, trong khuôn khổ nền kinh tế thường được dùng để chỉ việc tạo ra các sản phẩm và các quy trình mà nhờ đó của cải có thể được sản sinh ra.

Có một cấu trúc thứ bậc của nghiên cứu được chấp nhận rộng rãi, bắt đầu bằng nghiên cứu cơ bản, sau đó là nghiên cứu ứng dụng và cuối cùng là những áp dụng cụ thể. Nghiên cứu cơ bản thường khám phá ra những kiến thức cơ bản, hiểu được một cái gì đó hoạt động như thế nào. Nghiên cứu ứng dụng tiến hành áp dụng kiến thức cơ bản vào các vấn đề hoặc cơ hội cụ thể, thông thường bản chất áp dụng có thể nhận thấy được, mặc dù không đánh giá cụ thể về tiềm năng. Ví dụ, nghiên cứu ứng dụng có thể sáng tạo ra các áp dụng chung cho một ngành công nghiệp cụ thể. Các áp dụng là nơi mà tri thức được bao gói trong các sản phẩm hoặc quy trình cụ thể và có giá trị thương mại.

Nhìn chung chúng ta thấy có ba kết quả chính của R-D:

- Kiến thức cơ bản;
- Kỹ thuật và phương pháp thực tiễn;
- Ứng dụng.

Từ quan điểm tên gọi, các kỹ thuật và phương pháp thực tiễn thường được xem là công nghệ. Cùng lúc, chính thuật ngữ này cũng thường được dùng cho các ứng dụng và điều này phản ánh thực tế là sự ứng dụng của một chu trình R-D lại thường là đầu vào

của một chu trình thứ hai, v.v... Ví dụ, chu trình sản xuất vi mạch máy tính theo ứng dụng của nó lại tạo ra chu trình nghiên cứu phần mềm. Tương tự như vậy, các ứng dụng phần mềm, các công cụ lập trình và cơ sở dữ liệu lại tạo ra các ứng dụng sản phẩm như bộ ngắt điện thoại, các phân tích tìm kiếm dầu mỏ và khí... Các tầng lớp kế tiếp này là rất quan trọng trong việc thành lập các chương trình R-D.

Các chương trình R-D quốc gia có hai thể loại: một số chương trình được định hướng chủ yếu theo sự phát triển kinh doanh và tạo ra của cải, một số khác nhằm vào việc tạo ra các dự án có tầm cỡ quốc gia. Kết quả của hai loại chương trình này thường chồng khớp lên nhau. Ví dụ, chương trình NASA của Mỹ đưa người lên mặt trăng là kết quả của việc triển khai các công nghệ ứng dụng thương mại, mặc dù đó không phải là mục tiêu trước mắt.

Nếu chương trình R-D quốc gia được nhằm vào việc thúc đẩy hoặc kích thích tăng trưởng kinh doanh, khi đó nó có thể được tiến hành dựa trên cơ sở một khu vực, với giả định rằng một số khu vực có tầm quan trọng hơn cả đối với nền kinh tế quốc dân, hoặc cũng có thể vận hành chương trình trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế, trong khi không thực hiện bất kỳ một sự lựa chọn nào. Loại chương trình có uy tín lớn thường tập trung vào các tổ chức cụ thể đang tồn tại, hoặc trong một số trường hợp có thể là các tổ chức mới thành lập, và tác động kinh tế cũng thường có khuynh hướng chỉ giới hạn trên một số khu vực nhất định.

Các chương trình có thể được tập trung hoá, tức là nhằm vào các mục tiêu cụ thể được lựa chọn bằng sự quản lý chương trình, các mục tiêu ở đây là các tổ chức hay các ngành công nghiệp cụ thể, hoặc chương trình cũng có thể được phân quyền, trong trường hợp này có sử dụng một số cơ chế hỗ trợ chung và việc lựa chọn các hoạt động do tổ chức đang tiến hành R-D thực hiện. Cách tiếp cận tập trung hoá là thích hợp khi cần đến một sự tiến bộ trên một phạm vi tương đối hẹp, nhưng nó đòi hỏi nhiều về kỹ năng chuyên môn và sự định hướng từ phía quản lý chương trình. Cách tiếp cận phân quyền mang lại khả năng linh hoạt, nhiều lựa chọn và yêu cầu một quy trình quản lý hành chính đáng kể.

Các chương trình cũng có thể được coi là vừa mang tính sáng tạo hay kích thích. Dưới hình thức sáng tạo, chương trình có xu hướng bổ sung một cái gì đó mà nền kinh tế còn thiếu hay mới chỉ tồn tại dưới hình thức rất sơ khai. Đó có thể sự mong muốn bổ sung các thể chế để cải cách R-D trong một khu vực cụ thể. Các chương trình kích thích nhằm mục đích làm tăng tỷ lệ tham gia vào phát triển và thương mại hóa công nghệ. Các chương trình này chủ yếu nhằm vào việc giảm chi phí cho các thành viên tham gia. Trong một số trường hợp, một quá trình tăng tốc được xác định nhằm làm giảm các chu kỳ thời gian liên quan tới đổi mới.

Bảng 1. Các dạng chương trình R-D

Các dạng chương trình R-D	Mô tả
Khấu trừ thuế	Miễn giảm thuế theo một tỷ lệ nào đó đối với đầu tư R-D.
Trợ cấp việc làm	Trợ cấp dựa trên cơ sở thuê thêm nhân viên kỹ thuật, thường là những người mới tốt nghiệp đại học.

Các quỹ đầu tư và các tín dụng thuế liên quan	Cho phép thành lập các quỹ vốn mạo hiểm và vốn ban đầu, được hưởng những lợi ích về thuế để cải thiện suất lợi tức và làm giảm rủi ro.
Trợ cấp và các khoản vay	Cấp tiền cho các công ty thực hiện R-D hay các hoạt động thương mại hóa. Việc thanh toán sẽ được thực hiện khi công ty đạt kết quả thành công về mặt tài chính.
Các viện nghiên cứu	Sáng lập các viện nghiên cứu thực hiện các chương trình nghiên cứu do Nhà nước tài trợ hoặc triển khai các chương trình cho phép các viện nghiên cứu tư nhân được trả công đối với một số dạng nghiên cứu nhất định.
Tài trợ cho các trường đại học	Trợ cấp nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ ra bên ngoài trường đại học.
Giáo dục	Tổ chức các khóa học và cấp học bổng hoặc khấu trừ thuế đối với tiền học phí.
Các chương trình lựa chọn	Các sáng kiến thực hiện trong một phạm vi địa lý cụ thể hoặc trong một ngành công nghiệp.
Hợp tác	Các chương trình khuyến khích sự hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu công và các doanh nghiệp tư nhân hoặc giữa các doanh nghiệp tư nhân.
Phổ biến công nghệ	Cung cấp những khoản khuyến khích về tài chính cho các công ty đầu tư vào công nghệ mới.
Cơ sở hạ tầng công nghệ	Cung cấp sự trợ giúp về tiêu chuẩn và cho các phòng thí nghiệm về đo lường, thử nghiệm.

Sự cần thiết về một chương trình quốc gia

Công nghệ được triển khai cho các điều kiện ở những nước giàu có thể không thích hợp đối với các nước nghèo. Điều này có thể giải thích một phần ở những khác biệt lớn về năng suất ở các nơi trên khắp thế giới. Sản lượng đầu ra bình quân mỗi công nhân khác nhau với một hệ số là 30 giữa các nước giàu nhất và nghèo nhất trên thế giới. Sự khác biệt này ngày càng tăng. Tại sao lại có một sự khác biệt về năng suất lớn đến như vậy, trong khi tri thức được bao hàm trong công nghệ mới nói chung có thể được truyền bá tới tất cả các nước? Tại sao các quốc gia nghèo không thể gặt hái được những lợi ích tương xứng về năng suất từ việc áp dụng các công nghệ mới?

Các tiến bộ công nghệ thường được phát triển ở các nước giàu, là nguồn xuất xứ chính đối với công nghệ (trên 90% chi phí cho R-D của thế giới được thực hiện ở các nước OECD), việc áp dụng cho các điều kiện phổ biến ở các nước này có thể không phù hợp với các nước kém phát triển (LDC). Nếu các kỹ năng mà công nghệ mới cần đến để áp dụng nó một cách có hiệu quả không đáp ứng được, thì ngay cả khi tất cả các nước đều có thể tiếp cận tới công nghệ mới nhất, thì sự khác biệt lớn về năng suất vẫn tồn tại.

Các quốc gia phát triển không nhất thiết phải tạo ra các công nghệ riêng dành cho nhu cầu của các nước nghèo, vì đó là phần thị trường nhỏ. Ngoài ra, còn có vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các thị trường lớn được đặc trưng hoá bởi một trình độ giáo dục cao và thường có đủ nhân công có kỹ năng, điều này dẫn đến việc phát triển các đổi mới thiên về kỹ năng (Skill-Biased), tức là các máy móc đòi hỏi lao động có kỹ năng mới có thể vận hành có hiệu quả. Nếu thiếu các kỹ năng này thì các thiết bị sẽ vận hành kém hiệu quả và dẫn đến năng suất thấp hơn.

Việc cung ứng liên quan đến nhân công có tay nghề ở một nước đóng vai trò trọng tâm đối với việc chuyển giao công nghệ thành công. Nếu một công nghệ mới được thiết kế để đưa những người lao động có kỹ năng vào thực hiện các nhiệm vụ thay thế cho số nhân công không có tay nghề trước đó, thì việc sử dụng nó sẽ rất hạn chế nếu ở nơi đó thiếu nhân công có kỹ năng và dư thừa những người không có tay nghề.

Khi tiến hành đánh giá năng suất của tổng yếu tố (Total Factor Productivity - TFP) đối với 27 ngành công nghiệp của một trong số 22 nước, với TFP chỉ đơn giản tính bằng lượng vốn trung bình so với năng suất lao động, người ta thấy TFP ở các nước chậm phát triển (LDC) chỉ bằng 22% so với mức đạt được của 9 ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ năng thấp nhất của Mỹ, bằng 26-27% mức đạt được của 9 ngành công nghiệp có kỹ năng trung bình và 30% của 9 ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ năng cao nhất của Mỹ.

Điều này cho thấy sự cần thiết phải cung cấp một lực lượng lao động có kỹ năng để có thể nắm bắt những lợi ích của công nghệ, nhưng cũng gợi ý rằng các chương trình cần phải chú trọng đến các lĩnh vực công nghệ thích hợp, trong khi một nền kinh tế đang ở trạng thái đuổi kịp chú trọng vào giáo dục. Cũng cần ghi nhận rằng vấn đề không kém phần quan trọng liên quan đến các kỹ năng quản lý và điều hành.

Một khía cạnh khác của vấn đề là đối với một số ngành công nghiệp không có bằng chứng rõ ràng về sự tồn tại công nghệ làm tăng năng suất. Điều này thường đúng trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng địa phương. Trong trường hợp này, những cải tiến về công nghệ sẽ chỉ xảy ra nếu bản thân quốc gia này tiến hành R-D, đặc biệt là ở những nơi mà một số vật liệu địa phương được sử dụng nhưng không được phổ biến rộng rãi. Điều này làm cân bằng những áp lực chuyển hoá vật liệu truyền thống thành vật liệu thay thế.

Các dạng công nghệ được cải tiến trong những trường hợp trên có thể cải tiến được cách bố trí công việc của các phân xưởng, cải tiến các quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển các thiết kế mới dựa trên cơ sở một sự hiểu biết đầy đủ hơn về những vật liệu đang được sử dụng. Một quốc gia cần khuyến khích việc tạo ra các công nghệ liên quan đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà quốc gia đó dư thừa. Các công nghệ này có thể giải quyết cả việc sản xuất các nguồn lực và cả tạo ra giá trị gia tăng.

Tại sao lại cần có một chương trình R-D?

Bất kỳ một tiến bộ công nghệ nào sẽ sinh ra lợi nhuận cũng đều đổ dồn cho các thực thể hơn là cho một người nào đó thực hiện đầu tư R-D cần thiết. Các chủ sở hữu doanh nghiệp, trong đó có cả các nhà đầu tư đều không nhận thức rõ được toàn bộ lợi nhuận từ việc đầu tư cho R-D. Điều này có thể được hiểu là do kém hiệu quả thị trường. Việc

kém hiệu quả phát sinh khi một phần lợi nhuận từ đầu tư bị thất thoát ra bên ngoài thực thể tiến hành đầu tư, qua đó lý do để thực hiện đầu tư bị yếu đi.

Ví dụ nếu một tỷ lệ sản là 20% được thiết lập, điều này có nghĩa là không có đầu tư nào tạo ra ít hơn 20% lợi nhuận được thực hiện. Một dự án có thể có tổng lợi nhuận vượt quá 20%, nhưng nếu không phải tất cả số lợi nhuận đó rơi vào trong công ty thì dự án đó sẽ bị loại bỏ. Nơi nào có nhiều dự án hơn năng lực thực hiện chúng, điều này có thể sẽ không làm giảm tổng đầu tư vào R-D. Nơi nào có nhiều năng lực hơn, hay năng lực tiềm tàng lớn hơn, khi đó số lượng R-D được thực hiện thực tế sẽ ở dưới mức đáng lẽ ra có thể thực hiện. Có thể nó sẽ thấp hơn tỷ lệ lý tưởng có thể thực hiện được.

Ở đây còn có một khía cạnh khác: Nếu các dự án có suất lợi tức (ROR) cao hơn, thì cũng có nguy cơ rủi ro nhiều hơn. Khi đó, công ty này có thể thực hiện một chương trình mạo hiểm hơn về tổng thể và đạt tổng suất lợi tức thấp hơn so với mức có thể đạt được, do ảnh hưởng của các rủi ro.

Nếu một phần các khoản lãi xã hội được hoàn trả cho công ty đầu tư, thì các dự án có thể sẽ vượt qua được tỷ lệ sản cần thiết và nguy cơ rủi ro đối với công ty đó sẽ được hạ thấp, tổng lợi nhuận thu được nhiều hơn.

Vì vậy, chương trình giảm thuế là một biện pháp khuyến khích tốt để tăng ROR bằng cách hạ thấp chi phí thực sự cho R-D: đối với Chính phủ, việc tiến hành R-D cơ bản và chuyển giao nó cho ngành công nghiệp là một phương thức khác làm giảm rủi ro và đảm bảo cho khu vực tư nhân liên tục đổi mới. Từ đó Chương trình R-D quốc gia cần được xem xét dưới hai góc độ: giảm chi phí R-D và giảm rủi ro.

Ở đây còn có vấn đề về “tính thích hợp”, có nghĩa là một công ty không có khả năng duy trì việc sử dụng độc quyền tri thức do công ty này tạo ra. Đây là vấn đề khó giải quyết nhất đối với nghiên cứu cơ bản, nhưng lại ít nghiêm trọng đối với việc phát triển các sản phẩm hoặc các quy trình sản xuất mới. Tri thức được tạo ra bằng nghiên cứu cơ bản có thể được coi là hàng hóa công cộng thuần túy và nếu việc bảo hộ bản quyền bị hạn chế, hoặc nếu các lý lẽ cho rằng tri thức mới không được độc quyền được coi trọng, thì khi đó tri thức tư nhân trở thành tài sản công cộng. Một Chương trình R-D quốc gia sẽ nhằm vào mục đích đền bù cho các nhà phát triển tri thức những mất mát về lợi nhuận đó.

Trong một chừng mực nào đó, Chương trình R-D quốc gia phải chống lại những áp lực nảy sinh từ kinh tế thị trường và những áp lực xã hội khác. Nếu thị trường chứng khoán đánh giá cao sự tăng trưởng hơn là khả năng sinh lợi nhuận, thì chính sách khuyến khích R-D sẽ được hỗ trợ bởi thị trường chứ không phải là ngược lại. Nếu khả năng sinh lợi nhuận là điều quyết định, ví dụ như đối với khả năng của một công ty trong việc tăng đầu tư để theo đuổi R-D, thì khi đó chính sách R-D sẽ phải hỗ trợ các yếu tố như cơ chế thuế nhằm bù đắp cho các công ty do những đầu tư ngắn hạn vào R-D. Điều này đặc biệt thích hợp đối với các doanh nghiệp mới khởi sự.

Các yếu tố xã hội thường khó giải quyết hơn: do khoa học và công nghệ, các cơ sở R-D không phải bao giờ cũng là sự lựa chọn nghề nghiệp hấp dẫn đối với những người mới vào đại học. Vì vậy, có thể tạo ra các suất học bổng chỉ trong những ngành học

quan trọng mà quốc gia cần tập trung thúc đẩy. Một vấn đề khác là vị trí cung cấp việc làm R-D thường không nằm ở những nơi hấp dẫn nhất khi cân nhắc các điều kiện sống hoặc chi phí nhà ở. Điều này khó giải quyết hơn, nhưng cũng có thể khuyến khích chọn địa điểm cho các cơ sở nghiên cứu ở các công viên khoa học hấp dẫn, nơi có các điều kiện sống đáng mong muốn.

Nhìn chung, các yêu cầu đối với một Chương trình R-D quốc gia rất khác nhau, điều quan trọng là cần xem xét ở một cấp độ cao tất cả các yếu tố cần phát triển và sử dụng như một cơ sở cho việc ra quyết định khách quan trong việc hình thành chương trình và thực hiện nó.

Bối cảnh của Chương trình R-D quốc gia

Có một loạt các vấn đề cần đặt ra liên quan đến tình hình thương mại quốc tế và quốc gia, và các dự báo về tình hình này. Có thể tiến hành một số nghiên cứu cân nhắc các vấn đề sau:

- Các yếu tố và lợi thế cạnh tranh thuộc về một quốc gia cụ thể.
- Các yếu tố tác động đến tăng trưởng GDP và các thành phần đóng góp cho sự tăng trưởng đó.
- Các ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân và những đóng góp của chúng.
- Cơ sở công nghệ hiện có trong nền kinh tế và những thay đổi được dự báo.
- Cơ sở hạ tầng công nghệ.
- Các công nghệ đang nổi có thể tác động đến các ngành công nghiệp hiện tại.

Cũng có thể tiến hành các nghiên cứu về vấn đề Hệ thống đổi mới quốc gia (NSI). Các nghiên cứu này có thể đặt ra giả thiết về một khả năng toàn diện của một quốc gia có thể là không thích hợp. Có một số bằng chứng cho rằng các địa giới hành chính có tầm quan trọng hơn là các thực thể, ví dụ, như Barcelona trong EC chẳng hạn. Điều này mang ẩn ý là sự gắn gũi về mặt vật lý là một yếu tố liên kết cần thiết trong một hệ thống mang đầy đủ ý nghĩa.

Việc giảm các hàng rào thương mại thế giới cũng có nghĩa rằng các yếu tố ngoại lai sẽ quan trọng hơn, vì vậy làm tăng tính phức tạp của hệ thống và mở rộng địa điểm kiểm soát vượt ra ngoài ranh giới quốc gia. Trường hợp điển hình là các tổ chức đa quốc gia hỗ trợ các mối liên kết thiết yếu xuyên qua các biên giới quốc gia.

Ví dụ của sự khác biệt địa giới hành chính đã được chỉ rõ trong một nghiên cứu về vùng Oslo so với toàn bộ nước Na Uy. Ví dụ, các dữ liệu cho thấy rằng các công ty của Oslo thu được 15,1% lợi nhuận từ các sản phẩm mới so với tỷ lệ trung bình 12,5% của toàn quốc.

Thông tin thu được từ những nghiên cứu như vậy giúp xác định một trọng điểm cần phát triển, nó cũng có thể giúp xác định mặt yếu kém còn tồn tại để nếu có thể vượt qua thì sẽ thu được những lợi nhuận lớn, hoặc nó cũng có thể chỉ ra các cơ hội tương lai mà một quốc gia cần quan tâm khai thác, nếu quốc gia đó có thể phát triển một cơ sở công nghệ cần thiết.

Quy mô của Chương trình R-D quốc gia

Câu hỏi thực tế về quy mô không quan trọng bằng mức độ cam kết và tính liên tục. Một chương trình bắt đầu và đưa vào hoạt động sẽ không tạo ra lợi nhuận được ngay, vì tỷ lệ ban đầu sẽ nhỏ. Việc kinh doanh sẽ không thể hoạch định dựa vào nó. Vì vậy, cần xem xét một mức độ tài trợ thích hợp, nơi nào có thể đầu tư trực tiếp hoặc có thể dự đoán chắc chắn tiền đầu tư có thể huy động từ các khuyến khích thuế có thể duy trì. Một thỏa thuận lâu dài là rất cần thiết.

Có thể bắt đầu bằng quan điểm kinh tế tổng thể để xem xét các chỉ tiêu kinh tế quyết định quy mô tiềm năng của các tác động có thể đạt được và từ đó xác định quy mô của đầu tư chính sách R-D. Ở đây có một số kết nối logic, nếu R-D được định hướng vào việc làm tăng giá trị cho một loại hàng hoá nào đó được sản xuất tại một nước, và nếu hệ thống giao thông không thích hợp để đưa mặt hàng này đến các chi nhánh sản xuất, thì việc đầu tư cho R-D sẽ không có ý nghĩa.

Mặt khác, các chương trình R-D cần phải kết hợp hài hoà với giáo dục để đảm bảo một lực lượng lao động có trình độ.

Các số liệu thống kê quốc gia cho biết tỷ lệ GDP mà quốc gia này đầu tư vào R-D. Thông thường, số liệu này bao gồm đầu tư của cả hai khu vực Nhà nước và tư nhân. Dựa theo tỷ lệ GERD (Tỷ lệ tổng chi tiêu cho R-D), trong năm 1997, có 10 nước hàng đầu thế giới, đã đầu tư trên 2% GDP của họ vào R-D. 10 nước tiếp theo đã đầu tư trên 1,5%. Tỷ lệ đầu tư từ khu vực tư nhân của các nước này rất khác nhau, nhưng nhìn chung xê dịch trong khoảng 50-70% tổng số, phần còn lại do Chính phủ chi trả. Thông thường, các chương trình của Chính phủ phải đạt mục tiêu dành từ 0,5% đến 1% GDP để đầu tư cho R-D từ các nguồn lực công.

Chia sẻ lợi ích được coi là một khía cạnh của chương trình

Khả năng sinh lợi nhuận của một chương trình R-D chỉ có thể đạt được nếu chương trình đặt ra mục đích thương mại hóa ở phổ cuối của sự phát triển. Để đạt được điều này cần có một cam kết chia sẻ lợi nhuận, trong trường hợp sản phẩm thành công thì một phần lợi nhuận sẽ phải trả lại cho Chính phủ dưới dạng tiền bản quyền để thanh toán các khoản nợ đã vay, số kinh phí này có thể dành để bồi thường cho các sản phẩm bị thất bại.

Một kết quả tương tự nảy sinh khi một công ty trả tiền bản quyền cho Chính phủ về một công nghệ được chuyển giao từ một phòng thí nghiệm công.

Cơ hội thu nhập thứ ba xảy ra khi Chính phủ sáng lập một tổ chức nhưng chuyển dần sự hỗ trợ tài chính cho cơ quan này sang khu vực tư nhân thông qua tài trợ và các quy trình tương tự.

Tất cả các cơ chế trên đều nhằm mục đích chuyển dần gánh nặng đầu tư sang các đối tác thuộc khu vực tư nhân và vào việc quản lý các chương trình R-D. Vì mức thu nhập thường là nhỏ trong bất kỳ trường hợp nào và vì Chính phủ có quyền hạn thu lợi nhuận thông qua việc đánh thuế, nên các Chính phủ thường cho rằng cách khôi phục thu nhập có hiệu quả nhất là thông qua việc tăng thuế, ví dụ như đánh thuế thu nhập

phát sinh do tăng việc làm, hay tăng thuế kinh doanh do các doanh nghiệp kinh doanh ngày càng có lãi hoặc có thể tăng thuế doanh thu.

Xác định Chương trình R-D quốc gia

Chương trình R-D quốc gia được xác định theo các giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là để quyết định các mục tiêu cấp cao cả về số lượng lẫn chất lượng. Giai đoạn thứ hai là để xác định các phép đo thành tích hay các nhiệm vụ cần được định hướng. Giai đoạn cuối cùng là để lựa chọn dựa trên cơ sở tri thức của nền kinh tế và dựa vào năng lực của các doanh nghiệp hiện tại để thiết lập các thành phần tham gia sẽ thực hiện các biện pháp đã được đề ra.

Các mục tiêu cấp cao

Các chương trình R-D có thể giải quyết nhiều loại mục tiêu khác nhau. Chúng có thể lựa chọn cả sự chú trọng công nghệ lẫn một kết quả theo như mong muốn, ví dụ như công nghệ vô tuyến hay một hệ thống băng rộng phổ biến, công nghệ sinh học hay sự phát triển các cây trồng thời vụ ngắn. Cách lựa chọn dựa trên cơ sở công nghệ sẽ sát với cách lựa chọn theo kết quả, nếu như sự lựa chọn theo kết quả được tiến hành theo cách mở cửa, tức là cho phép thực hiện nhiều phương án, nhiều cơ hội hơn đối với đầu vào ở mức từng doanh nghiệp cá thể. Một sự chú trọng vào công nghệ có thể cho phép tiến xa hơn, nếu công nghệ được lựa chọn một cách đúng đắn.

Việc lựa chọn có thể dẫn đến các hình thức đánh giá khác nhau. Các chương trình cũng có thể bao hàm cả hai dạng thành phần này, nhưng ở đây nảy sinh tính phức tạp trong việc đảm bảo rằng một hoạt động cụ thể được hỗ trợ bởi chỉ một cơ chế thống nhất tại một thời điểm để tránh một sự “nhấn chìm kép”.

Các phép đo thành tích

Có thể đưa ra một danh sách các yếu tố quan trọng liên quan một phần đến R-D và một phần đến bầu không khí kinh tế. Bản thân R-D sẽ không bộc lộ ra toàn bộ bức tranh: mà R-D cần có một môi trường thích hợp để đạt được hiệu quả.

Mục tiêu dường như đơn giản nhất là tỷ lệ GERD, nhưng việc đạt được những chuyển hướng về giá trị của tỷ lệ này là điều rất khó thực hiện. Khó khăn liên quan đến việc sử dụng phép đo này chính là các yếu tố ngoại lai có thể tác động đến nó. Một khó khăn nữa là mặc dù tất cả các quốc gia đều cho rằng họ đang sử dụng một bộ các tiêu chuẩn chung để định nghĩa R-D là gì ở nước họ, nhưng vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể gây bóp méo sự so sánh về tỷ lệ GERD giữa các quốc gia.

Thành tích của ngành công nghiệp dễ được chấp nhận để đánh giá hơn, mặc dù nó có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của đối tác thương mại. Điểm nổi bật về kinh tế của các ngành then chốt là một tham số để đánh giá.

Tổng đầu tư của khu vực tư nhân vào R-D cũng có thể đo được và hứa hẹn sẽ mang lại một báo cáo xác thực, nếu cho rằng sẽ không có bất kỳ thay đổi bên trong nào về định nghĩa R-D. Một phép đo liên quan là nguồn vốn đầu tư vào các tài sản cố định tiên tiến về mặt công nghệ.

Tổng số cán bộ nghiên cứu đang làm việc cũng là phép đo trực tiếp, tuy nhiên phải đảm bảo rằng báo cáo chỉ phản ánh số người hiện đang thực sự tiến hành R-D, chứ không phải là tất cả những người đã tốt nghiệp đại học về khoa học và công nghệ.

Các biện pháp đánh giá khác bao gồm số bằng sáng chế, các báo cáo kỹ thuật được công bố, chỉ số trích dẫn, chỉ tiêu cho việc đào tạo kỹ thuật, số các công trình hợp tác R-D và một số các giá trị gián tiếp và khó diễn giải khác. Ví dụ, một số công ty không đăng ký bảo hộ bản quyền một cách có hệ thống vì họ tin rằng nó sẽ tạo ra sự tiết lộ không mong muốn.

Bảng 2. Danh sách các phép đo và ý nghĩa

Phép đo	Ý nghĩa
Tính số người	Số người tham gia vào hoạt động R-D
Chỉ tiêu R-D nội bộ	Các chỉ tiêu được thực hiện trong một doanh nghiệp hay một ngành
a) Chi phí lao động	
b) Các chi phí hiện tại khác	
c) Chi phí vốn	
d) Công cụ và thiết bị	
Chỉ tiêu R-D bên ngoài	Chỉ tiêu thực hiện bên ngoài một doanh nghiệp hay một ngành
a) Chi phí vốn	
b) Công cụ và thiết bị	
c) Công việc theo hợp đồng	
Tổng chỉ tiêu đối nội cho R-D (GERD)	
Các nguồn tài trợ R-D	Phân chia đầu tư giữa các quỹ nội bộ, đầu tư mới và các nguồn tài trợ công
Giá trị tài sản	Giá trị trên thị trường chứng khoán của các doanh nghiệp lựa chọn
Thành tích của ngành công nghiệp	Điểm nổi bật kinh tế
Giá trị chuyển giao công nghệ	Các khoản chi trả trực tiếp hoặc tiền bản quyền để mua công nghệ
Các biện pháp đổi mới	Tỷ lệ lợi nhuận thu được từ các sản phẩm mới hoặc cải tiến

Một số phương án chính sách và các vấn đề nảy sinh

Khi các thành phần của một chương trình được lựa chọn thì hiệu quả của các thành phần đó là vấn đề then chốt cần xem xét. Chúng ta cần nhắc các rủi ro liên quan đến chương trình, ví dụ có bao nhiêu cách có thể làm cho chương trình thất bại? Việc thiếu các mối liên kết thiết yếu trong quy trình có thể dẫn đến thất bại hoàn toàn: việc thực hiện yếu kém các mối liên kết sẽ làm giảm hiệu quả của chương trình.

Một chương trình thành công sẽ đòi hỏi:

- Sự thích hợp: việc lựa chọn các mục đích thực tế và một vài mục đích tưởng tượng cần phải dựa trên cơ sở nền kinh tế quốc dân, chứ không phải theo như mong muốn.
- Thiết kế thích hợp, có nghĩa là các thành tố của chương trình cần phải khả thi.
- Chương trình phải được triển khai để sao cho tất cả mọi người cần phải biết về nó được thông tin chính xác.
- Tỷ lệ ban đầu cần phải đủ để đáp ứng các mục tiêu, có nghĩa là cần huy động đầy đủ các biện pháp khuyến khích để tạo ra những thay đổi trong hành vi cá nhân và doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn các chương trình R-D phải thích hợp, có nghĩa là chúng định hướng vào các mục tiêu có thể đạt được và mang lại các kết quả có thể áp dụng được.
- Thương mại hóa phải được thực hiện một cách thành công.
- Các sản phẩm và dịch vụ phải đến được với thị trường và được tiêu thụ.

Tất cả các bước này cần phải được sắp xếp và phải có kết quả, không cần 100% nhưng phải đủ lớn để đảm bảo rằng việc đổi mới bắt đầu diễn ở ít nhất là 25% phạm vi nền kinh tế.

Khi quan niệm rằng thực hiện Chương trình R-D quốc gia là để kích thích đổi mới, cần phải nhận thức rằng R-D chỉ là một phần của câu trả lời và là một cách tiếp cận gián tiếp tới giải pháp tổng thể. Một báo cáo nhận dạng các vấn đề đã phát biểu rằng: “Các quá trình đổi mới trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) rất phức tạp trong mối tương quan tới các nguồn lực ở cấp doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể đối mặt với các vấn đề liên quan đến tài chính, đào tạo, chiến lược kinh doanh, thị trường... Nếu cho rằng các doanh nghiệp có thể thiếu năng lực bên trong và cần tới sự hỗ trợ từ bên ngoài thông qua một loạt các hoạt động đổi mới, thì thách thức về chính sách là phải triển khai những chương trình nào có thể đáp ứng toàn bộ phạm vi các vấn đề đổi mới tiềm tàng”. Cần nhấn mạnh rằng quá trình lựa chọn sự kết hợp đúng đắn phụ thuộc vào sự hiểu biết chính xác về các dữ liệu thành tích hiện tại đối với nền kinh tế cần đổi mới. Dưới đây là các thành phần chương trình có thể đưa vào một Chương trình R-D quốc gia.

Các khuyến khích về thuế

Việc khấu trừ thuế được áp dụng dựa trên cơ sở đầu tư R-D trực tiếp bởi doanh nghiệp hoặc dựa vào sự tăng lên trong đầu tư cho R-D. Điều này đòi hỏi một số kiểm toán kỹ thuật để đảm bảo rằng các yêu cầu khấu trừ thuế là đúng đắn. Các nghiên cứu cũng cần được thực hiện để giám sát chính xác những gì xảy ra với hình thức khuyến khích này và để đảm bảo đạt được lợi ích tối đa.

Các chương trình tài trợ trực tiếp

Có thể cung cấp các khoản trợ cấp hoặc khoản vay cho các doanh nghiệp tham gia vào R-D hoặc các hoạt động thương mại hóa. Các khoản này nên thực hiện dưới dạng

tiền đầu tư thực, chứ không phải dưới dạng các nguồn lực bằng hiện vật. Tiền vay có thể được thanh toán lấy từ lợi nhuận liên quan tới một công việc kinh doanh cụ thể.

Việc tài trợ cho R-D là vấn đề then chốt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có xu hướng đổi mới một cách thiếu cân đối. Các doanh nghiệp nhỏ thường gặp khó khăn khi phải gánh chịu những chi phí vốn cao ngay cả khi vốn mạo hiểm có sẵn: ngược lại với các doanh nghiệp lớn có xu hướng sử dụng các quỹ nội bộ. Một phương án lựa chọn chính sách là cung cấp nguồn vốn ban đầu đó. Ở Canada điều này được thực hiện thông qua Chương trình hỗ trợ nghiên cứu công nghiệp của Hội đồng nghiên cứu quốc gia. Các khoản trợ cấp tức thì được cấp cho một số công trình R-D, tùy thuộc vào một mức trần và phải phù hợp với số tiền do doanh nghiệp bỏ ra: các khoản vay cũng được dành cho các hoạt động thương mại hóa.

Các chương trình hợp tác

Các diễn đàn, hội nghị và các cơ hội nối mạng được tạo ra để cho phép các công ty có thể phát hiện các đối tác tiềm năng và làm việc với họ. Các chương trình này có thể được sử dụng kết hợp với các chương trình trợ cấp và cho vay để tạo ra các biện pháp khuyến khích các đối tác bằng việc cho phép họ dễ dàng tiếp cận tới các cơ chế tài trợ. Trong một số trường hợp, chương trình này có thể kết hợp với các tổ chức nghiên cứu.

Tuy nhiên, các chương trình khuyến khích hợp tác trường đại học/doanh nghiệp còn phụ thuộc vào các tác động dựa trên khoảng cách. Do đó điều này sẽ tạo ra sự phát triển cục bộ của các doanh nghiệp nằm gần các phòng thí nghiệm nghiên cứu. Tương tự, nếu chương trình được phát triển rộng rãi về mặt địa lý, thì cần khuyến khích một số trung tâm hợp tác. Một cách lựa chọn khác là, nếu một vùng còn trì trệ cần được khuyến khích đổi mới, thì việc áp dụng một phương tiện nghiên cứu là điều hữu ích, vấn đề đặt ra là cần tạo ra một vị trí hấp dẫn để thu hút các nhà nghiên cứu mới được tuyển dụng.

Giáo dục và đào tạo

Việc tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đào tạo cần được định hướng chính xác vào các yêu cầu cụ thể, ví dụ như đào tạo quản lý kỹ thuật chẳng hạn. Mục tiêu sẽ là việc thiết lập một chương trình đào tạo quản lý cấp tốc, được giới công nghiệp chấp nhận, ủng hộ, được chuẩn bị một cách hợp lý về mặt nhân sự, quản lý và kỹ thuật để thực hiện một cách có hiệu quả vai trò quản lý công nghệ.

Một số Chương trình quốc gia của các nước

Canada

Ở Canada các chương trình khuyến khích về thuế đã được áp dụng năm 1962, cho phép các doanh nghiệp có thể khấu trừ một phần thu nhập phải đóng thuế của họ để chi tiêu và trang thiết bị cho R-D. Năm 1977, Canada bắt đầu xem xét lại hệ thống tín dụng thuế R-D, cho phép các công ty được hưởng một khoản tín dụng trực tiếp thay vì phải đóng thuế cho những khoản tăng chi phí cho R-D. Khoản tín dụng này dao động từ 10-25% số đầu tư tăng lên cho R-D. Cơ chế này đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và các tỉnh thuộc vùng Atlantic.

Năm 1984, Canada đã bãi bỏ việc áp dụng khấu trừ thuế R-D đối với các chi phí tăng lên và thay vào đó tăng tỷ số khấu trừ thuế lên từ 20-35% (tỷ lệ cao hơn được dành các doanh nghiệp nhỏ). Khoản tín dụng này áp dụng cho tất cả các khoản chi phí chính đáng cho R-D. Với các doanh nghiệp nhỏ hơn, không có nghĩa vụ phải đóng thuế, họ có thể được hưởng dưới dạng thanh toán bằng tiền mặt, trong khi đối với các doanh nghiệp lớn hơn khoản khấu trừ thuế được coi như để bù đắp cho các khoản thanh toán thuế theo nghĩa vụ.

Các nghiên cứu và khảo sát gần đây hơn về các công ty của Canada cho thấy các khoản tín dụng thuế khác nhau đã làm tăng thêm gần 2,6% số đầu tư của doanh nghiệp cho R-D trong năm 1982, tương đương 50 triệu đôla Canada. Chính phủ liên bang Canada đã bị thâm hụt thu nhập khoảng 130 triệu đôla Canada. Những ước tính gần đây hơn cũng cho thấy, phần lớn số lợi tức của các doanh nghiệp nhờ vào tín dụng thuế đều được đầu tư cho R-D, nhưng không thấy có một dấu hiệu về sự tăng lên tích cực trong đầu tư. Một số tỉnh của Canada còn áp dụng mức tín dụng thuế bổ sung, nhưng không có dữ liệu về hiệu quả của các biện pháp này.

Chương trình IRAP của Canada là một sự kết hợp của cả tiền trợ cấp lẫn các khoản vay: chương trình này cung cấp cho các doanh nghiệp khoảng 250 triệu đôla Canada mỗi năm.

Các viện thuộc Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia (NRC) có tổng ngân sách hoạt động khoảng 250 triệu đôla Canada, và Chương trình Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục Quốc gia (NSERC) tài trợ cho nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các trường đại học cũng cấp 500 triệu đôla mỗi năm cho các khoản tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ các hoạt động R-D.

Mỹ

Năm 1981, Mỹ đã áp dụng tới 25% khấu trừ thuế đối với các khoản tăng chi tiêu chính đáng về tài chính của công ty cho R-D. Biện pháp này đã được sửa đổi qua nhiều năm. Khái niệm cấp tín dụng đối với các khoản tăng lên trong chi tiêu là để nhằm làm tối đa hoá biện pháp khuyến khích các công ty bằng sự thất thu thuế của Chính phủ, nhưng việc làm này đôi khi tạo ra yếu tố phản hồi tiêu cực. Tỷ lệ hiện nay ở Mỹ là 20%.

Nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của tín dụng thuế đã được tiến hành vào những năm 80 và những nghiên cứu này đã cho thấy rằng có sự trì hoãn tương đối rõ ràng ngay cả khi các chương trình lợi ích đã được các doanh nghiệp chấp nhận. Nghiên cứu chi tiết nhất về ảnh hưởng của Luật tín dụng thuế của Mỹ đã được tiến hành bởi Bronwyn Hall. Thành tích R-D của khoảng 1000 doanh nghiệp của Mỹ trong giai đoạn 1980-1991 đã được phân tích. Kết quả cho thấy rằng tín dụng thuế đã làm tăng lượng R-D do công ty cung cấp tài chính lên khoảng 2 tỷ USD một năm (với tỷ giá của năm 1982): thất thu về thuế chiếm khoảng một nửa, tức là 1 tỷ USD. Cùng với các yếu tố khác, một phép đo gián tiếp về hiệu quả của biện pháp này cho thấy mức chi cho R-D do công ty tài trợ ở Mỹ đã tăng từ 30,5 tỷ USD hay 1,1% GDP năm 1980 lên 90,6 tỷ USD hay 1,6% GDP vào năm 1991.

Cũng như ở Canada, các bang của Mỹ áp dụng các mức khấu trừ thuế khác nhau đối chỉ tiêu cho R-D của các công ty. Báo cáo của bang California đã cho thấy, sau khi Pháp lệnh tín dụng thuế được áp dụng vào năm 1988 ở California, tín dụng R-D được tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng lợi tức thuế doanh nghiệp và ngân hàng đã tăng từ 2,23% năm 1992 lên 4,79% năm 1996. Điều này phản ánh một sự kết hợp tình hình học tập của các doanh nghiệp và mức tăng lên trong R-D, do không thể quả quyết chắc chắn rằng năng lực thực hiện R-D có thể tăng lên theo tỷ lệ này.

Israel

Israel thực hiện một số chương trình R-D cả quốc phòng và dân sự. Các chương trình thực hiện rộng rãi nhất là những chương trình do Văn phòng Nhà khoa học đầu ngành (Office of the Chief Scientist - OCS) quản lý. Trong các chương trình tài trợ kéo dài nhất, các số liệu cho thấy trên thực tế có đến 1/3 số tiền tài trợ đã được hoàn trả.

Chương trình Magnet được tiến hành để hỗ trợ cho các côngxooxium đang thực hiện các chương trình cộng tác R-D ở một phạm vi lớn các lĩnh vực. Chương trình Vườn ươm công nghệ hỗ trợ cho các công ty ở giai đoạn bắt đầu, với mỗi một vườn ươm có kế hoạch thực hiện cùng một lúc từ 10-15 dự án. Chương trình vườn ươm hỗ trợ việc đánh giá kỹ thuật và thị trường, triển khai kế hoạch, tuyển chọn các nguồn lực R-D, tăng đầu tư và cung cấp các dịch vụ vận hành.

Bảng 3: Ngân sách OSC (đơn vị: triệu USD)

Năm	Tài trợ R-D	Hoàn trả	Tỷ số hoàn trả/tài trợ	Số tài trợ thực
1988	120	8	0,07	112
1989	125	10	0,08	115
1990	136	14	0,10	122
1991	179	20	0,11	159
1992	199	25	0,13	174
1993	231	33	0,14	198
1994	316	42	0,13	274
1995	346	56	0,16	290
1996	348	79	0,23	269
1997	397	102	0,26	295
1998	400	117	0,29	283
1999	428	139	0,32	289

Khả năng quay vòng bằng số tiền hoàn trả đã tạo đòn bẩy lớn cho khả năng tài trợ của OCS. Số tiền trợ cấp được phê duyệt chiếm khoảng 20% kinh phí của chương trình và 15% số tiền đó được dành cho các công ty mới khởi sự. Độ lớn trung bình của trợ cấp là 290.000 USD, dành cho các doanh nghiệp mới khởi sự là 220.000 USD. Một

nghiên cứu ước tính hiệu quả của chương trình này đã phát hiện thấy rằng mỗi USD tiền trợ cấp đã làm tăng và bổ sung thêm 41 xen đầu tư của công ty, kết quả thực là tạo ra được 1,41 USD chi tiêu cho R-D đối với mỗi một USD tài trợ. Cũng cần lưu ý rằng OCS là một tổ chức có kỹ thuật cao với các quá trình sàng lọc nghiêm ngặt. Điều này được xem là nhân tố quan trọng đối với sự thành công của chương trình.

Mối quan tâm của chương trình những năm gần đây là nhu cầu hỗ trợ cho R-D đã vượt quá khả năng cấp tiền. Điều này dẫn đến chỗ cần có các chính sách lựa chọn đóng vai trò trung lập với sự chú trọng đến việc lựa chọn công nghệ.

Liên minh châu Âu (EU)

EU là một trường hợp đặc biệt, bởi vì tổ chức này là cấp siêu Chính phủ, đứng trên các Chính phủ quốc gia. EU nhận thức được rằng từng Chính phủ của mỗi nước sẽ tạo ra các khuyến khích R-D riêng của mình, cũng giống như các bang ở Mỹ hay các thủ phủ riêng ở Canada. EU lý giải việc xây dựng các chương trình của mình là để tạo ra các hiệu ứng lan toả giữa các quốc gia và đền bù một khoản lợi nhuận cho những quốc gia nào không thể nắm bắt đầy đủ các lợi ích.

EU đã tiến hành chương trình mang tên Framework Program (Chương trình Khung). Ủy ban và Nghị viện châu Âu quyết định về các chủ đề nghiên cứu, sau đó được khuếch đại thành các chương trình có ngân sách riêng. Đối với mỗi chương trình, EU kêu gọi các côngxooxium nghiên cứu đưa ra các đề xuất. Một côngxooxium có thể bao gồm cả các nhóm nghiên cứu tư nhân và Nhà nước. Các đề xuất được các chuyên gia đánh giá theo các tiêu chí cơ bản là “Giá trị gia tăng của châu Âu”, bao gồm các yếu tố như tăng hiệu quả kinh tế do quy mô, nghiên cứu liên ngành, thiết lập các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiềm năng thương mại hóa. Các chủ đề của Chương trình Khung lần thứ năm là các khoa học về sự sống, công nghệ thông tin, khoa học vật liệu, giao thông, năng lượng, và môi trường.

Chương trình Khung chiếm tới khoảng 2,5% tổng chi tiêu cho R-D của EU. Mối quan tâm lớn dành cho Chương trình này là do cấp độ và cách thức nó được thiết kế không chỉ để bổ sung thêm tiền đầu tư cho R-D, mà còn đơn giản là để thay thế cho các quỹ của các công ty tư nhân.

Sự đóng góp của R-D đối với tăng trưởng kinh tế - kinh nghiệm của Singapo

Như công trình nghiên cứu của Mansfield (1996) đã chỉ ra, R-D đóng góp cho nền kinh tế theo nhiều cách. Sự đổi mới thành công ở cấp các công ty có thể dẫn đến việc tạo ra các sản phẩm mới, tạo ra sự tăng trưởng thị trường cho công ty, cũng như mang lại sự thoả mãn đối với khách hàng. R-D cũng có thể góp phần cải tiến các sản phẩm và quy trình hiện tại thông qua việc cắt giảm chi phí và làm tăng giá trị gia tăng cho các công ty. R-D được thực hiện bởi các công ty cá thể còn có thể lan toả sang toàn bộ ngành công nghiệp, do các công ty cạnh tranh sẽ cố tìm cách sao chép các kết quả đổi mới thành công. Cùng lúc, các ngành công nghiệp hỗ trợ khác cũng phát triển để hỗ trợ cho các sản phẩm mới, đóng góp cho sự phát triển của một cụm (Cluster) công nghiệp. Cuối cùng, quá trình này sẽ tạo ra các hiệu ứng lan toả đến toàn bộ nền kinh tế khi các kết quả R-D được làm thích nghi cho việc sử dụng trong các sản phẩm và các quy trình khác.

Như một phần trong chiến lược của Singapore trở thành một nền kinh tế tri thức có khả năng cạnh tranh toàn cầu, các nguồn lực quốc gia dành cho R-D đã tăng lên nhanh chóng trong những năm qua. Tổng chi tiêu cho R-D đã tăng từ 0,86% GDP năm 1990 lên đến 2,11% GDP năm 2001. Con số các nhà khoa học và các kỹ sư nghiên cứu đã tăng lên nhiều lần, từ 4.300 năm 1990 lên 18.600 năm 2001. Singapore cam kết sẽ đầu tư thêm nhiều nguồn lực cho R-D nhằm đảm bảo rằng R-D sẽ mang lại những lợi ích thiết thực cho nền kinh tế.

Tổng đầu tư của khu vực tư nhân cho R-D (GERD) đã tăng từ 1,1 tỷ đôla Sing năm 1996 lên đến 2,0 tỷ đôla Sing năm 2001. GERD của khu vực Nhà nước vẫn duy trì việc đảm nhận một phần ba số R-D ở Singapore, với giá trị đầu tư là 0,7 tỷ đôla Sing năm 1996 và 1,2 tỷ đôla Sing năm 2001.

Cụm công nghiệp điện tử chiếm đa số R-D của khu vực tư nhân ở Singapore, với tỷ lệ 53% năm 1996 và 56% năm 2001. Cụm kỹ thuật (Engineering Cluster) vẫn duy trì một nguồn lực R-D quan trọng, với tỷ lệ 15% tổng GERD năm 1996 và 14% năm 2001.

Trong các ngành khác, hiện đang diễn ra những chuyển hướng quan trọng song song với việc liên tục tái thiết nền kinh tế Singapore. Cụm các khoa học về sự sống đã tăng gấp đôi tỷ lệ GERD doanh nghiệp do ngành khoa học y - sinh đang phát triển rất nhanh chóng tại Singapore. R-D của ngành ICT vẫn giữ tỷ lệ tương đối cao 7%, mặc dù có giảm đôi chút do sự đổ vỡ của bong bóng dot.com. Các cụm dịch vụ khác cũng cho thấy có sự tăng trưởng mạnh mẽ về đầu tư cho R-D, từ 1% năm 1996 lên 9% năm 2001. Điều này xảy ra do sự tăng lên về chi tiêu R-D từ các công ty bán buôn của Singapore.

Những đóng góp kinh tế vĩ mô của R-D

Các công trình nghiên cứu quốc tế và các xu thế công nghiệp đều chỉ ra rằng các công ty cá thể của Singapore đều được hưởng lợi ích từ việc thực hiện R-D. Ngoài ra, còn có những hiệu ứng lan toả quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế. R-D được thực hiện bởi các công ty tư nhân đã đóng góp cho sự phát triển cụm công nghiệp, tạo ra các đổi mới lan toả sang các công ty cạnh tranh, cũng như thúc đẩy sự phát triển của các ngành hỗ trợ. Các sản phẩm và dịch vụ mới được áp dụng R-D sẽ dẫn đến giá trị gia tăng cao hơn, do nền sản xuất chuyển hướng từ các sản phẩm có lợi nhuận thấp sang các sản phẩm mới có giá trị cao hơn đối với người tiêu dùng. Chính điều này đã làm tăng năng suất của tổng yếu tố (TFP). Việc phát triển các cụm công nghiệp xung quanh các sản phẩm mới và năng lực của các công ty trong việc tiếp thu các công nghệ bên ngoài sẽ tạo điều kiện cho một sự tái phân bố tiếp theo của nền sản xuất hướng tới giá trị gia tăng cao hơn. Các đổi mới cắt giảm chi phí sẽ làm cho TFP tăng lên, khi đó có thể đạt được sản lượng đầu ra cao hơn với cùng một nguồn lao động và vốn.

Kết quả là, những đóng góp kinh tế vĩ mô của R-D có thể đo được bằng những thay đổi về tăng trưởng TFP. Một công trình nghiên cứu đã xây dựng một mô hình kinh tế vĩ mô phản ánh sự tăng trưởng TFP dựa trên Tổng các khoản chi cho R-D ở Singapore trong giai đoạn từ năm 1978 đến năm 2001. Tổng các khoản chi cho R-D được thiết lập từ chi tiêu cho R-D tích lũy trong vòng 3 năm và bị chiết khấu bởi tỷ lệ “khấu hao” tri

thức hàng năm. Sự phân tích cho toàn bộ giai đoạn trên cho thấy R-D là một yếu tố quyết định quan trọng đối với sự tăng trưởng TFP. Sự tăng trưởng TFP chuyển trực tiếp sang sự tăng trưởng GDP trên cơ sở một trên một, nếu TFP được đo bằng giá trị phần trăm của GDP.

Bảng 4: Đóng góp kinh tế vĩ mô của R-D

Đóng góp ngắn hạn của R-D cho GDP (%)	Đóng góp dài hạn của R-D cho GDP (%)	Suất lợi tức nội tại từ R-D (%)
0,020	0,052	19,7

Dựa trên các kết quả tính toán có thể thấy, cứ 1% tăng lên trong tổng chi phí cho R-D của Singapo sẽ đóng góp 0,020% tỷ lệ tăng GDP trong giai đoạn ngắn (1 năm). Đây là một phần thu nhập quan trọng, bởi vì GDP của Singapo lớn hơn gấp 13 lần so với tổng chi tiêu tích lũy cho R-D nếu tính theo đơn vị đôla. Một đôla tăng lên trong tổng chi phí cho R-D sẽ tạo ra 0,26 ($= 0,020 \times 13$) đôla Sing giá trị gia tăng (VA) GDP trong năm đầu tiên. Ngoài ra, một đôla tăng lên trong chi tiêu R-D sẽ tạo ra giá trị 2,71 đôla Sing cho tổng chi phí cho R-D trong vòng 3 năm, do bản chất tích lũy của tri thức. Vì vậy, lợi tức thu hồi từ chi tiêu cho R-D sẽ cao hơn rất nhiều so với đóng góp từ một đơn vị của tổng chi phí cho R-D. Sự đóng góp dài hạn của R-D là 0,052% GDP, đặc biệt cao hơn so với đóng góp ngắn hạn. Một đôla tăng lên trong tổng chi phí cho R-D sẽ tạo ra 0,68 ($= 0,052 \times 13$) đôla Sing giá trị gia tăng GDP trong giai đoạn dài hạn.

Suất lợi tức nội tại (Internal Rate of Return - IRR) được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả của R-D tại Singapo trên một cơ sở quyết toán tài chính. Chỉ tiêu này được sử dụng phổ biến trong khu vực doanh nghiệp do nó cho phép so sánh trực tiếp với tỷ lệ lãi suất trên bất cứ thị trường nào. Nếu IRR của một dự án đầu tư cao hơn tỷ lệ lãi suất mà nhà đầu tư sẽ phải thanh toán khi đi vay tiền, khi đó dự án được coi là có khả năng sinh lời.

IRR của một đôla tăng lên trong chi tiêu R-D ở Singapo là 20%. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ huy động vốn ngoài thị trường, bởi vì tỷ lệ cho vay tại các ngân hàng lớn của Singapo dao động trong khoảng từ 5 đến 6%. Điều này cho thấy đầu tư R-D tại Singapo được bù hoàn lại rất cao và mang lại những lợi ích đáng kể cho nền kinh tế.

4. Kinh nghiệm tổ chức và các chiến lược kinh doanh

Một nền kinh tế toàn cầu đang nhanh chóng hội nhập, sự thay đổi công nghệ và sự chuyển hướng trong sở thích của người tiêu dùng đang kết hợp với nhau làm tăng áp lực cạnh tranh đối với các công ty. Các công ty hiện nay đang phải đối mặt với các áp lực cạnh tranh lớn hơn trong việc sử dụng tốt các tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực nhằm hiện thực hoá những ích lợi từ các đầu tư vô hình và để có thể phản ứng trước những nhu cầu mới từ phía các nhà cung ứng và người tiêu dùng. Chính vì vậy, các công ty bị buộc phải tư duy lại các chiến lược kinh doanh, các quy trình sản xuất và các kinh nghiệm quản lý của mình để cải tiến chức năng hoạt động của họ và thích nghi với một môi trường kinh doanh đang thay đổi trong nền kinh tế mới. “Tư duy kinh

doanh chiến lược đang thay đổi từ chỗ tập trung vào các sản phẩm, thiết bị và hàng lưu kho nay chuyển sang nhằm vào nguồn nhân lực, thông tin và tri thức” (OECD, 2002).

Để thành công trong nền kinh tế mới, các công ty có thể áp dụng một số các chiến lược kinh doanh đổi mới hay một sự phối hợp giữa các chiến lược đó như:

- (1) Các chiến lược sản xuất và hiệu quả như huy động nguồn lực từ bên ngoài (outsourcing), tái thiết kế công việc kinh doanh và cắt giảm quy mô để làm tăng tính cạnh tranh. Tổ chức lại sản xuất và công việc để cải tiến tính linh hoạt và làm tăng hiệu quả X (X-efficiency - hiệu quả của một hãng trong việc mua và sử dụng các đầu vào);
- (2) Áp dụng các kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực (HRM) đổi mới, bao gồm sự đền bù, tuyển mộ và lựa chọn, tổ chức làm việc theo nhóm, phân công công việc linh hoạt, đào tạo kỹ năng và các phương thức truyền thông nhằm làm tối đa hoá những lợi ích của các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ ICT;
- (3) Các chiến lược liên quan đến chất lượng, bao gồm cải tiến chất lượng sản phẩm/dịch vụ, cải tiến sự phối hợp với khách hàng/nhà cung ứng.

“Đổi mới tổ chức” theo khái niệm rộng bao gồm các khía cạnh chiến lược, cơ cấu và hành vi. Nó bao hàm chiến lược cạnh tranh (trong đó có vai trò của đổi mới, các chi phí, con người,...); các đặc điểm về cấu trúc của tổ chức như hệ thống cấp bậc, các tuyến vận hành chức năng và các ranh giới tổ chức; các quy trình công việc bao gồm việc sử dụng các đầu vào sản xuất khác nhau, lưu thông công việc, thiết kế việc làm, phân bổ công việc và lựa chọn sử dụng các nhà cung ứng và các nhà thầu; các kinh nghiệm thực tiễn quản lý nguồn nhân lực (HRM) bao hàm cả việc thuê và sa thải nhân công; và các kinh nghiệm mối quan hệ công nghiệp bao gồm các chiến lược và các cơ cấu thể chế tác động đến mối quan hệ lao động - quản lý.

Tài liệu này sử dụng định nghĩa của OECD về các chiến lược kinh doanh đổi mới hay các kinh nghiệm tổ chức mới, bao gồm ba ý chính như sau:

- 1) Tái thiết kế các quy trình sản xuất, bao gồm việc thiết kế lại công việc kinh doanh, cắt giảm quy mô, sắp xếp công việc theo cách linh hoạt, huy động nguồn lực từ bên ngoài, kết hợp lớn hơn giữa các tuyến vận hành chức năng, và phân quyền;
- 2) Các kinh nghiệm thực tiễn quản lý nguồn nhân lực (HRM) bao gồm việc trả lương dựa trên cơ sở thành tích, thiết kế công việc linh hoạt và thu hút sự quan tâm của người làm công, nâng cao kỹ năng của nhân viên và các cơ cấu thể chế tác động đến mối quan hệ lao động - quản lý;
- 3) Các công việc liên quan đến chất lượng sản phẩm/dịch vụ chú trọng đến quản lý chất lượng toàn diện (TQM) và cải tiến sự phối hợp với khách hàng/nhà cung ứng.

Các kinh nghiệm thực tiễn về sản xuất và hiệu quả

Các kinh nghiệm quản lý sản xuất và năng suất cho phép các công ty có thể thiết kế, sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường một cách có hiệu quả hơn so với các đối thủ cạnh tranh của họ. Việc làm giảm chi phí thực hiện kinh doanh, làm tăng tốc độ cung ứng, nâng cao tính linh hoạt của tổ chức và tăng hiệu quả kinh tế do quy mô là những

đặc trưng chính trong các kinh nghiệm về quản lý sản xuất và năng suất. Các hoạt động này kết hợp với nhau để đạt được thành tích tốt hơn về năng suất, hạ thấp các chi phí sản xuất, đạt chất lượng cao hơn và dịch vụ khách hàng tốt hơn.

Trong các điều kiện thực tế, các kinh nghiệm quản lý sản xuất và năng suất thường liên quan đến việc làm cho các quy trình sản xuất “gọn nhẹ” và có khả năng đáp ứng hơn trước những thay đổi thị trường. Những công việc thực tiễn đó bao gồm một sự quay trở lại với “công việc kinh doanh cốt lõi”, “tái thiết kế” và “huy động nguồn lực từ bên ngoài”. Tất cả các thực tiễn đó đòi hỏi một sự tập trung các hoạt động của công ty vào những lĩnh vực thiết yếu của công việc kinh doanh, là nơi tập trung thế mạnh của công ty. Các kinh nghiệm thực tiễn bổ sung như sản xuất “just-in-time” (kịp thời) và “benchmarking” (xác lập mức chuẩn) được coi là sẽ làm cho công ty có khả năng phản ứng tốt hơn đối với thị trường, cùng lúc còn có thể khuyến khích sự áp dụng các kinh nghiệm thành công trong các tổ chức khác. Các kinh nghiệm khác, như “decentralization” (phi tập trung hoá) liên quan đến việc phân quyền trách nhiệm quản lý và quyền hạn của các nhân viên để có thể đạt được tính linh hoạt cao.

Các công ty tái thiết kế lại quy trình kinh doanh của mình nhằm đạt được hiệu quả dưới dạng chi phí thấp hơn, chất lượng sản phẩm cao hơn và các dịch vụ khách hàng tốt hơn. Việc thiết kế lại công việc kinh doanh bao quát một phạm vi rộng lớn các hoạt động kinh doanh, trong đó có sự điều phối chế tạo - phân phối, làm giảm thời gian đến với thị trường, cải tiến hay chế tạo đúng lúc, cải tiến quản lý kho hàng hoá, hạ thấp chi phí mua sắm, giảm thiểu các sai sót trong vận hành, mở rộng tầm với kinh doanh và dịch vụ khách hàng tốt hơn. Việc tăng cường sử dụng ICT có thể giúp cho các công ty đạt được những lợi ích tiềm năng của việc tái thiết kế.

Việc huy động nguồn lực từ bên ngoài có thể là một yếu tố then chốt của các kinh nghiệm thực tiễn về sản xuất và hiệu quả. Điều này cho phép các công ty có thể phát huy tài năng, nguồn lực và thu được những ích lợi tiềm năng của các kỹ năng và công nghệ tiên tiến trong khi không cần phải đầu tư trực tiếp vào chúng.

Việc phân quyền trách nhiệm quản lý và các cơ cấu ra quyết định có tính phổ biến hơn sẽ có thể giúp các công ty đạt được tính linh hoạt cao. Một số lập luận cho rằng, khi các hệ thống cấp bậc trở nên gọn nhẹ hơn và các thông tin về việc ra quyết định được phổ biến nhanh hơn bên trong công ty, thì điều này sẽ giúp cải thiện các hoạt động đổi mới và sáng tạo của nhân viên và cả khả năng phản ứng của công ty đối với khách hàng.

Các chiến lược cắt giảm chi phí nói chung thường liên quan với việc “cắt giảm quy mô” và “sắp xếp công việc linh hoạt”. Điểm đặc biệt của sự cắt giảm về quy mô và trái ngược với sự sa thải hàng loạt theo truyền thống là ở chỗ việc cắt giảm việc làm trước đây không nhất thiết phải xảy ra khi có sự suy giảm về nhu cầu mà thay vào đó cần phải tìm ra những vấn đề kém hiệu quả khi vận hành.

Tính linh hoạt của công ty cũng có thể liên quan đến việc sử dụng nhân công làm việc một phần thời gian, tạm thời hay theo hợp đồng. Cách sắp xếp công việc linh hoạt

có thể làm tăng tính linh hoạt về “số lượng” của các công ty, tức là khả năng của các công ty trong việc làm thay đổi các nguồn đầu vào lao động. Điều này cho phép các công ty có thể điều chỉnh lực lượng lao động của họ phù hợp với các chu trình kinh doanh và các xu hướng về nhu cầu. Đối với người làm công, những kinh nghiệm như vậy có thể tạo điều kiện dễ dàng cho sự chuyển đổi của họ giữa các ngành, việc làm và thị trường.

Kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực (HRM)

Trong nền kinh tế tri thức, có một xu thế lớn hơn tiến đến các mối liên kết rõ ràng hơn giữa các kinh nghiệm HRM và chiến lược doanh nghiệp tổng thể. Các công ty sử dụng kinh nghiệm HRM như một công cụ chiến lược để đạt được các mục tiêu kinh doanh, như giảm chi phí và phát triển sản xuất. Các kinh nghiệm HRM có thể tạo ra một lực lượng nhân công có tay nghề và lòng nhiệt tình, có khả năng thích nghi và tận dụng các công nghệ mới và các thị trường đang thay đổi. Các kinh nghiệm HRM bao quát một phạm vi rộng lớn các lĩnh vực quản lý nhân sự, trong đó có việc trả công dựa vào thành tích, luân phiên việc làm, thiết kế việc làm linh hoạt, thu hút sự quan tâm của nhân viên, đào tạo kỹ năng và các phương thức truyền thông. Một số công trình nghiên cứu còn cho rằng các kinh nghiệm HRM có liên quan gần gũi đến vị thế đổi mới của công ty.

Việc trả lương dựa vào thành tích gắn việc trả công cho nhân viên đi kèm với thành tích của công ty và cả thành tích cá nhân. Nó được thiết kế để đẩy mạnh các biện pháp khuyến khích đối với nhân viên, làm tăng niềm tin và lòng tận tụy. Có nhiều cách để liên hệ việc trả lương với thành tích: các hệ thống khuyến khích cá nhân, chia phần lợi nhuận đạt được từ năng suất/chất lượng và các khuyến khích theo nhóm khác, trích từ lợi nhuận, tiền thưởng và trả lương dựa theo kỹ năng. Có rất nhiều bằng chứng cho thấy việc trả lương dựa trên thành tích có thể giúp khuyến khích, thu hút và lưu giữ các nhân viên ưu tú. Việc trả lương dựa theo thành tích hiện đang được sử dụng ở rất nhiều các công ty thuộc các nền kinh tế OECD, đặc biệt là ở các công ty đang tiến hành những thay đổi về tổ chức.

Thiết kế việc làm linh hoạt và thu hút sự quan tâm của nhân viên. Mục tiêu then chốt của các chính sách HRM là làm cho các nhân viên quan tâm đến việc làm của họ. Nhiều công ty của Mỹ đã sử dụng các chính sách HRM đó thông qua các hình thức như các nhóm tự định hướng, các nhóm chất lượng, chia sẻ lợi nhuận và các chương trình đa dạng khác nhằm tập trung sự chú ý của các nhân viên vào công việc của họ. Các kinh nghiệm HRM như nhóm công tác và luân phiên việc làm có thể làm nảy sinh các yêu cầu về kỹ năng, mà chủ yếu là các kỹ năng xử thế và quan hệ giữa cá nhân, như khả năng thân thiện với những người khác và làm việc theo nhóm. Các kinh nghiệm HRM có thể bao gồm các chương trình kêu gọi ý tưởng của người làm công (Employee Suggestion), thiết kế việc làm linh hoạt và luân phiên công việc, làm giàu/khuếch trương việc làm, tái thiết kế việc làm, chia sẻ thông tin với người làm công, các nhóm chất lượng và các nhóm giải quyết vấn đề, các nhóm công tác tự định hướng và các ban đồng quản lý lao động.

Phát triển các kỹ năng của nhân viên. Các kinh nghiệm HRM chú trọng vào các chiến lược “tay nghề cao” tạo điều kiện cho việc sử dụng tốt hơn và liên tục nguồn vốn con người. Trong nền kinh tế tri thức, các công việc đòi hỏi tư duy mang tính sáng tạo, tự khuyến khích và cơ sở giáo dục đại học. Các kỹ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định, kinh doanh, tài chính và quan hệ giữa các cá nhân bổ sung cho các kỹ năng kỹ thuật là điều thiết yếu đối với người lao động. Một nghiên cứu gần đây của OECD đã ghi nhận rằng, các công ty hiện nay đang phát triển các chiến lược đào tạo theo đơn đặt hàng riêng của họ và ngày càng có xu hướng được tiến hành trên mạng. Một số công ty lớn đang bị cuốn hút vào việc thành lập các trường đại học doanh nghiệp sử dụng các công nghệ ICT và tạo ra các cách thức kết hợp các hình thức học tập dựa trên cơ sở vệ tinh, học tập trên mạng, thực tế ảo và các khu đại học ảo, đôi khi cũng có thể kết hợp với các phương pháp truyền thống.

Kết hợp lao động - quản lý: Nhiều công trình nghiên cứu phát hiện ra rằng mối quan hệ lao động - quản lý có hiệu quả đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy thay đổi về tổ chức và làm tăng năng suất lao động. Sự kết hợp có thể nâng cao năng suất lao động bằng cách hạ thấp chi phí áp dụng các kinh nghiệm HRM mới và khuyến khích sự tham gia của người làm công. Thực tiễn cho thấy, các tổ chức thực hiện sự kết hợp giữa việc ra quyết định chung (Joint Decision Making) đi đôi với bồi thường dựa trên cơ sở khuyến khích thường có năng suất cao hơn so với các tổ chức tương tự không tiến hành việc kết hợp này, trong khi đó các doanh nghiệp không tiến hành kết hợp và còn duy trì các mối quan hệ quản lý lao động truyền thống thường có năng suất lao động thấp hơn. Việc kết hợp lao động - quản lý được coi là một mục tiêu quan trọng của chiến lược các mối quan hệ công nghiệp trong nền kinh tế mới.

Các kinh nghiệm liên quan đến chất lượng sản phẩm/dịch vụ

Trong vòng 20 năm qua, các bộ phận cấu thành của khu vực kinh doanh đã chuyển hướng từ các ngành công nghiệp truyền thống (như luyện thép, hoá chất) với các chu kỳ sản phẩm dài và một sự chú trọng vào R-D quy trình nay chuyển sang các ngành công nghiệp mang tính đổi mới hơn, thay đổi nhanh chóng hơn, với các chu kỳ sản phẩm ngắn (ví dụ, như thiết bị máy tính). Các chu kỳ sản phẩm ngắn hơn đang làm tăng sự cần thiết phải liên tục đổi mới các sản phẩm và nâng cao chất lượng hàng hoá. Để phản ứng trước thách thức đó, các doanh nghiệp đang ngày càng chú trọng vào các kinh nghiệm thực tiễn như Quản lý Chất lượng toàn diện (TQM), cải tiến sự phối hợp với khách hàng/nhà cung ứng và nâng cao sự thoả mãn khách hàng.

Ở đây có một sự thừa nhận rộng rãi về vai trò của TQM như một chiến lược cạnh tranh có tính quyết định và vì vậy nó thu hút sự chú ý của mọi cấp quản lý, trong đó có cả quản lý cấp cao. Công trình nghiên cứu của Baldwin và Johnson (1998) còn phát hiện thấy nó có mối quan hệ mật thiết tới sự thành công của các công ty vừa và nhỏ ở Canada.

TQM được dựa trên cơ sở: 1) Sự tập trung vào khách hàng, trong đó có các yếu tố như sự chú trọng đến các yêu cầu của khách hàng, việc làm hài lòng khách hàng và những thay đổi trong các quá trình; 2) Sự cải tiến mang tính hệ thống, có nghĩa là một

sự chú trọng có tính tổ chức hệ thống vào việc nâng cao chất lượng, rút ngắn thời hạn chu kỳ, giảm lãng phí và áp dụng sự định hướng dựa trên cơ sở phòng ngừa; 3) Hiệu quả và mối quan hệ với nhà cung ứng, có nghĩa là lựa chọn phía cung ứng dựa trên cơ sở đánh giá chất lượng sản phẩm chứ không phải chỉ xét theo giá cả; 4) Lôi cuốn và phát triển sự quan tâm của nhân viên, có nghĩa là thành lập các nhóm phát hiện và giải quyết các vấn đề về chất lượng; 5) Các công cụ thống kê như lập các biểu đồ liên tục giám sát và điều khiển.

Để cạnh tranh trên thị trường, mối quan hệ khách hàng và việc làm hài lòng khách hàng đóng vai trò quan trọng. Để làm vừa lòng khách hàng, các công ty cần thiết kế, chế tạo và cung ứng các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng được các nhu cầu hữu hình và vô hình của họ tốt hơn so với các hãng cạnh tranh và tạo ra giá trị cao hơn mức thông thường. Với mục đích để thu hút và duy trì được các khách hàng và tạo dựng sự trung thành, các công ty cần cung cấp dịch vụ chất lượng sau bán hàng và các dịch vụ khác.

ICT có thể đóng vai trò then chốt trong việc làm tăng các kinh nghiệm quản lý mối quan hệ khách hàng (CRM). Ví dụ, để tiếp xúc với các khách hàng, các bộ phận bán hàng cần được hỗ trợ bằng các địa chỉ giao dịch tương tác trên mạng và các trung tâm liên lạc với khách hàng. Ngoài ra, công nghệ cơ sở dữ liệu tiên tiến, sự tích hợp vào mạng diện rộng toàn cầu (World-Wide Web - www), tự động hoá lực lượng bán hàng và các ứng dụng truyền thông đa phương tiện cũng đang nổi lên như những yếu tố then chốt của CRM. Các công trình nghiên cứu và các cuộc thăm dò ý kiến các nhà quản lý cho thấy, lý do quan trọng nhất để đầu tư vào ICT chính là để cải tiến chất lượng, đặc biệt là đối với dịch vụ khách hàng, sự đúng lúc và tiện lợi.

Các kinh nghiệm tổ chức cá nhân (như TQM, đào tạo trong khi làm việc, ...) cũng có tác dụng tích cực đến thành tích công ty. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng có thể đạt thành tích về năng suất cao hơn khi các công ty cùng một lúc áp dụng hàng loạt các kinh nghiệm quản lý điển hình, ngược lại với việc áp dụng các kinh nghiệm đơn lẻ. Công trình nghiên cứu của Black và Lynch (2000) đã phát hiện ra rằng việc xây dựng các kinh nghiệm sản xuất và quản lý nguồn nhân lực đặc biệt có hiệu quả. Ngoài ra còn cần đến sự phối hợp nhịp nhàng giữa sự quản lý nhân sự linh hoạt và các chương trình bồi thường, TQM.

5. Tầm quan trọng của tinh thần khởi sự doanh nghiệp trong nền kinh tế mới

Hiện trạng khởi sự doanh nghiệp trong các nền kinh tế APEC rất đa dạng. Theo một bảng xếp hạng dựa trên chỉ số khởi sự doanh nghiệp do Viện Phát triển Quản lý Quốc tế (IMD) công bố vào năm 2002 thì nước thành viên APEC được xếp hạng cao nhất về tinh thần khởi sự doanh nghiệp chính là Mỹ. Nước có tinh thần khởi sự doanh nghiệp thấp nhất là Nhật Bản. Điểm số của Mỹ và Nhật Bản tương ứng là 9,11 và 3,80, trong khi thang điểm đánh giá xê dịch từ 0 đến 10 điểm. Các dữ liệu về tình hình khởi sự doanh nghiệp được thu thập từ một khảo sát ở hơn 3500 các nhà quản trị và vì vậy có xu hướng phản ánh sự nhận thức của những người tham gia, nó cho thấy một sự nhất trí chung về những nền kinh tế nào tích cực về khía cạnh khởi sự doanh nghiệp.

5 nền kinh tế APEC tích cực nhất trong lĩnh vực khởi sự doanh nghiệp ngoài Mỹ ra còn có Hồng Kông, Canada, Đài Loan và Malaixia. 5 nước kém tích cực nhất là Nhật Bản, Trung Quốc, Mêhicô, Indônêxia và Singapo. Nhìn vào bảng xếp hạng có thể thấy có một mối tương quan rõ rệt giữa thành tích kinh tế của các nước thành viên với thứ tự xếp hạng của họ. Nhiều nền kinh tế tích cực nhất đã được ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong thời kỳ diễn ra cuộc khủng hoảng, trong khi một số nền kinh tế đang phát triển thuộc nhóm kém tích cực đã phải chịu những khó khăn về kinh tế.

Điều gì gây nên sự khác biệt bên trong khu vực APEC?

Điều gì gây ra sự khác biệt về tinh thần khởi sự doanh nghiệp giữa các nước thành viên APEC? Một phạm vi rộng lớn các yếu tố về kinh tế vĩ mô và vi mô, về thể chế và xã hội gây tác động đến tinh thần khởi sự doanh nghiệp. Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định là điều thiết yếu cho một sự đầu tư mới. Tăng trưởng bền vững cộng với lạm phát thấp sẽ đảm bảo các tỷ lệ thu nhập từ đầu tư và kinh doanh mạo hiểm và làm giảm các rủi ro đầu tư tương lai. Một chính sách cạnh tranh được thiết kế phù hợp ở cấp độ kinh tế vĩ mô sẽ giúp tránh được các trở ngại gia nhập đối với các công ty mới. Về khía cạnh thể chế, nếu thiếu các tổ chức cung cấp một loạt các dịch vụ hỗ trợ nhằm san lấp các khoảng cách về công nghệ và thông tin, thì cấp độ các hoạt động kinh doanh có thể sẽ thấp hơn mức tối ưu. Các yếu tố xã hội, như việc thiếu niềm tin giữa các đối tác kinh doanh chẳng hạn cũng có thể gây cản trở các xúc tiến khởi sự doanh nghiệp.

Trong số các nền kinh tế thành viên APEC, có thể nhận thấy một cách rõ ràng rằng các nước thành viên có các chỉ số khởi sự doanh nghiệp cao hơn thì thường có một tập hợp các điều kiện kinh tế vĩ mô, vi mô, thể chế và xã hội tốt hơn. Hồng Kông, Mỹ và Đài Loan đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao hơn với tỷ lệ lạm phát thấp, duy trì các thị trường tự do và mở cửa và đẩy mạnh môi trường thể chế và xã hội thuận lợi cho các doanh nghiệp. Sự khác biệt trong khu vực APEC dường như phản ánh các yếu tố cơ bản như vậy. Đến lượt mình các yếu tố mang tính quyết định này sẽ bị tác động bởi sự phối hợp các chính sách và các chương trình bên trong các nền kinh tế, mặc dù không phải một mình các chính sách công chịu trách nhiệm về các kết quả.

Các chính sách thúc đẩy khởi sự doanh nghiệp trong APEC

Các mục tiêu đa phương diện của chính sách: Tinh thần khởi sự doanh nghiệp là một yếu tố then chốt đối với tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh doanh đóng một vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực cho các lĩnh vực mới và cũng thường mang tính đổi mới. Cơ chế này không chỉ dẫn đến một sự sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn, mà nó còn thúc đẩy sự mở rộng các ngành với một tiềm năng tăng trưởng lớn hơn. Chức năng dẫn hướng này rất quan trọng, đặc biệt là khi diễn ra những đổi mới quan trọng, như việc áp dụng công nghệ thông tin. Tinh thần khởi sự doanh nghiệp còn được cho là sẽ thúc đẩy việc sáng tạo ra việc làm mới. Chính vì vậy mà chỉ tiêu về tinh thần khởi sự doanh nghiệp mang lại cho các nhà hoạch định chính sách một phương án hấp dẫn với hy vọng là để cải tiến cả năng suất lao động lẫn việc làm.

Tuy nhiên, nhiều chính sách thực tế trong APEC mang các mục tiêu không định hướng trực tiếp tới tăng trưởng và việc làm. Nói đúng hơn, các chính sách được nhằm vào những mục tiêu trung gian, mặc dù những mục tiêu như vậy một khi đã được đáp ứng sẽ dẫn đến tăng trưởng và việc làm. Nhiều chính sách thuộc các nền kinh tế APEC đã được đặc biệt tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các biện pháp thúc đẩy khởi sự doanh nghiệp đôi khi dựa vào các chương trình chủ chốt, như chính sách sắc tộc của Malaixia, chương trình điều chỉnh cơ cấu trọn gói nhằm vào việc giải quyết khủng hoảng kinh tế ở Hàn Quốc và các kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ của Nhật Bản, Mỹ và nhiều nước khác. Gần đây, có nhiều biện pháp trong APEC đã được định hướng vào việc sử dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thúc đẩy kinh doanh mạo hiểm và sáng lập công ty.

Vai trò của khu vực Nhà nước: Thông thường thì chính khu vực tư nhân sẽ quyết định việc khởi sự các doanh nghiệp mới, khi tính toán lợi nhuận có thể mang lại và những rủi ro của việc đầu tư. Trong khi việc quyết định duy nhất dựa vào khu vực tư nhân, các Chính phủ tỏ ra rất quan tâm đến việc can thiệp nhằm thúc đẩy nhanh tinh thần khởi sự doanh nghiệp. Sự quan tâm này chủ yếu xuất phát từ mong muốn duy trì một sự phát triển và đảm bảo việc làm. Đối với các nhà hoạch định chính sách, tinh thần kinh doanh được coi như một cách thức để làm vững mạnh mặt cung ứng của nền kinh tế. Ví dụ “Các chính sách cơ bản về kinh tế và chính sách quản lý ngân khố và cải cách cơ cấu của nền kinh tế Nhật Bản” đã được Chính phủ Nhật Bản thiết lập vào tháng 6 năm 2001 và tháng 6 năm 2002, trong đó bao gồm một loạt các biện pháp nhằm thúc đẩy tinh thần kinh doanh ở nước này. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, cơ sở kinh tế vĩ mô nhằm hỗ trợ tăng trưởng và việc làm cần được cân nhắc một cách kỹ lưỡng về các khía cạnh cân bằng giữa chi phí và lợi nhuận và các vai trò lãnh đạo của Chính phủ.

Về tổng thể, việc thành lập một môi trường kinh doanh tốt và các điều kiện cơ cấu khung để chỉ đạo là điều quyết định đối với các Chính phủ trong việc thúc đẩy tinh thần kinh doanh. Những điều kiện như vậy có thể bao gồm các điều kiện lành mạnh về ngân khố, các chính sách tiền tệ ổn định; các thị trường minh bạch, mở cửa, công bằng và tự do; các cơ sở hạ tầng luật pháp, các quy định tối thiểu; và các thể chế tài chính ổn định. Các Chính phủ cần tập trung vào các thất bại thị trường. Các tác động tích cực từ bên ngoài có thể mang lại cho các Chính phủ một cơ sở hợp lý để đóng một vai trò bổ sung trong việc tạo ra các biện pháp kích thích các nhà kinh doanh trong các ngành công nghiệp đổi mới. Ví dụ như Chính phủ có thể cung cấp các dịch vụ ươm tạo và giáo dục, là nơi mà chỉ riêng cơ chế thị trường không thôi sẽ không thể dẫn đến các hoạt động với trình độ tối ưu trong các ngành công nghiệp đổi mới.

Các phương án chính sách: Vào năm 2000, APEC đã đưa ra một danh sách các phương án chính sách nhằm thúc đẩy tinh thần kinh doanh, bao gồm:

- 1) Mở rộng cơ hội tiếp cận đến các nguồn tài chính:
 - a. Đầu tư vốn cổ phần bởi các “Thiên sứ” (các cá nhân giàu có đầu tư vào kinh doanh mạo hiểm) và các nhà tư bản mạo hiểm,
 - b. Phát hành thị trường chứng khoán,

- c. Nguồn tài chính từ các tổ chức tài chính công.
- 2) Huy động nguồn nhân lực cho doanh nghiệp mới:
 - a. Các thị trường lao động linh hoạt,
 - b. Giáo dục và đào tạo.
- 3) Mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ và thông tin.
- 4) Phát triển cơ sở hạ tầng về luật pháp.

Để bổ sung cho danh sách này, còn có các điều kiện lành mạnh về ngân khố, chính sách tiền tệ ổn định, giải điều tiết và tự do hoá mậu dịch/đầu tư là những khía cạnh đặc biệt quan trọng. Dưới đây chúng ta sẽ phân tích các chính sách thúc đẩy tinh thần kinh doanh ở một số nền kinh tế chọn lọc của APEC, để qua đó có thể rút ra các bài học kinh nghiệm cho các nền kinh tế APEC khác.

Mở rộng cơ hội tiếp cận đến các nguồn tài chính

Đầu tư vào các doanh nghiệp mới khởi sự có thể mang lại những lợi nhuận tiềm tàng lớn và cả những rủi ro cao. Các nguy cơ rủi ro cao thường gây cản trở cơ hội tiếp cận của họ đến các nguồn vay ngân hàng và các ưu đãi ngân hàng khác. Vì vậy, để khởi sự các công việc kinh doanh mạo hiểm, việc cung cấp vốn cổ phiếu có thể tạo ra một nguồn lực tài chính tốt hơn. Các công việc kinh doanh mạo hiểm sẽ mang lại những phần thưởng lớn hơn cho những người nắm giữ cổ phiếu, nếu so sánh với các chủ nợ. Nguồn tài chính cổ phiếu sẽ tạo ra một cơ hội cho các nhà đầu tư nào đặt hy vọng vào nguồn lợi nhuận cao hơn và chấp nhận nhiều rủi ro hơn và như vậy sẽ mở rộng cơ hội tiếp cận tài chính cho các kinh doanh mạo hiểm.

Ngay từ giai đoạn ban đầu của các công ty kinh doanh mạo hiểm, tức là giai đoạn khởi sự và tiên phong, các nhà kinh doanh cần có một khối lượng tương đối nhỏ kinh phí, nhưng ở giai đoạn này các nhà đầu tư sẽ phải chấp nhận rủi ro cao hơn. Ở Mỹ, các “thiên sứ” và các nhà tư bản mạo hiểm đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tài trợ cho các công ty kinh doanh mạo hiểm ngay ở giai đoạn ban đầu. Các “thiên sứ” thường là các cá nhân rất giàu có cung cấp cho các công ty kinh doanh mạo hiểm mới bằng nguồn vốn cổ phiếu. Các nhà tư bản mạo hiểm là những tổ chức tài chính trung gian, họ sẽ huy động các nguồn kinh phí chấp nhận rủi ro từ các nhà đầu tư và thực hiện đầu tư cổ phiếu vào các công ty non trẻ. Một khi công ty có thể vượt qua một cách thành công giai đoạn “tầng gác lửng” để bước vào giai đoạn phát hành chứng khoán công khai (IPO), thì khi đó các ngân hàng đầu tư sẽ bắt đầu đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính cho các công ty.

Một trong những biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy nguồn vốn cổ phiếu cho các doanh nghiệp mới có liên quan đến việc đánh thuế thu nhập đối với các “thiên sứ” (tức là các cá nhân đầu tư vào các doanh nghiệp mới). Do các “thiên sứ” chủ yếu được hưởng lợi nhuận từ những gia tăng về vốn thông qua IPO, sáp nhập và mua lại (Merger and Acquisition - M&A), nên thu nhập từ đầu tư của họ mang những rủi ro lớn. Vì vậy việc giảm thuế đánh vào lợi nhuận từ đầu tư vốn đối với các “thiên sứ” có thể tạo ra một tác động tích cực đối với các hành vi của họ hướng tới việc chấp nhận rủi ro.

Một trong những biện pháp về thuế khác có thể giúp ích cho việc thúc đẩy khởi sự các doanh nghiệp mới liên quan trực tiếp đến việc xét đến nguồn vốn dự phòng thua lỗ khi tiến hành đánh thuế thu nhập doanh nghiệp. Một công ty mới được thành lập thường không tạo ra được lợi nhuận trong vài năm đầu. Một số doanh nghiệp mới khởi sự mang tính đổi mới, về lâu dài có thể làm ăn có lãi nhưng cũng có thể bị gặp khó khăn nếu việc đánh thuế thu nhập công ty dựa trên một cơ sở hàng năm làm hạ thấp khả năng thu lợi nhuận của họ. Như vậy, nguồn vốn dự phòng khi thua lỗ trong những năm đầu hoạt động đối với các doanh nghiệp mạo hiểm mới có thể tạo ra động lực khuyến khích thành lập các công ty mới mang tính sáng tạo.

Trong số các nền kinh tế APEC, hệ thống tài chính dành cho các nhà doanh nghiệp ở Mỹ có một vị trí gần như tiên phong đối với các nền kinh tế khác, đặc biệt là về độ rộng và chiều sâu của các thị trường tài chính. Về lĩnh vực đánh thuế, ngay từ ban đầu Mỹ đã áp dụng việc đánh thuế ưu đãi đối với các “thiên sứ”, từ trước và sau năm 1997. Một nghiên cứu đã đi đến kết luận rằng, việc giảm thuế vào năm 1997 đã có tác dụng làm tăng tính hấp dẫn của thể loại đầu tư này đối với các nhà đầu tư và làm tăng giá trị thị trường của các cổ phần của họ.

Học tập theo kinh nghiệm của Mỹ, các nền kinh tế APEC khác như Ôxtrâyliya, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Zilân và Singapo cũng đã áp dụng các chính sách thuế nhằm tạo ra nguồn vốn mạo hiểm và hình thành các thị trường vốn cổ phiếu, tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các doanh nghiệp mạo hiểm mới. Đặc biệt, một số nước thành viên như Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapo còn áp dụng việc đánh thuế ưu đãi đối với các “thiên sứ”. Việc đánh thuế ưu đãi đó bao gồm một loạt những cắt giảm thuế đánh vào lãi vốn khấu trừ từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập tư nhân đối với các nhà tư bản mạo hiểm và các “thiên sứ”. Một số nước thành viên còn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các công ty mới khởi sự. Điều đáng chú ý là tại nhiều nền kinh tế công nghiệp hoá, những cắt giảm thuế đánh vào nguồn lãi vốn được cung cấp tài chính bằng một cơ sở tính thuế mở rộng.

Phát hành thị trường chứng khoán

Tại nhiều nền kinh tế, các thị trường chứng khoán đặc biệt dành cho các công ty mới khởi sự đã được mở cửa và phát triển. Những thị trường chứng khoán như vậy giúp các công ty non trẻ huy động các nguồn vốn cổ phiếu từ một phạm vi rộng các nhà đầu tư. Chúng cũng đóng vai trò quan trọng như những “đường thoát” đối với các “thiên sứ” và các nhà tư bản mạo hiểm để có thể gạt hái từ sự đầu tư của họ và tiến vào các cơ hội mới.

Việc phát hành IPO trên các thị trường chứng khoán mang lại một cơ hội quan trọng cho các “thiên sứ” và các nhà tư bản mạo hiểm có thể thoát ra từ các đầu tư của họ, gạt hái được những nguồn lãi vốn và tái đầu tư vào các công ty đang hình thành khác. Điều này rất quan trọng đối với các công ty mới thành lập, nó mang lại hứa hẹn cho các công ty có thể đạt đến giai đoạn phát hành IPO trong một thời gian tương đối ngắn. Tại

Mỹ, trung bình chỉ mất có 6 năm sau khi thành lập là các công ty có thể phát hành IPO. Một khi các công ty có thể dễ dàng phát hành IPO, các nhà đầu tư ở Mỹ có thể thoát ra nhanh chóng, ngay cả trước khi phát hành IPO, bằng cách bán đầu tư của mình cho các đối tác khác thông qua con đường M&A. Việc phát triển các thị trường hạng hai (second-tier) sẽ tạo ra cơ hội tiếp cận dễ dàng hơn đến các thị trường chứng khoán công khai thông qua các yêu cầu gia nhập ít nghiêm ngặt hơn.

Thị trường hạng hai nổi tiếng nhất đó là thị trường NASDAQ (Hệ thống niêm yết giá tự động của Hiệp hội quốc gia các nhà giao dịch chứng khoán - National Association of Securities Dealers Automated Quotation System) ở Mỹ, được thành lập vào năm 1971. Trong vài năm gần đây, các thị trường chứng khoán mới dành cho các công ty mới khởi sự cũng đã bắt đầu hoạt động ở nhiều nền kinh tế APEC. Có thể kể đến một số ví dụ điển hình như thị trường KOSDAQ của Hàn Quốc, thành lập năm 1996; MOTHERS thành lập năm 1999 và NASDAQ-JAPAN thành lập năm 2000, cả hai đều của Nhật Bản; GEM thành lập năm 1999 ở Hồng Kông; MESDAQ thành lập năm 1999 của Malaixia, SESDAQ ở Singapo và TIGER thành lập năm 2000 của Đài Loan.

Sự hoạt động của các thị trường, được đo bằng số các công ty niêm yết giá chứng khoán, phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế đang tồn tại, cũng như chức năng và tính hấp dẫn của một thị trường mới. Tuy nhiên, điều thiết yếu đối với việc thu hút các nhà đầu tư và hấp dẫn các công ty đến đăng ký là cần đảm bảo tính thanh khoản. Việc làm cho các thị trường mở cửa hơn với các nhà đầu tư nước ngoài sẽ rất hữu ích, đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển. Cùng lúc, việc hạ thấp các yêu cầu đối với việc đưa vào danh sách nhằm tạo điều kiện cho các công ty mới đăng ký cần phải đi đôi với các quy định chặt chẽ đối với việc rút ra khỏi danh sách và những yêu cầu nghiêm ngặt hơn về thời gian đối với việc tiết lộ. Những điều kiện này sẽ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện được những quyết định với sự hiểu biết đầy đủ về những rủi ro của họ.

Tại nhiều nền kinh tế công nghiệp hoá, các tổ chức tài chính như các quỹ lương hưu và các công ty bảo hiểm đang là đối tượng của giới hạn khác nhau về các danh mục đầu tư của họ, trong đó bao gồm cả những giới hạn về đầu tư cổ phiếu, với mục đích là để giúp duy trì một sự thận trọng trong đầu tư. Những giới hạn như vậy có thể cần được xem xét trên quan điểm về sự cần thiết phải tăng cường nguồn vốn cổ phiếu cho các doanh nghiệp mới. Về lĩnh vực này, điều đáng chú ý là vào đầu những năm 70, Chính phủ Mỹ đã nới lỏng các quy định đối với các quỹ lương hưu liên quan tới việc đầu tư cổ phiếu tại các công ty không nằm trong danh sách niêm yết chứng khoán và điều này đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng tiếp sau đó của ngành tư bản mạo hiểm ở Mỹ.

Nguồn vốn từ các tổ chức tài chính công

Nguồn vốn cổ phiếu tuy rất quan trọng, song nó không thể đáp ứng mọi nhu cầu về tài chính của các công ty mới thành lập. Các khoản vay ngân hàng (và các khoản vay từ các tổ chức tài chính trung gian khác) cũng là một nguồn vốn quan trọng đối với các

công ty mới. Tuy nhiên, ở đây có một số khó khăn cho các ngân hàng khi muốn mở rộng khoản cho vay đối với các công ty mới; những rủi ro tín dụng cao hơn, thiếu vật thế chấp và các luồng tiền mặt hạn chế.

Tại nhiều nền kinh tế công nghiệp hoá, hầu hết các doanh nghiệp mới khởi sự có thể huy động được vốn thông qua các nguồn không chính thức, ví dụ như các khoản tiết kiệm cá nhân và tài sản của gia đình. Trên thực tế, nguồn vốn cổ phiếu chính thức từ bên ngoài chỉ được sử dụng bởi một phần nhỏ các doanh nghiệp mới khởi sự. Trong một nỗ lực nhằm bổ sung cho nguồn kinh phí cốt lõi đó của khu vực tư nhân, các Chính phủ thường thực hiện các khoản cho vay hay các quỹ cổ phiếu dành cho các công ty mới thành lập thông qua các tổ chức tài chính công. Trong một số trường hợp khác, các Chính phủ cung cấp cho các tổ chức cho vay tiền những khoản vay có bảo lãnh.

Hầu như tất cả các nền kinh tế APEC được chọn để nghiên cứu đều thực hiện các chương trình cung cấp tài chính cho các công ty mới khởi sự thông qua các tổ chức tài chính công. Những biện pháp đó bao gồm việc cho vay với các điều kiện ưu đãi, đồng tài trợ phối hợp với các ngân hàng tư nhân, cho vay có bảo lãnh và đầu tư cổ phần gián tiếp thông qua các quỹ đầu tư/mạo hiểm do tư nhân quản lý.

Tuy nhiên, các kế hoạch tài chính công trong APEC thường được thiết kế nhằm vào các mục tiêu cụ thể hơn là chỉ để thúc đẩy tinh thần kinh doanh. Thông thường, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị hạn chế về nguồn vốn. Có thể kể đến một ví dụ điển hình về sự thành công, đó là việc Chính phủ Mỹ đã tiến hành một chương trình mang tên các Công ty đầu tư kinh doanh nhỏ (SBICs), định hướng vào các quỹ vốn mạo hiểm do tư nhân quản lý và một phần được cung cấp bởi Cơ quan quản lý doanh nghiệp nhỏ (SBA) của Chính phủ Liên bang. Trong khi đóng vai trò hỗ trợ cho các nhà tư bản mạo hiểm tư nhân, sự hiện diện SBICs là rất quan trọng khi khả năng vốn mạo hiểm tư nhân thấp. Nhật Bản cũng duy trì một hệ thống tương tự. Mục tiêu của các nước thành viên APEC chọn lọc khác bao gồm: thu hút nguồn vốn nước ngoài (Malaixia, Singapo), định hướng vào các doanh nghiệp công nghiệp có tiềm năng tăng trưởng, như các công ty liên quan đến công nghệ thông tin (Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaixia, Singapo, Đài Loan) và để san lấp các khoảng cách về sắc tộc.

Huy động nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp mới

Các thị trường lao động linh hoạt rất quan trọng đối với việc thúc đẩy tinh thần kinh doanh, bởi vì chúng tạo điều kiện cho các công ty có thể khai thác được số nhân công có năng lực và có thể phản ứng nhanh chóng trước những thay đổi trong hoàn cảnh. Việc giải điều tiết trong các thị trường lao động cũng rất quan trọng đối với việc tăng cường hiệu quả của nền kinh tế về tổng thể và tạo cơ sở cho các hoạt động kinh doanh.

Hệ thống lương hưu, việc đánh thuế và các sắp xếp tổ chức khác có thể gây cản trở cho tính chuyển di của lao động. Ví dụ như khi lương hưu của các công ty có một giá trị tương đối, điều này sẽ không khuyến khích các công nhân từ bỏ việc làm hiện tại. Các kế hoạch lương hưu xác định rõ ràng sự đóng góp với tính toán cụ thể đối với từng cá nhân sẽ khó có thể làm thay đổi các quyết định của nhân công. Tương tự, nếu

các công ty cung cấp các khoản phụ cấp hào phóng, như cho thuê nhà ở với chi phí thấp chẳng hạn, coi đó như một phần bù vào tiền lương và những phụ cấp như vậy sẽ không bị đánh thuế, khi đó công nhân có thể sẽ không được kích thích để bắt đầu các doanh nghiệp mới riêng của mình. Vì vậy, điều quan trọng là cần xem xét lại tất cả các trật tự kinh tế và xã hội liên quan trực tiếp đến tính chuyển lao động, với một quan điểm là để khôi phục lại tính trung lập trong các quyết định của nhân công trong việc tiếp tục hay từ bỏ các công việc hiện tại của họ.

Không có mấy nghi ngờ khi cho rằng mức độ tinh thần khởi sự kinh doanh trong một xã hội phụ thuộc vào các yếu tố văn hoá liên quan đến sự chú trọng nhằm vào sự độc lập của các cá nhân và vào sự coi trọng các nhà kinh doanh khởi sự các doanh nghiệp riêng của mình. Các hoạt động kinh doanh thường có xu hướng chậm chạp khi các hệ thống giáo dục không đón trước được nhu cầu của một nền kinh tế cạnh tranh. Giáo dục đóng một vai trò quyết định trong việc sáng tạo ra các nhà kinh doanh để khởi sự các doanh nghiệp trong tương lai. Giáo dục có thể thúc đẩy tinh thần kinh doanh và khả năng đẩy mạnh mối tương tác giữa ngành công nghiệp và khối các trường đại học/viện nghiên cứu bằng cách định hướng quá trình thực tập của các sinh viên vào các doanh nghiệp thực thụ và bằng cách mở rộng các chương trình học tập suốt đời.

Công việc đào tạo cho những người mới khởi sự cần được thiết kế cho phù hợp với thực tế và cần tạo ra sự hỗ trợ cụ thể cho việc thành lập công việc kinh doanh mới. Những trở ngại cho việc khởi sự một doanh nghiệp thường không đồng đều giữa các nhóm người trong xã hội. Những người trẻ tuổi, phụ nữ và đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số có thể sẽ phải đối mặt với sự phân biệt đối xử, cơ hội tiếp cận nguồn vốn sẽ khó khăn và thiếu các kinh nghiệm quản lý. Để có thể phản ứng tốt hơn trước những khó khăn như vậy, việc cung cấp các dịch vụ là cách thức có hiệu quả nhất, đặc biệt là khi chúng được nhằm vào các đối tượng cụ thể. Khi đã xác định đúng mục tiêu và giới hạn cụ thể, các chính sách hỗ trợ trên sẽ có một cơ sở thích hợp trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. Sự trợ giúp nhằm đúng đối tượng trong các lĩnh vực như đánh giá các ý tưởng kinh doanh, cung cấp thông tin kỹ thuật, marketing và các kỹ năng kinh doanh và quản lý khác sẽ cho phép phục vụ các dịch vụ phù hợp hơn với các nhu cầu.

Trong các nền kinh tế công nghiệp hóa trong APEC, việc làm cho các thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn đã là một vấn đề thách thức điều chỉnh cơ cấu đối với chính sách kinh tế vĩ mô kể từ đầu những năm 80. Những cải cách thị trường lao động hiện vẫn đang được tiến hành. Ví dụ, vào năm 1999, Chính phủ Nhật Bản đã giải điều tiết các quy định nghiêm ngặt đối với việc vận hành các dự án tìm kiếm việc làm và nhân công.

Bên cạnh đó số lượng các trường đại học giảng dạy về tinh thần khởi sự kinh doanh cũng đang tăng lên. Tại Mỹ, có hơn 500 các khoá học về khởi sự kinh doanh đã được thành lập tại các trường đại học và cao đẳng, đóng góp tích cực cho sự hình thành các doanh nghiệp mới. Tại một số nền kinh tế APEC, đang diễn ra một sự thay đổi về khuynh hướng trong số các sinh viên mới tốt nghiệp đại học muốn tìm kiếm việc làm trong các công ty đã thành lập. Tại Hàn Quốc, cuộc khủng hoảng kinh tế đã hạ thấp

huyền thoại “không thất bại” (no fall) của các tập đoàn doanh nghiệp. Giờ đây, việc các sinh viên mới tốt nghiệp vào làm tại các công ty mạo hiểm hay khởi sự các doanh nghiệp của riêng mình đã không còn là điều xa lạ. Một sự thay đổi như vậy cũng đang xảy ra tại Nhật Bản, sau khi nền kinh tế nước này giảm sút.

Tất cả các nước thành viên APEC được chọn lọc đều có các chương trình đào tạo và dịch vụ trợ giúp. Hầu hết các chương trình đều nhằm vào các mục tiêu cụ thể. Tại Mỹ, SBA điều phối các trung tâm doanh nghiệp, bao gồm cả các khoá đào tạo cấp tốc (one-stop-shop) nhằm cung cấp các hướng dẫn và thông tin quản lý cho các nhà kinh doanh và các chủ doanh nghiệp nhỏ. Tại Nhật Bản; Hàn Quốc; Malaixia; Singapo; và Đài Loan nhiều dịch vụ tư vấn và cố vấn đã được mở nhằm vào các doanh nghiệp mới khởi sự vừa và nhỏ. Các Chính phủ cũng thường chú trọng tới việc thúc đẩy một số doanh nghiệp công nghiệp chọn lọc, như các doanh nghiệp công nghệ cao tập trung xung quanh lĩnh vực công nghệ thông tin và chú trọng vào cả R-D. Malaixia còn cung cấp dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác cho các doanh nghiệp mới khởi sự thuộc nhóm các dân tộc thiểu số.

Mở rộng cơ hội tiếp cận tới các công nghệ và thông tin

Đổi mới công nghệ là điều cốt lõi đối với các nhà khởi sự doanh nghiệp. Các ý tưởng sáng tạo chỉ có thể biến thành các công việc kinh doanh mạo hiểm thành công khi chúng được kết hợp với các kỹ năng quản lý và bí quyết kinh doanh. Các thông tin liên quan đến đổi mới công nghệ, cơ hội kinh doanh và kỹ năng kinh doanh đều là chìa khoá để liên kết các thành phần có tính quyết định này trong các doanh nghiệp mới. Vì vậy, cơ hội tiếp cận tới các công nghệ và thông tin có vai trò quan trọng.

Sự hợp tác giữa các trường đại học và các công ty có thể tăng cường cơ hội tiếp cận tới các công nghệ và thông tin. Tầm quan trọng của sự hợp tác trường đại học - công ty đối với việc thúc đẩy khởi sự doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghệ cao đã được minh hoạ rõ rệt bằng trường hợp Thung lũng Silicon tại Mỹ, nơi có trường đại học Stanford đã đóng vai trò nổi bật. Những ví dụ điển hình khác về hoạt động khởi sự kinh doanh có thể kể đến Gladstone ở Ôxtrâylia, vùng Valencia thuộc Tây Ban Nha và Công viên công nghiệp dựa vào khoa học Hsinchu ở Đài Loan. Những ví dụ này cho thấy tầm quan trọng của sự hội tụ không gian của các hoạt động kinh doanh, sự tập trung đó đôi khi được gọi là “các cụm”. Các cụm hoạt động kinh doanh công nghệ cao đã được hình thành ở nhiều nền kinh tế APEC khác. Các trường đại học và các viện nghiên cứu có thể đóng vai trò hạt nhân của một cụm các doanh nghiệp mạo hiểm.

Trong các nền kinh tế APEC, các biện pháp chính sách tỏ ra hữu ích trong việc tạo điều kiện gắn kết các công nghệ mới được triển khai trong các trường đại học với kinh nghiệm kinh doanh. Ở Mỹ, các Tổ chức cấp giấy sử dụng công nghệ (TLO) đã được áp dụng vào năm 1980 nhằm tạo điều kiện cho việc chuyển giao các công nghệ từ các trường đại học sang khu vực tư nhân/doanh nghiệp. Các TLO khai phá các công nghệ mới được triển khai tại các trường đại học và có tiềm năng thương mại hoá và sau đó cấp giấy phép sử dụng các công nghệ như vậy cho các công ty tư nhân. Một phần thu nhập từ phí cấp giấy phép sẽ được tái đầu tư vào nghiên cứu tiếp theo.

Gần đây Nhật Bản đã chú trọng đến việc thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và các công ty và đã cố noi theo mô hình TLO của Mỹ, trong khi áp dụng các quy định luật pháp mới vào năm 1998. Cho đến nay đã có 10 TLO được thành lập và chúng được hy vọng là sẽ đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ từ các trường đại học sang khu vực tư nhân/doanh nghiệp. Nhật Bản đã chi 2,2 tỷ yên trong năm tài khoá 2002 cho việc thúc đẩy R-D và chuyển giao các kết quả nghiên cứu của các trường đại học cho ngành công nghiệp. Chính phủ Nhật Bản còn nới lỏng các quy định đối với các giáo sư và nhân viên nghiên cứu của các trường đại học quốc gia muốn theo đuổi mục đích thương mại hoá các khám phá khoa học riêng của họ. Hàn Quốc, Malaixia và Đài Loan cũng đang chú trọng tới việc hình thành các TLO.

Khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân/doanh nghiệp còn có thể cung cấp các dịch vụ ươm tạo doanh nghiệp nhằm giúp các nhà kinh doanh khởi sự và quản lý các doanh nghiệp mới. Đặc biệt, họ có thể cung cấp không gian làm việc được trang bị bằng các phương tiện và điều kiện thuận lợi cho các công ty mới với các điều khoản ưu đãi và linh hoạt. Ngoài ra, họ còn cung cấp các dịch vụ tư vấn khác nhau, bao gồm quản lý doanh nghiệp, dịch vụ kế toán và tài chính, cơ hội tiếp cận tới các mạng lưới kinh doanh và các dịch vụ về pháp luật. Các công ty tư nhân cung cấp các dịch vụ ươm tạo doanh nghiệp có thể trang trải các chi phí và tạo lợi nhuận bằng cách chia sẻ lợi nhuận tương lai với các doanh nghiệp mới thành lập làm ăn có lãi.

Bản thân việc ươm tạo kinh doanh cũng trở thành một cơ hội kinh doanh mới, do số lượng các doanh nghiệp mới đang tăng lên nhanh chóng, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ thông tin. Tuy nhiên, nhiều Chính phủ còn bằng cách này hay cách khác cũng tham gia vào việc ươm tạo doanh nghiệp. Ý tưởng nổi bật là ở chỗ, các thị trường đang cung ứng dưới mức các dịch vụ ươm tạo kinh doanh nếu xét theo quan điểm về sự cần thiết phải thúc đẩy thành lập các doanh nghiệp mới và tạo việc làm, vì vậy các Chính phủ cần vừa tiến hành các hoạt động ươm tạo doanh nghiệp và vừa trợ giúp chúng thông qua tài trợ và các công cụ khác.

Tuy nhiên cũng cần chú ý rằng, việc thúc đẩy tinh thần tạo dựng doanh nghiệp là điều quan trọng, nhưng cũng cần cân nhắc kỹ lưỡng về sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động ươm tạo. Sự can thiệp của Nhà nước có thể cần thiết khi hoạt động ươm tạo doanh nghiệp tạo ra những lợi ích lớn hơn cho xã hội nếu so với tất cả lợi nhuận mà các nhà vận hành ươm tạo tích lũy được và cả khi khu vực tư nhân cung cấp các dịch vụ ươm tạo thấp hơn mức tối ưu mà xã hội cần đến. Về lĩnh vực này, các mục tiêu chính sách, như để phát triển cân đối trong khu vực, có thể là cơ sở cho các biện pháp của Chính phủ. Trong khi việc áp dụng quy định chung này cho một thế giới thực tế là một nhiệm vụ khó khăn, các Chính phủ cần cân đối một cách thận trọng các chi phí và ích lợi của việc trợ giúp Nhà nước đối với việc ươm tạo doanh nghiệp.

Phát triển cơ sở hạ tầng pháp lý

Một hệ thống pháp luật công bằng, mở cửa và ổn định sẽ tạo ra một cơ sở hạ tầng thiết yếu cho tinh thần khởi sự kinh doanh. Luật doanh nghiệp cần được xem xét lại và đổi mới nếu cần thiết, dựa trên quan điểm thúc đẩy tinh thần khởi sự kinh doanh. Nếu

luật phá sản áp dụng các hình thức phạt quá khe khát đối với các chủ doanh nghiệp thất bại, thì điều này sẽ không khuyến khích mọi người bắt đầu các doanh nghiệp thuộc sở hữu riêng và gây khó khăn cho những cá nhân bị phá sản muốn bắt đầu lại. Tương tự, khi luật phá sản không cho phép các công ty bị thất bại ở dưới quyền kiểm soát của người quản lý tài sản có thể tái thiết lại và bắt đầu lại từ đầu với một sự dễ dàng tương đối, điều này cũng có thể làm hạn chế tác dụng đối với tinh thần kinh doanh. Cần thiết lập một sự cân đối thích hợp giữa quyền của các chủ tín dụng và các triển vọng tương lai của các công ty/chủ doanh nghiệp bị phá sản.

Do nền kinh tế mới sẽ áp đặt tốc độ và tính linh hoạt, nhiều công ty mới cũng như cũ đã tái tổ chức cơ cấu doanh nghiệp thành những công ty phân quyền hơn và đã áp dụng cơ chế bồi thường dựa vào thành tích cho các nhà quản lý và nhân viên. Luật doanh nghiệp và việc đánh thuế không nên ngăn cản việc tái cơ cấu doanh nghiệp theo hướng linh hoạt này. Ví dụ, như việc ngăn cấm gần đây đối với việc thành lập các công ty mẹ (holding company) đã là một trở ngại đối với việc tái cơ cấu doanh nghiệp ở Nhật Bản.

Trong số các nước thành viên APEC, Mỹ có một cơ sở hạ tầng pháp lý hữu dụng nhất đối với việc thúc đẩy tinh thần khởi sự doanh nghiệp. Các nước thành viên khác cũng đang noi theo mô hình của Mỹ. Trong một nỗ lực nhằm thúc đẩy tinh thần khởi sự doanh nghiệp và tạo điều kiện dễ dàng cho việc tái cơ cấu linh hoạt của các doanh nghiệp, Nhật Bản gần đây đã áp dụng một số các biện pháp. Năm 1999, Hội đồng Luật pháp của nước này đã áp dụng các biện pháp mới về luật cho phép các công ty mới khởi sự có thể chào mời quyền được mua chứng khoán cho một nhóm cổ đông rộng hơn. Luật phá sản cũng đã được xem xét lại nhằm làm đơn giản hoá các thủ tục tạo điều kiện cho các công ty đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn có thể đứng vững được trở lại một cách nhanh chóng và Nhật Bản hiện nay đang tiến hành xem xét lại luật phá sản một cách toàn diện hơn.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP HÀNH ĐỘNG CỦA APEC TRONG KHUÔN KHỔ CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ECOTECH) trong APEC

Từ năm 1995, hợp tác kinh tế - kỹ thuật đã được coi là một trong ba trụ cột chính trong hợp tác APEC. Các hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật được đưa ra nhằm tăng cường tự do hóa thương mại và đầu tư, duy trì sự phát triển kinh tế năng động trong khu vực, thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các thành viên, góp phần nâng cao đời sống kinh tế của nhân dân và nêu cao tinh thần cộng đồng trong khu vực.

Tại Hội nghị Osaka, các thành viên đã nhấn mạnh sự quan trọng của hợp tác kinh tế - kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tương trợ cùng có lợi, hợp tác xây dựng thực sự và xây dựng trên nguyên tắc đồng thuận. Theo Kế hoạch hành động Osaka, Chương trình ECOTECH được xây dựng thông qua 13 lĩnh vực là: ba nhóm đặc trách về các lĩnh vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, hạ tầng cơ sở, kỹ thuật nông nghiệp và mười nhóm công tác về các lĩnh vực năng

lượng, nghề cá, phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ công nghiệp, bảo vệ nguồn tài nguyên biển, vận tải, viễn thông, du lịch, cơ sở dữ liệu thương mại và đầu tư (đã giải thể), xúc tiến thương mại. Hoạt động của ECOTECH chủ yếu thông qua các dự án và nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nâng cao nhân lực của các thành viên hướng tới một sự phát triển kinh tế bình đẳng, cân bằng bền vững trong khu vực.

Chương trình hợp tác mang tên “Các đối tác vì sự tiến bộ” (Partners For Progress - PFP) do Nhật Bản đưa ra đã được thông qua tại hội nghị Osaka. Các nền kinh tế thành viên đóng góp cho chương trình trên cơ sở tự nguyện, riêng Nhật Bản đóng góp 10 tỷ yên để triển khai chương trình. Nội dung quan trọng của chương trình chủ yếu là lập quỹ hỗ trợ các nền kinh tế đang phát triển là thành viên APEC trong việc đào tạo cán bộ, trợ giúp kỹ thuật... để đẩy mạnh hợp tác kinh tế - kỹ thuật trên tinh thần tương trợ tự nguyện.

Ngoài những mục tiêu và nguyên tắc đã được ghi trong Chương trình hành động Osaka, tại Hội nghị Manila, các Bộ trưởng APEC đã thông qua khuôn khổ cho việc củng cố hợp tác và phát triển với những mục tiêu mới sau:

- Đạt được sự tăng trưởng vững chắc và phát triển đồng đều trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương;
- Giảm bớt sự chênh lệch về phát triển kinh tế giữa các nền kinh tế thành viên;
- Cải thiện đời sống kinh tế - xã hội;
- Nêu cao tinh thần cộng đồng trong khu vực.

Tuyên bố Manila đã chỉ ra 6 lĩnh vực ưu tiên trong hợp tác kinh tế - kỹ thuật:

- Phát triển nguồn nhân lực;
- Phát triển thị trường vốn hiệu quả, an toàn và ổn định;
- Củng cố cơ sở hạ tầng kinh tế;
- Khai thác công nghệ cho tương lai;
- Phát triển môi trường bền vững;
- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để tăng cường điều phối các hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật, Tiểu ban về hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ESC) đã được thành lập năm 1998, nhằm giúp đỡ SOM (Hội nghị các quan chức cấp cao APEC) trong việc điều phối và thúc đẩy các hoạt động hợp tác về kinh tế - kỹ thuật trong APEC. Năm 2002, ESC được đổi tên thành Ủy ban SOM về ECOTECH và vẫn giữ nguyên tên viết tắt như cũ. ESC được giao trách nhiệm điều phối và quản lý Chương trình nghị sự ECOTECH thuộc APEC cũng như xác định các xúc tiến hành động hợp tác giữa các nền kinh tế thành viên APEC.

APEC tăng cường điều phối các hoạt động khác nhau, đặc biệt là những hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật trong phạm vi ưu tiên đã được đề ra trong khuôn khổ Manila. Khuôn khổ Manila được coi như căn cứ để các nhà điều phối xác định các mục tiêu, các nguyên tắc, tính chất, và những ưu tiên cho các hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật

của APEC. Ngoài ra hướng dẫn về tăng cường quản lý các hoạt động hợp tác kinh tế - kỹ thuật của SOM tháng 6/1998 cũng là một căn cứ quan trọng cho hợp tác ECOTECH.

ESC có nhiệm vụ thúc đẩy thực hiện có hiệu quả các xúc tiến ECOTECH then chốt, trong đó có Chương trình nghị sự hành động Osaka (OAA) và Cơ cấu khung Manila về đẩy mạnh hợp tác kinh tế và phát triển. ESC phối hợp với các diễn đàn khác của APEC xây dựng các chương trình, các lĩnh vực ưu tiên với mục tiêu thực hiện Tuyên bố Manila về hợp tác kinh tế và phát triển. ESC đưa ra nhiều đề xuất nhằm tăng cường hiệu quả, tránh sự trùng lặp giữa các dự án ECOTECH. Các hoạt động cụ thể được tiến hành trong khuôn khổ của ESC bao gồm:

- Các nhóm công tác tại các diễn đàn tiến hành rà soát các hoạt động của nhóm mình nhằm đưa ra các kiến nghị cho ESC trong công tác điều phối dự án tại các diễn đàn;
- Xây dựng các đề xuất tăng cường công tác điều phối và minh bạch hóa các hoạt động cũng như chuẩn hóa và đơn giản hóa các thủ tục xây dựng và phê chuẩn dự án;
- Xây dựng hai đầu mối để tiến hành điều phối các hoạt động ECOTECH tại các diễn đàn và tại Ủy ban quản lý và ngân sách (BMC);
- Chỉ đạo thực hiện Hướng dẫn quản lý các hoạt động ECOTECH và đề nghị các diễn đàn APEC cũng như các ủy ban như CTI, BMC, và Ban Thư ký APEC xem xét thực hiện bản Hướng dẫn này khi đề xuất và phê chuẩn các dự án ECOTECH;
- Hoàn tất sơ đồ đánh giá dự án. Trên cơ sở các yếu tố đánh giá, BMC sẽ tiến hành xem xét chính xác các dự án ECOTECH dựa trên sáu lĩnh vực ưu tiên và các định hướng của các Hội nghị Bộ trưởng về hoạt động ECOTECH.

Các vấn đề ECOTECH ưu tiên trên phạm vi toàn APEC trong những năm sắp tới đã được thông qua tại Hội nghị các nhà lãnh đạo cấp cao tổ chức tại Chiang Rai (Thái Lan) vào tháng 2/2003 bao gồm:

- . Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.
- . Xây dựng năng lực chống chủ nghĩa khủng bố.
- . Thúc đẩy phát triển các nền kinh tế tri thức.
- . Khắc phục các khía cạnh xã hội của toàn cầu hoá.

Danh sách 4 lĩnh vực ưu tiên trên đã được triển khai như một lộ trình chiến lược định hướng APEC vào các hoạt động ECOTECH được ưu tiên. Các chủ đề này cũng đã được đem ra thảo luận tại vòng đàm phán đầu tiên về hợp tác ECOTECH giữa APEC và IFIs (Các tổ chức tài chính quốc tế) được tổ chức vào ngày 19/8/2003 tại Phuket (Thái Lan). Mục tiêu của các cuộc thảo luận là để trao đổi các kinh nghiệm và các chính sách về các hoạt động ECOTECH và xem xét các lĩnh vực và phương tiện hợp tác tương lai

giữa APEC, Ngân hàng Phát triển châu Á và Ngân hàng Thế giới. Hội nghị này là một xúc tiến đầu tiên trong cách tiếp cận được chính thức hoá trong việc xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa APEC, các tổ chức tài chính quốc tế và các tổ chức quốc tế liên quan khác và cũng là hành động tiếp theo Hội thảo APEC năm 2002 về ECOTECH và xây dựng năng lực mang chủ đề: “Trợ giúp hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu”.

ESC đã triển khai một loạt các hướng dẫn nhằm đẩy mạnh sự phối hợp giữa ESC và các diễn đàn APEC khác, trong đó có Hội nghị trên phạm vi toàn APEC thảo luận về các vấn đề ưu tiên đối với xây dựng năng lực, trao đổi thông tin và xây dựng các mối quan hệ hợp tác. Bên cạnh đó ESC còn cam kết triển khai một cách tiếp cận tích cực hơn nhằm đẩy mạnh hoạt động ECOTECH của APEC và làm cho khu vực doanh nghiệp/tư nhân và các cộng đồng APEC biết rõ hơn về những lợi ích do Chương trình mang lại.

Trong năm 2003, ESC đã thành lập Nhóm đánh giá. Vai trò của nhóm này là để đánh giá sự phát triển các dự án xúc tiến ECOTECH, phê chuẩn và giám sát các quá trình thực hiện và hỗ trợ cho sứ mệnh của ESC trong việc cung cấp một cấu trúc khung về nguồn lực cho các nhóm công tác APEC. Trong Báo cáo ECOTECH 2003, ESC đã tiến hành đánh giá về số lượng và thể loại các dự án then chốt, nhằm xúc tiến Chương trình hành động ECOTECH định hướng vào các vấn đề ưu tiên, do các diễn đàn APEC thực hiện. Dưới đây là đánh giá của ESC về tiến trình thực hiện các xúc tiến then chốt ECOTECH về Chương trình xây dựng năng lực con người, Chương trình hợp tác công nghiệp, khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và phát triển bền vững.

2. Chương trình thúc đẩy xây dựng năng lực con người (HCBPP)

Chương trình thúc đẩy xây dựng năng lực con người (HCBPP) của APEC là một cơ sở nền móng cho sự hợp tác ba bên thúc đẩy xây dựng năng lực con người trong APEC vì một nền thịnh vượng chung của mọi người dân APEC. Chương trình bao gồm khoá đào tạo miễn phí trên mạng cho 1.500 chuyên gia đầu ngành về IT; xây dựng một phòng học ảo hỗ trợ hình thức học tập trên mạng (e-learning) trong công chúng và một diễn đàn không gian điều khiển nhằm khuyến khích sự quan tâm của tất cả các cổ đông.

Kể từ khi bắt đầu, Chương trình đã đạt được sự tiến bộ liên tục. Các học viên từ 17 nền kinh tế thành viên đã tham gia vào các khoá đào tạo trên mạng; diễn đàn không gian điều khiển đã xúc tiến các hoạt động mới, trong đó có tổ chức các hội nghị ảo và một đối thoại chính sách với các chủ đề thảo luận về xây dựng năng lực con người; và thông qua trang web HCBPP, phòng học ảo đã mở nhiều lớp học trên mạng phục vụ cho công chúng thuộc các nền kinh tế thành viên APEC.

HCBPP của APEC đã được khởi xướng tại Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC tổ chức tại Thượng Hải (Trung Quốc) vào tháng 10 năm 2001. Chương trình được đưa ra nhằm hưởng ứng lời kêu gọi của các nhà lãnh đạo APEC và của “Xúc tiến Bắc Kinh” tại Hội nghị cấp cao APEC về xây dựng năng lực con người (tổ chức tại Bắc Kinh, Trung Quốc vào tháng 5 năm 2001). HCBPP là sự hợp tác ba bên giữa Chính phủ, khu vực doanh nghiệp/tư nhân và khối các trường đại học nhằm thúc đẩy xây dựng năng lực con người

vì sự thịnh vượng chung của nhân dân thuộc APEC. Chương trình kéo dài trong 3 năm này được dựa trên cơ sở mạng Internet và bao gồm 3 thành phần chính là đào tạo miễn phí trên mạng cho 1.500 chuyên gia IT; một lớp học ảo hỗ trợ e-learning trong công chúng; và một diễn đàn không gian điều khiển để khuyến khích sự quan tâm của tất cả các cổ đông thuộc các nền kinh tế thành viên APEC.

Các mục tiêu của chương trình bao gồm:

- . Thúc đẩy việc xây dựng năng lực con người trong các nền kinh tế thành viên APEC nhằm nắm lấy các cơ hội chưa từng có và đối đầu với những thách thức mới do nền kinh tế mới và sự tiến bộ nhanh về công nghệ mang lại;

- . Trình bày về sự hợp tác ba bên giữa Chính phủ, khu vực doanh nghiệp/tư nhân và các trường đại học trong khoá đào tạo trên mạng nhằm chuẩn bị một trình độ chuyên môn cần thiết trong nền kinh tế mới cho các nhà chuyên gia IT của các nước thành viên APEC, đặc biệt là các nước đang phát triển;

- . Tạo điều kiện thuận lợi cho hình thức học tập trên mạng Internet bằng cách triển khai một phòng học ảo nhằm tạo ra cho mọi người dân cơ hội được hưởng những ích lợi của nền kinh tế mới.

Chương trình xây dựng năng lực con người của APEC bao gồm các thành phần sau:

Đào tạo trên mạng cho các chuyên gia IT

HCBPP của APEC cung cấp các khoá đào tạo miễn phí trên mạng về công nghệ mạng cho 1.500 chuyên gia đầu ngành về IT do các nền kinh tế APEC đề cử. Nó cung cấp 4 khoá đào tạo chuyên môn được cấp chứng chỉ quốc tế trong lĩnh vực IT, gồm:

- . Hỗ trợ mạng chứng chỉ CISCO (CCNA)
- . Chuyên gia mạng chứng chỉ CISCO (CCNP)
- . Lập trình viên Java chứng chỉ SUN (SCJP)
- . Chuyên gia chứng chỉ Oracle (OCP)

Thông qua việc phát triển kinh nghiệm chuyên môn trình độ cao về công nghệ thông tin nối mạng, khoá đào tạo nhằm vào việc mang lại lợi ích cho các cơ quan Chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục/đào tạo và các tổ chức khác thuộc các nền kinh tế thành viên APEC.

Phòng học ảo phục vụ cho việc phổ cập Internet

Với mục đích hỗ trợ cho mọi người dân và các tổ chức thuộc các thành viên APEC có thể tiếp cận đến những đào tạo cơ bản về Internet và các ứng dụng máy tính, phòng học ảo phổ cập Internet được triển khai để cung cấp các kiến thức đào tạo cơ bản về Internet và các ứng dụng máy tính khác như:

- . Flash 5
- . Thiết kế trang web
- . Dreamweaver 4

. HTML

Phòng học ảo đã sẵn sàng mở cửa cho mọi người dân và các tổ chức thuộc các nước thành viên APEC, nhằm hỗ trợ cho việc đào tạo cá nhân hay tổ chức với đối tượng là những người phi chuyên nghiệp thuộc các gia đình, trường học, cộng đồng và tại các nơi làm việc.

Diễn đàn ảo về xây dựng năng lực con người trong APEC

Diễn đàn ảo đã được thành lập nhằm tạo ra một nền tảng thuận tiện cho các cơ quan Chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục/đào tạo và các tổ chức khác có thể trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và tạo điều kiện thảo luận chính sách về các chiến lược, chính sách và các vấn đề kỹ thuật đối với việc xây dựng năng lực con người trong APEC. Các nhà tổ chức HCBPP giám sát các chủ đề được đem ra thảo luận và các kết quả thu thập được từ các cuộc thảo luận được công bố công khai trong công chúng.

Diễn đàn ảo cũng đã thành lập một bản tin tức, một khu vực thảo luận và một trung tâm tra cứu. Diễn đàn mở cửa đối với tất cả các tổ chức và các nhà chuyên gia thuộc các khu vực Nhà nước và tư nhân tại các nền kinh tế thành viên APEC.

Tiến trình thực hiện

Kể từ tháng 10 năm 2001, việc thực hiện HCBPP đã đạt được sự tiến bộ không ngừng. Để đảm bảo chất lượng thực hiện các dự án cao, một uỷ ban chỉ đạo đã được thành lập để quản lý và định hướng cho việc thực hiện chương trình. Văn phòng chương trình, dưới sự lãnh đạo của uỷ ban chỉ đạo đã thực hiện được những đóng góp lớn cho việc điều phối và thông báo tới các nền kinh tế và các học viên. Trang web của HCBPP đã được kết nối với trang web của APEC thông qua sự hỗ trợ của ban Thư ký APEC.

Diễn đàn ảo của Chương trình bao gồm 3 bộ phận: một không gian thảo luận, một bản tin tức và một trung tâm tra cứu đã được chính thức mở cửa vào ngày 10/10/2002. Các hoạt động mới, trong đó có các hội nghị ảo và đối thoại chính sách đã được bắt đầu. Dưới sự điều phối của Viện Hàn lâm APEC Trung Quốc có trụ sở tại trường đại học Nankai,(Trung Quốc), Từ tháng 10 năm 2002 đến tháng 3 năm 2003, Diễn đàn đã bắt đầu các cuộc thảo luận về các chủ đề sau:

- . Các thách thức đang đặt ra đối với việc xây dựng năng lực con người của APEC,
- . Các phương án chiến lược: hành động để với tới tất cả mọi người,
- . Nối liền khoảng cách số hoá và mở rộng cơ hội truy cập Internet,
- . Giáo dục suốt đời và xã hội học hỏi,
- . Xây dựng năng lực trong nền kinh tế mới.

Gần đây hơn, các chủ đề thảo luận bao gồm:

- . Các thách thức và cơ hội đối với APEC trong thế kỷ mới;
- . Thúc đẩy ECOTECH thông qua sự hợp tác ba bên.

. Thúc đẩy xây dựng năng lực con người với những thách thức và cơ hội mà nền kinh tế mới và toàn cầu hoá đang mang lại cho các doanh nghiệp.

Diễn đàn ảo chú trọng vào nền kinh tế mới, thương mại điện tử và tài chính, cũng như sự hợp tác ba bên giữa Chính phủ, thương mại và giáo dục.

Trường Đại học Nankai của Trung Quốc đã phối hợp chặt chẽ với văn phòng Chương trình để tạo điều kiện tiến hành Diễn đàn này.

Phòng học ảo của Chương trình đã mở cửa cho công chúng kể từ tháng 10 năm 2001. Hiện nay đang dạy các lớp học Flash 5, thiết kế mạng, FrontPage và HTML.

Các thành viên APEC được khuyến khích sử dụng tốt hơn các dịch vụ cung cấp thông qua Phòng học ảo và Diễn đàn ảo. Cùng lúc, Trung Quốc sẽ tiếp tục cải tiến sự vận hành trang web, chủ yếu là Phòng học ảo và Diễn đàn ảo. Chương trình sẽ mở thêm các khoá đào tạo cơ bản về IT, cung cấp rộng rãi cho công chúng và khuyến khích sự chia sẻ những kinh nghiệm tốt nhất về xây dựng năng lực con người giữa các thành viên APEC.

3. Quỹ giáo dục APEC

Quỹ giáo dục APEC (AEF) được thành lập vào năm 1995, là một triển khai Xúc tiến giáo dục của các nhà lãnh đạo, xuất phát từ Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC lần thứ nhất tổ chức tại Blake Island (Mỹ). Kể từ năm 2000, AEF đã thực hiện được một sự tiến bộ quan trọng trong việc thực hiện các dự án ban đầu, đẩy mạnh sự điều hành và quản lý, mở rộng tầm hoạt động và hợp tác với các diễn đàn APEC khác. Để đóng góp cho việc làm hiện thực hoá viễn cảnh do các nhà lãnh đạo APEC đưa ra nhằm tăng cường các cơ hội số hoá cho tất cả, vào năm 2001 Ban chỉ đạo AEF đã quyết định xúc tiến và tài trợ cho Côngxooxium về Hợp tác giáo dục trên mạng ảo APEC (ACEC) thông qua một khoản tài trợ kéo dài 3 năm trị giá 670.000 USD. Ngoài ra, AEF còn tích cực tham gia vào các hoạt động của APEC nhằm củng cố vai trò của mình như một bộ phận tích hợp của APEC.

Các quan chức cấp cao đã công nhận vai trò thích hợp của AEF trong việc tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng trong các hoạt động của APEC, kể cả các hoạt động hiện tại và mới nảy sinh từ chiến lược e-APEC (APEC điện tử) và Xúc tiến xây dựng năng lực con người.

Côngxooxium về Hợp tác giáo dục không gian điều khiển APEC (ACEC)

Dự án Côngxooxium về Hợp tác giáo dục không gian điều khiển APEC được thành lập vào tháng 6 năm 2001 với bốn tổ chức thuộc các nền kinh tế APEC: Hồng Kông, Trung Quốc; Hàn Quốc; Niu Zilân và Mỹ. Dự án đã được Hội nghị lần thứ 22 của Nhóm công tác phát triển nguồn nhân lực APEC (HRDWG) thông qua và được AEF hỗ trợ. Mục tiêu của Dự án là để thiết lập một sự phối hợp trong việc nối liền khoảng cách số hoá và chia sẻ thông tin về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong khu vực APEC, hướng tới viễn cảnh do các nhà lãnh đạo và các bộ trưởng giáo dục APEC đưa

ra. Viện giáo dục trên mạng ảo APEC (IACE) tại Hàn Quốc được tổ chức vào năm 2002 với vai trò Ban thư ký. ACEC chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tư vấn và hỗ trợ việc phân bố thông tin và quốc tế hoá trong lĩnh vực giáo dục không gian điều khiển. Trong giai đoạn ban đầu, AEF đóng góp 670.000 USD và 4 nền kinh tế nói trên đã đầu tư 1.815.500 USD tạo thành một ngân quỹ ban đầu cho dự án ACEC.

Hiện nay, ACEC tham gia vào các hoạt động sau:

- . Xây dựng các cổng kết nối mạng tạo cơ hội tiếp cận tới các dự án đang được tiến hành và các tài liệu do các nhóm tham gia cung cấp;
- . Cung cấp các cơ chế khuyến khích các cộng đồng giáo dục, cả trên và ngoài mạng;
- . Thực hiện các dự án, như các khoá đào tạo và các hội thảo nhằm xây dựng năng lực cho các nhà giáo dục trong khu vực APEC.

4. Chương trình nghị sự APEC về hợp tác công nghiệp, khoa học và công nghệ bước vào thế kỷ 21

Ý tưởng thực hiện một xúc tiến về hợp tác công nghiệp, khoa học và công nghệ đã được Trung Quốc đưa ra tại Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC, tổ chức vào năm 1997 tại Vancouver (Canada). Xúc tiến này đã được ISTWG (Nhóm công tác khoa học, công nghệ công nghiệp) thực hiện vào năm 1998 và kết quả là Chương trình nghị sự APEC về hợp tác công nghiệp, khoa học và công nghệ bước vào thế kỷ 21 (ASTIC) đã được thông qua tại Hội nghị các bộ trưởng khoa học và công nghệ APEC lần thứ ba, được tổ chức tại Mêhicô, tháng 10 năm 1998. Chương trình này đã được các nhà lãnh đạo APEC phê chuẩn tại Hội nghị các nhà lãnh đạo APEC tổ chức vào tháng 11 năm 1998, tại Kuala Lumpur, Malaixia. Theo ASTIC, “Tất cả các diễn đàn APEC, đặc biệt là Nhóm công tác khoa học và công nghệ công nghiệp sẽ phải thiết kế và thực hiện các xúc tiến và các hoạt động cụ thể hỗ trợ cho viễn cảnh và các nguyên tắc tuân theo Chương trình nghị sự này”.

ASTIC còn chỉ thị rõ rằng Tiểu ban Hợp tác kinh tế và kỹ thuật (ECOTECH) sẽ làm nhiệm vụ giám sát việc thực hiện và thúc đẩy công tác tiến triển. Tiến trình thực hiện hàng năm về Chương trình nghị sự này phải được báo cáo trước các bộ trưởng, với báo cáo đầu tiên đã được thực hiện tại Hội nghị các Bộ trưởng lần thứ 11, tổ chức vào năm 1999.

Từ năm 1999 đến 2001, ISTWG đã chuẩn bị các báo cáo về tiến trình thực hiện và đệ trình lên các Bộ trưởng thông qua các báo cáo ECOTECH. Đã có một sự nhất trí chung tại Hội nghị diễn đàn liên kết APEC tổ chức vào tháng 2 năm 2002 rằng, trách nhiệm soạn thảo các báo cáo về tiến trình thực hiện sẽ được chuyển giao từ ISTWG sang cho Ban thư ký APEC. Các báo cáo cho thấy, các diễn đàn APEC đã thực hiện được một số các hoạt động quan trọng hướng tới các mục tiêu của ASTIC. Cho đến nay các diễn đàn APEC vẫn tích cực trong việc thực hiện ASTIC và đã đạt được sự tiến bộ trong việc thực hiện ASTIC.

ASTIC đã đưa ra 5 cơ chế nhằm hướng tới mục tiêu xây dựng một cộng đồng APEC thịnh vượng và bền vững. Dưới đây là một số dự án được tiến hành tuân theo từng cơ chế:

Cơ chế 1: Cải tiến tính sẵn có và cơ hội tiếp cận đến thông tin

Trong năm 2003, một trong những dự án của ISTWG là nâng cấp website khoa học và công nghệ APEC, được thành lập vào năm 1998. Website này đã đóng góp cho việc cải tiến tính sẵn có/ cơ hội tiếp cận thông tin và tạo điều kiện nối mạng và hợp tác. Việc nâng cấp bao gồm cả cải tiến chức năng hoạt động và sự thân thiện với người sử dụng lớn hơn.

“Hội thảo APEC về e-learning và thư viện số hoá” nhằm mục đích khai thác các cách thức trong đó thư viện số hoá có thể điều tiết những thay đổi trong giáo dục cao hơn và xa hơn. Những thay đổi này được mang đến do tăng cường sử dụng công nghệ ICT và do áp dụng các hình thức e-learning có hiệu lực hơn. Các chủ đề của hội thảo bao gồm:

- . Kết hợp các công nghệ số hoá trong các môi trường e-learning;
- . Thư viện số hoá hỗ trợ cho việc huy động các nguồn lực học hỏi;
- . Các công nghệ và công cụ thúc đẩy các hệ thống thư viện số hoá vận hành tương tác;
- . Kiến thức mới về lưu trữ và bảo quản tư liệu;
- . Hợp tác và cộng tác giữa các thư viện số hoá;
- . Chia sẻ kinh nghiệm về những thực tiễn tốt nhất trong việc phát triển thư viện số hoá;
- . Các ứng dụng thư viện số hoá trong các môi trường giáo dục và đào tạo.

Dự án “Nghiên cứu các chiến lược thương mại điện tử cho các SME vùng nông thôn thuộc APEC” sẽ giúp các nước thành viên sử dụng các công nghệ băng hẹp hiện tại để tiến hành thương mại điện tử (e-commerce) cho các cộng đồng địa phương của mình. Việc trao đổi thông tin sẽ mang lại lợi ích cho các nước thành viên nhằm cải tiến khả năng tiếp cận đến các thông tin cần thiết.

Nhóm TPTWG (Nhóm công tác giao thông vận tải) đã triển khai dự án “Tăng cường bảo đảm thương mại và hiệu quả trong khu vực APEC bằng các Hệ thống giao thông vận tải thông minh (ITS) và các công nghệ thương mại điện tử”. Dự án sẽ trình diễn tính hiệu quả của công nghệ ITS và tạo điều kiện phát triển các tiêu chuẩn ITS nhằm nâng cao khả năng phối hợp vận hành giữa các nền kinh tế.

Nhóm công tác về năng lượng (EWG) đã triển khai “Cơ sở dữ liệu kết nối toàn diện về các cơ hội liên quan đến năng lượng và khai mỏ (ANMED)”. Đây là một mối liên kết trên mạng tới các cơ sở dữ liệu liên quan đến năng lượng và ngành mỏ trong các nền kinh tế APEC, cung cấp các thông tin mới nhất về lập kế hoạch chiến lược, các xu thế mới, phát triển đầu tư, sản xuất, thương mại và vận tải trong các ngành khai thác mỏ và năng lượng của khu vực.

Cơ chế 2: Cải thiện sự phát triển nguồn nhân lực

Dự án do nhóm ISTWG triển khai mang tên “Phát triển mạng APRUnet nâng cao năng lực mạng Internet trong số các trường đại học APRU và các cộng đồng APEC” sẽ sử dụng Dự án hợp tác học hỏi từ xa để thúc đẩy các nhóm hợp tác quốc tế gồm các

sinh viên đại học và các giảng viên tham gia vào các dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ. Dự án hợp tác khu vực kiểm soát sự bùng phát dịch bệnh đangngờ đã được thiết kế để phòng chống sự bùng phát bệnh dịch sốt đangngờ thông qua sự hợp tác đa phương giữa các thành viên. Mục tiêu của dự án là để chia sẻ thông tin, chia sẻ kinh nghiệm phòng chống, nâng cao kỹ năng và kiến thức.

Nhóm công tác về phát triển nguồn nhân lực (HRDWG) đã tiến hành một số chương trình nhằm vào phát triển nguồn nhân lực với việc ứng dụng công nghệ thông tin. Hội thảo “Những kinh nghiệm và đổi mới tốt nhất trong việc dạy và học các môn khoa học và toán học ở cấp phổ thông cơ sở và trung học” mang đến cho các đại biểu tham dự những thông tin mới nhất về việc giảng dạy các môn học liên quan đến khoa học. Dự án “Những kinh nghiệm tốt nhất phát triển kỹ năng IT đối với số thanh niên có nhược điểm” tạo điều kiện cho các thanh niên có nhược điểm tại các nền kinh tế thành viên có thể tái phát triển các kỹ năng liên quan đến IT của họ.

Cơ chế 3: Cải thiện môi trường kinh doanh

Hội thảo “Phát triển các phương pháp chuẩn hoá về vật liệu và thử nghiệm và các thử nghiệm Round Robin” do ISTWG thực hiện sẽ đóng góp cho việc làm giảm hoặc thanh toán các trở ngại kỹ thuật đối với thương mại các sản phẩm vật liệu, đặc biệt là thông qua việc thảo luận về các kế hoạch phát triển các phương pháp chuẩn hoá về thử nghiệm và đánh giá vật liệu. Một dự án ISTWG khác mang tên “Phân tích AND về sức khoẻ con người trong thời đại hậu bộ gen” (Một công trình nghiên cứu đón trước về công nghệ được thực hiện trên phạm vi APEC). Công trình này được thực hiện dựa trên những mối liên quan rộng và kéo dài của các dữ liệu thu thập từ các dự án lập sơ đồ bộ gen người và các nghiên cứu liên quan về sức khoẻ con người nhằm giúp xác định các cơ hội khoa học và kinh doanh và giúp các nhà hoạch định chính sách kiểm chế được các rủi ro xuất phát từ các công nghệ mới này.

“Xúc tiến phát triển năng lượng tái tạo thế kỷ 21 của APEC” do Nhóm công tác năng lượng (EWG) thực hiện là một loạt các nỗ lực hợp tác để thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo phục vụ phát triển bền vững và tăng trưởng trong khu vực APEC; đẩy mạnh sự hiểu biết chung về các vấn đề năng lượng tái tạo trong khu vực; tạo điều kiện cho thương mại và đầu tư vào các công nghệ và dịch vụ năng lượng tái tạo; và làm giảm tác động môi trường của ngành năng lượng thông qua việc áp dụng các công nghệ năng lượng tái tạo. “Giải quyết các trở ngại đối với việc nối liền các hệ thống năng lượng tại các nền kinh tế thành viên APEC” là một dự án do EWG tiến hành nhằm xác định các trở ngại về chính sách, kỹ thuật, quy định, luật pháp và thoả thuận đối với việc nối liền lẫn nhau và tiến cử các chiến lược giải quyết các trở ngại đó.

Cơ chế 4: Tăng cường đối thoại và xem xét lại chính sách

Trong năm 2002, Dự án ISTWG mang tên “Hội nghị công nghệ sinh học APEC - chính sách và chiến lược” đã được tổ chức tại Đài Loan. Cuộc đối thoại chính sách này đã mang lại lợi ích cho các quan chức Chính phủ, những người lập kế hoạch về chính

sách phát triển ngành công nghiệp công nghệ sinh học. Từ đó, Hội nghị đã được tổ chức lại vào năm 2003.

Mục đích của Hội nghị năm 2003 là để tiếp tục tạo ra một diễn đàn chia sẻ thông tin và kinh nghiệm giữa các quan chức Chính phủ, các nhà doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu, những người có liên quan đến việc hoạch định chính sách và tiến hành R-D công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học. Hội nghị công nghệ sinh học APEC năm 2003 được tổ chức kết hợp với hội nghị “Bio-Taiwan 2003”, một trong những sự kiện công nghệ sinh học lớn nhất hàng năm trong khu vực. Các hoạt động bao gồm hội thảo Biobusiness Asia 2003 (Kinh doanh sinh học châu Á năm 2003), một diễn đàn quốc tế về tế bào gốc và một triển lãm về công nghệ sinh học. Các vấn đề này liên quan đến R-D công nghệ, triển lãm, nguồn nhân lực và vốn mạo hiểm trong lĩnh vực công nghệ sinh học thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các hoạt động này đã làm phát sinh ra các kênh hợp tác mới giữa các nền kinh tế thành viên và thúc đẩy nhanh sự phát triển ngành công nghiệp công nghệ sinh học trong khu vực.

Trong việc thực hiện dự án “Xây dựng năng lực con người cho lực lượng lao động trong lĩnh vực ICT và tạo điều kiện trao đổi nguồn nhân lực”, nhóm HRDWG đã tổ chức hai vòng thảo luận của một diễn đàn chính sách về xây dựng năng lực con người và tạo điều kiện trao đổi nguồn nhân lực với các nền kinh tế thành viên APEC. Mục đích của các vòng thảo luận diễn đàn chính sách là để giới thiệu các định hướng chính sách xây dựng năng lực con người trong lĩnh vực ICT, các vấn đề về phần cứng và các hệ thống thông tin tích hợp.

Cơ chế 5: Tạo điều kiện kết nối mạng và hợp tác

Dự án của nhóm ISTWG mang tên “Thành lập hệ thống khí hậu APEC” nhằm mục đích trao đổi thông tin về khí hậu trong khu vực, đặc biệt là các thông tin dự báo khí hậu và cải tiến sự giám sát các hệ thống khí hậu. Dự án mang lại những lợi ích kinh tế và xã hội cơ bản cho các nền kinh tế thành viên, cũng như góp phần làm giảm các thiên tai gây ra do những biến cố bất thường về thời tiết và khí hậu.

Một dự án khác cũng do ISTWG thực hiện mang tên “Hội thảo về sự phát triển cơ chế trung gian khoa học và công nghệ”. Hội thảo này được tổ chức nhằm vào việc tạo điều kiện cho sự trao đổi thông tin giữa các nền kinh tế thành viên về sự phát triển các cơ chế trung gian khoa học và công nghệ, xác định những vướng mắc và trở ngại đối với sự phát triển này. Mục đích của Dự án là để thúc đẩy sự nhận thức về tầm quan trọng của các cơ chế trung gian khoa học và công nghệ liên quan và thu hẹp khoảng cách về sự phát triển công nghệ giữa các nền kinh tế thành viên phát triển và đang phát triển. Các khuyến nghị về chính sách cũng đã được làm rõ về vấn đề này.

Công nghệ sinh học

Nhóm công tác hợp tác kỹ thuật nông nghiệp (ATCWG) vẫn tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghệ sinh học nông nghiệp như một trong những hướng ưu tiên chính. Với mục đích là để chia sẻ thông tin và khai thác cách sử dụng tốt nhất các công nghệ mới nhất, nhóm công tác này đã tổ chức một hội thảo với chủ đề “Hợp tác kỹ thuật và trao đổi thông

tin về đánh giá an toàn trong công nghệ sinh học nông nghiệp” tại Đài Loan vào tháng 8 năm 2002. Trong năm 2003, ATCWG còn tổ chức hai hội thảo về “Công nghệ sinh học trong các trung tâm giống” tại Mêhicô, vào tháng 11 và Hội thảo lần thứ 7 về “Phát triển và gia hạn tiểu nhóm công nghệ sinh học nông nghiệp” vào tháng 9, tại Trung Quốc.

ATCWG còn cam kết hợp tác thúc đẩy đối thoại chính sách cấp cao về công nghệ sinh học nông nghiệp (HLPDAB) nhằm hỗ trợ cho những phát triển gần đây về chính sách công nghệ sinh học trong khu vực APEC. Nhóm này đã đi đến nhận định rằng cần thiết lập một mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa HLPDAB và ATCWG để có thể đảm bảo cho các cuộc thảo luận được thông tin đầy đủ về chính sách cũng như các vấn đề kỹ thuật.

5. Tiến trình thực hiện phần II Chương trình hành động Osaka

Khi Chương trình hành động Osaka (OAA) được khởi xướng vào năm 1995, các bộ trưởng APEC đã nhấn mạnh tới sự cần thiết thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững và đồng đều trong khu vực châu Á - Thái bình dương. Họ đã tái khẳng định rằng ECOTECH phải dựa trên ba yếu tố thiết yếu, đó là phát triển các khái niệm chính sách chung, tiến hành các hành động chung và tham gia vào đối thoại chính sách. Các chương trình hành động của từng lĩnh vực trong số 13 lĩnh vực hành động đã được đưa ra trong phần II của OAA.

Năm 2000, ESC đã tiến hành rà soát lại phần II của OAA nhằm xác định các kết quả đã thực hiện được kể từ năm 1995 và đánh giá xem có cần phải xem xét lại hay không. ESC đã nhận thấy rằng, phần II của OAA vẫn là một tài liệu tham chiếu cơ bản kết nối một cách rõ ràng các mục tiêu ECOTECH và tạo ra một lộ trình rõ ràng cho các hoạt động liên quan đến việc hình thành các đối thoại chính sách và các dự án của các diễn đàn APEC khác. Liên quan đến thành phần các khái niệm chính sách chung (CPC) được đưa ra trong OAA, ESC đánh giá rằng các khái niệm này vẫn còn thích hợp trong giai đoạn hiện nay và đưa ra khuyến nghị các diễn đàn APEC khác vẫn nên tiếp tục dựa vào chúng để hình thành các chương trình hành động của mình.

Tiếp theo việc cập nhật các hướng dẫn về các Hành động chung/Đối thoại tuân theo OAA vào năm 2001, các bộ trưởng APEC đã chỉ thị cho các nhóm công tác đảm bảo chắc chắn rằng các hoạt động tương lai của họ phải phù hợp với sự cập nhật phần II OAA và cần báo cáo lên SOM các thông tin về tiến trình thực hiện phần II OAA. Từ các thông tin đó trong năm 2003, ESC đã tiến hành đánh giá về tiến trình thực hiện phần II OAA của các nhóm công tác APEC.

Trong năm 2003, một tiêu chuẩn mới đã được áp dụng, đó là ma trận đánh giá ECOTECH (Weightings Matrix) được dùng cho các kiến nghị dự án. Giờ đây, các nhóm công tác đã có thể dễ dàng phác họa về các hoạt động của diễn đàn liên quan đến hoạt động chung nêu trong phần II OAA. Một số diễn đàn hiện nay đang ở trong quá trình triển khai các tài liệu khung chiến lược để có thể đưa các điều khoản liên quan từ OAA vào trong ma trận. Ma trận này còn được coi như một phương tiện để đánh giá các kiến nghị dự án mới và những đóng góp của các dự án đã hoàn thành. ESC hiện

đang khuyến khích các nhóm công tác tiếp tục dành sự ưu tiên cho các dự án liên quan trực tiếp đến các hoạt động đã được uỷ thác.

6. Phát triển bền vững

Năm 1996, các Bộ trưởng đã nhất trí rằng hàng năm các quan chức cấp cao cần xem xét lại và tiến hành đối thoại về công tác phát triển bền vững trong APEC. Năm 1997, các Bộ trưởng môi trường APEC tại Hội nghị môi trường tổ chức tại Toronto, Canada đã đưa ra một tập hợp 3 chủ đề nhỏ nằm trong lĩnh vực ưu tiên ECOTECH về phát triển bền vững, gồm: các thành phố phát triển bền vững; sản xuất sạch hơn và tính bền vững của môi trường biển. Dựa trên cơ sở các chủ đề nhỏ, một đánh giá tổng quan về các hoạt động phát triển bền vững do các diễn đàn APEC thực hiện được tóm tắt như sau:

APEC không có một diễn đàn cụ thể nào tập trung vào phát triển bền vững, do đây là một chủ đề có tính liên ngành. Nói đúng hơn, vấn đề này được một số các diễn đàn chú ý đến và năm 2003 có 11 dự án hưởng ứng chủ đề phát triển bền vững. Bổ sung cho 11 dự án này, một số diễn đàn (như ATCWG, EWG, FWG, ISTWG, MRCWG, TPTWG, TWG và một số tiểu diễn đàn CTI (Ủy ban về thương mại và đầu tư)) còn thực hiện các dự án liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển bền vững đã được đề cập đến trong các chương trình làm việc của các diễn đàn này. Ví dụ như trong thoả thuận ghi nhận đa phương (MLA), dự án mang tên “Đề án sẵn sàng trong việc cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường”, do tiểu ban các tiêu chuẩn và tính phù hợp thực hiện.

Về chủ đề các thành phố bền vững, cho đến năm 2003 vẫn chưa có chương trình công tác mới. Nhóm ISTWG chịu trách nhiệm về chủ đề này. Tuy các dự án do ISTWG thực hiện trong năm 2003 không tập trung cụ thể vào chủ đề các thành phố bền vững, nhưng một số dự án có liên quan đến chủ đề này. Ví dụ, dự án “Thành lập một hệ thống khí hậu APEC” nhằm làm giảm các thiên tai do các biến cố bất thường về khí hậu và thời tiết gây nên.

Cũng giống như những năm trước, các hoạt động về sản xuất sạch hơn trong năm 2003 chủ yếu do EWG thực hiện. Hội nghị các bộ trưởng môi trường Mêhicô, tháng 7 năm 2002 đã khuyến khích thúc đẩy hơn nữa các hoạt động của EWG nhằm vào việc đa dạng hoá các hỗn hợp năng lượng, cải tiến hiệu suất năng lượng, triển khai các công nghệ mới và năng lượng tái tạo và thúc đẩy năng lượng sạch với sự chú trọng vào hiệu suất năng lượng, năng lượng tái tạo và sản xuất năng lượng sạch hơn. Từ đó, EWG đã thực hiện một loạt các dự án và hoạt động giải quyết các vấn đề liên quan đến năng lượng nhằm hưởng ứng mối quan tâm của các bộ trưởng trong năm 2003.

Nhóm FWG và MRCWG (Nhóm công tác về các nguồn tài nguyên biển) là hai diễn đàn của APEC chú trọng đặc biệt đến việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các nguồn sinh thái đại dương. Với sự chú trọng vào việc thực hiện “Kế hoạch hành động vì tính bền vững của môi trường biển”, các hoạt động do hai nhóm công tác này tiến hành được định hướng vào chủ đề tính bền vững của môi trường biển trong năm 2003.

Hoạt động của họ được làm vững mạnh thêm bằng sự thông qua bản tuyên bố đại dương tại Hội nghị các bộ trưởng liên quan đến đại dương của APEC, tổ chức vào tháng 4 năm 2002 tại Seoul (Hàn Quốc). Bản tuyên bố đại dương tại Seoul đã thừa nhận tầm quan trọng của các đại dương đối với sự an toàn thực phẩm, phát triển kinh tế bền vững, và các giá trị xã hội và môi trường trong khu vực APEC. Các nền kinh tế APEC chiếm tới 75% nghề đánh cá và 90% nghề nuôi trồng thủy sản của thế giới và cũng tiêu thụ tới 70% sản phẩm cá toàn cầu. Vì vậy, các bộ trưởng liên quan đến đại dương đã kiến nghị một loạt các hành động trong nước và khu vực nhằm thực hiện các mục tiêu chính sách đề cập đến trong bản tuyên bố. Kết quả là việc quản lý đại dương đã trở thành trọng tâm trong các hoạt động của hai diễn đàn nói trên.

Năm 2001, các nhà lãnh đạo APEC đã nhận thấy rằng, nhiều nền kinh tế thành viên tham dự Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững (WSSD) tại Johannesburg năm 2002 cần nghiêm túc cam kết tuân theo phát triển bền vững trong khi theo đuổi sự tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy phát triển xã hội, con người và bảo vệ môi trường theo các mục tiêu phụ thuộc lẫn nhau. Các nhà lãnh đạo cam kết rằng trong khi thực hiện một phạm vi rộng lớn các hoạt động trong lĩnh vực này, APEC sẽ cân nhắc về các biện pháp để đóng góp cho sự thành công của Hội nghị thượng đỉnh này. Kết quả của Hội nghị các bộ trưởng năng lượng và đại dương APEC đã được báo cáo lên WSSD. Báo cáo này cho thấy hoạt động của APEC về phát triển bền vững đã được đưa lên một tầm quan trọng ở cấp cao hơn và nó phản ánh sự đóng góp vững chắc của APEC trong lĩnh vực này.

IV. SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA APEC

Tháng 6/1996, Việt Nam chính thức nộp đơn xin ra nhập APEC và Hội nghị Thượng đỉnh thường niên APEC tại Vancouver, Canada, tháng 11/1997 đã quyết định kết nạp Việt Nam, Nga và Peru là thành viên chính thức của APEC vào tháng 11/1998, nâng tổng số thành viên lên 21 nước và vùng lãnh thổ. Tại Hội nghị bộ trưởng APEC lần thứ 10 tổ chức tại Kuala Lumpur (Malaysia), ngày 14/11/1999, Việt Nam chính thức trở thành thành viên APEC. Hiện nay APEC đã quyết định ngừng kết nạp thành viên mới để chấn chỉnh tổ chức.

Từ khi là thành viên chính thức của APEC, Việt Nam có đầy đủ các quyền và lợi ích nhưng cũng phải thực hiện các nghĩa vụ của một thành viên APEC. Trong thời gian qua, sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động của APEC như sau:

Chương trình hành động quốc gia (IAP)

Năm 1999, là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện IAP và cũng là năm đầu tiên tiến hành rà soát bổ sung IAP theo yêu cầu của APEC với ba nội dung:

- Cập nhật những thay đổi về tình hình và cơ chế quản lý hiện hành trong 14/15 lĩnh vực của IAP;

- Tổng kết các cam kết trong kế hoạch ngắn hạn mà Việt Nam thực hiện được;
- Nghiên cứu đưa ra các hoạt động bổ sung sẽ triển khai cho năm 2000 và các năm tiếp theo có nội dung liên quan đến việc thực hiện mục tiêu tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư của APEC.

Tham gia vào việc xây dựng và triển khai các hoạt động IAP của Việt Nam bao gồm các Bộ Thương mại, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công nghiệp, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Bưu điện, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Du lịch và Cục Hàng không Dân dụng. Tuy là năm đầu tiên triển khai việc thực hiện IAP nhưng Việt Nam đã đạt được những kết quả rất khả quan, đáp ứng tốt yêu cầu của APEC. Góp phần vào thành công trên là sự nỗ lực sáng tạo của các bộ, ngành tham gia vào IAP của Việt Nam.

Tuy nhiên, so với IAP của các nước, các hoạt động của Việt Nam đưa ra còn ở mức độ khiêm tốn, chúng ta chưa có hoạt động cụ thể về thuế, phi thuế quan và dịch vụ trong khi 18 thành viên APEC đã thực hiện cam kết giảm thuế; 12 thành viên bổ sung cam kết trong lĩnh vực phi thuế quan; 17 thành viên đẩy mạnh tự do hóa chế độ đầu tư; 18 thành viên thông báo bổ sung cam kết đối với chính sách cạnh tranh và nói lỏng cơ chế quản lý.

Chương trình hành động tập thể (CAP)

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc ưu tiên tham gia hai lĩnh vực là Thủ tục hải quan và Tiêu chuẩn hợp chuẩn trong chương trình CAP của APEC, trong năm quan Tổng cục Hải quan và Bộ Khoa học và Công nghệ đã tích cực tham gia các hoạt động của APEC trong hai lĩnh vực này. Kết quả cụ thể như sau:

- *Tiêu chuẩn hợp chuẩn*

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam đã chính thức tham gia Tiểu Ban tiêu chuẩn và sự phù hợp (SCSC) của APEC từ tháng 8 năm 1998. Triển khai các nội dung hoạt động của Tiểu ban này, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam đã đưa ra danh mục các tiêu chuẩn ưu tiên hài hòa trong APEC vào kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam, tham gia tích cực vào việc xây dựng các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) của APEC và đang nghiên cứu, xem xét khả năng tham gia của Việt Nam vào các MRA này. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam cũng đang chuẩn bị cùng các thành viên APEC ký kết MRA với Cơ quan hợp tác công nhận Phòng thử nghiệm châu Á - Thái Bình Dương (APLAC). Ngoài ra, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam đang hợp tác với Cơ quan Thực phẩm Ôxtrâylia - Niu Dilân (ANZFA) để xây dựng Luật Thực phẩm.

Song song với các hoạt động nêu trên, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam cũng tham gia các hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn hợp chuẩn APEC về dược phẩm, thực phẩm, hệ thống chất lượng, tiêu chuẩn và sự phù hợp.

- *Thủ tục hải quan*

Việt Nam đã từng bước tham gia 12 khoản mục trong chương trình hành động tập thể về thủ tục hải quan, cụ thể bao gồm việc ký Hiệp định về hệ thống mô tả và mã số hàng hóa điều hòa (HS) và sẽ thực hiện từ 1/1/2000 nhằm hài hòa danh mục biểu thuế HS; dự thảo trình Quốc hội

Luật Hải quan, xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn các nguyên tắc xác định trị giá hải quan theo Hiệp định định giá hải quan của GATT (ACV); niêm yết công khai các quy trình thủ tục, quy định liên quan đến xuất nhập khẩu; ban hành nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực hải quan; nâng cao chất lượng thông tin thống kê hải quan theo Hiệp định HS. Ngoài ra Tổng cục Hải quan cũng đang triển khai việc kết nối mạng thông tin với doanh nghiệp để thực hiện việc thí điểm khai báo điện tử; hệ thống phân loại hàng hóa hiện đại, hài hòa hóa yếu tố dữ liệu APEC; kỹ thuật quản lý rủi ro; thực hiện các hướng dẫn của Tổ chức hải quan thế giới (WCO) về thông quan hàng loạt chuyển phát nhanh và quy định nhập khẩu tạm thời dựa trên việc thực hiện Hiệp định ATA (Hiệp định Istanbul).

- *Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ*

Cục Sở hữu Công nghiệp trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã tham gia các kỳ họp và một số cuộc hội thảo của Nhóm chuyên gia APEC về sở hữu trí tuệ (IPEG) như hội thảo về bảo hộ công nghệ sinh học, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Hiệp định TRIPS, ảnh hưởng của hệ thống sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập huấn về quản lý sở hữu công nghiệp...

Về nội dung hợp tác cụ thể, Cục Sở hữu Công nghiệp đã hoàn thành các hoạt động tập thể của APEC như cung cấp địa chỉ liên lạc về sở hữu trí tuệ, danh mục các văn bản pháp luật và cơ quan thực thi về quyền sở hữu trí tuệ, trả lời các câu hỏi khảo sát liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ, mẫu đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa chung APEC, tên gọi xuất xứ hàng hóa...

Hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ECOTECH)

Chính phủ Việt Nam đã có chủ trương ưu tiên tham gia ECOTECH. Các bộ, ngành cũng đã tích cực tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động ECOTECH của APEC. Tuy nhiên, nhiều hoạt động do thiếu kinh phí nên kết quả còn hạn chế.

- *Lĩnh vực khoa học và công nghệ công nghiệp*

Tham gia Nhóm công tác về khoa học và công nghệ công nghiệp (ISTWG) của APEC, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tham dự các khóa họp của ISTWG và tham gia một số cuộc hội thảo và các khóa đào tạo liên quan. Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu tham gia 10 dự án trong số trên 60 dự án của ISTWG về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, phòng chống thiên tai, sản xuất sạch, bảo vệ môi trường, các loại bệnh mới phát hiện..., tham dự các cuộc họp chuyên ngành về công nghệ sản xuất sạch hơn do Đài Loan chủ trì. Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện giai đoạn 2 của dự án này với sự tham gia của Công ty Dụng cụ Cơ khí Xuất khẩu.

- *Lĩnh vực năng lượng*

Bộ Công nghiệp đã tham gia kỳ họp thứ 17 của Nhóm công tác năng lượng APEC (EWG).

- *Lĩnh vực giao thông vận tải*

Bộ Giao thông Vận tải đã tham gia kỳ họp lần thứ 14 của Nhóm giao thông vận tải (TPTWG) và theo dõi sát sao kết quả của các kỳ họp khác mà Bộ không có điều kiện tham gia. Bộ Giao thông Vận tải cũng từng bước tham gia đóng góp ý kiến đối với các văn bản và chương trình hợp tác của các tiểu ban trực thuộc TPTWG.

- *Lĩnh vực viễn thông*

Tổng cục Bưu điện đã tham gia Nhóm công tác về viễn thông APEC Tel, tổ chức hội thảo quốc tế về thương mại điện tử với sự tham gia của các chuyên gia APEC tại Hà Nội (6/1999). Tổng cục Bưu điện cũng đang nghiên cứu việc tham gia MRA về thiết bị viễn thông APEC.

- *Lĩnh vực du lịch*

Tổng cục Du lịch đã tiến hành triển khai Pháp lệnh Du lịch theo hướng tăng cường hợp tác du lịch với các tổ chức quốc tế, trong đó có APEC. Trên cơ sở phối hợp với các Bộ, ngành khác, Tổng cục Du lịch đang nghiên cứu việc miễn thị thực cho khách du lịch từ một số nước ASEAN.

- *Hợp tác nông nghiệp*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã tham gia Nhóm công tác kỹ thuật nông nghiệp (ATC) với bảy chương trình ưu tiên liên quan đến bảo tồn và sử dụng nguồn di truyền thực vật; công nghệ sinh học; sản xuất, chế biến và phân phối, tiêu thụ nông sản; kiểm dịch động, thực vật; tài chính nông nghiệp; chuyển giao công nghệ, đào tạo về nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững.

- *Xúc tiến thương mại*

Bộ Thương mại đã kết hợp các kỳ họp SOM, CTI để tham dự một số phiên họp của Nhóm xúc tiến thương mại APEC (TPWG). Bộ Thương mại đã tham gia chương trình khảo sát về hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại ở nền kinh tế thành viên APEC. Một số hoạt động khác của TPWG như mạng APEC Net, Hội chợ thương mại APEC, chương trình đào tạo về kỹ năng xúc tiến thương mại... do thiếu kinh phí nên Bộ Thương mại chưa có điều kiện tham gia.

Nhìn chung, Việt Nam mới tham gia APEC nên còn rất nhiều khó khăn, đặc biệt là về mặt chuyên môn do các chương trình hợp tác của APEC khá rộng, nhiều vấn đề mới trong khi kinh nghiệm của ta còn thiếu và hệ thống thu nhận, xử lý thông tin còn hạn chế. Tuy nhiên, các bộ, ngành đã nỗ lực nghiên cứu tìm hiểu để từng bước tiếp cận và khai thác các hoạt động của APEC. Thành công Việt Nam gặt hái được chưa phải là nhiều nhưng là những kết quả đáng khích lệ. Kết quả cụ thể có thể kể đến như đã hoàn thành việc xây dựng IAP đúng thời hạn và đúng các nội dung yêu cầu, được các thành viên APEC đánh giá cao. Nhiều bộ, ngành tuy chưa có điều kiện tham gia trực tiếp các nhóm công tác/tiểu ban APEC nhưng đã tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào các chương trình hợp tác, trao đổi thông tin và trả lời các đợt khảo sát về cơ chế hiện hành trong các lĩnh vực có liên quan. Một số Bộ, ngành đã tận dụng được sự hỗ trợ của APEC để tham gia một số khóa đào tạo, góp phần nâng cao năng lực, đặc biệt trong các lĩnh vực như tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu trí tuệ, phát triển nguồn nhân lực, hải quan, Y2K...; Diễn đàn APEC cũng đã ủng hộ Việt Nam trong nhiều diễn đàn đa phương khác, đặc biệt là việc gia nhập WTO.

Bên cạnh những thành công bước đầu nêu trên, cũng còn nhiều điểm tồn tại trong việc tham gia APEC của ta trong thời gian qua, đòi hỏi các bộ, ngành cùng phối hợp giải quyết để nâng cao hiệu quả hợp tác. Những tồn tại chính bao gồm:

- Việc tham gia APEC mới chỉ dừng ở việc thu thập thông tin, còn thụ động và chưa đi vào chiều sâu;
- Quan hệ đối tác với các thành viên APEC còn hạn chế;
- Công tác điều phối/phối hợp chưa hiệu quả.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả tham gia APEC, trong thời gian tới chúng ta cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bộ, ngành hữu quan trong việc xây dựng, tham gia và triển khai các hoạt động APEC nhằm đảm bảo tính nhất quán của Việt Nam tại các diễn đàn khác nhau của APEC. Kết quả hoạt động ở một lĩnh vực nào đó cần có sự thông báo rộng rãi cho các bộ, ngành hữu quan cùng theo dõi và triển khai khi cần thiết.

Người biên soạn: Th.S. Đặng Bảo Hà

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APEC Economic Committee, “The New Economy in APEC: Innovations, Digital Divide and Policy”, 2002.
2. 2003 Report on Economic and Technical Cooperation, APEC#203-ES-01.1, ISSN 0219-8932, 127pp.
3. The Drivers of the New Economy in APEC: Innovation and Organizational Practices, October 2003, APEC#203-EC-01.2 ISBN 981-04-7453-9.
4. 2002 Report on Economic and Technical Cooperation, APEC#202-ES-01.1, ISBN 981-04-7453-9.
5. “Ministerial Statement on the ISTWG Work Programme”, APEC Science Ministers Meeting 2004.
6. “Recommendations on Sustainability, to the 16th Meeting of APEC Ministers”, (AMM), 11/2002.
7. APEC Science Ministers Meeting 2004: “Report to Ministers by Delegates of the 5th APEC R&D Leaders Forum”.
8. 4th APEC Ministers’ Meeting on Regional Science and Technology Cooperation, “Connecting Research and Innovation”, 3/2004.
9. APEC Science and Technology Policy Forum, “Science, Technology and Innovation for the New Economy: Building Capacity Across APEC”, 10/2001.
10. Prof. Seongjae, Yu, “Strategic Management of National R&D Program”, APEC 2002.
11. Dr. Anthony E. Harckham, “R&D Priority Setting and Evaluation”, APEC, 4/2002.
12. Dr. Heeseung Yang, “The Coordination of National R&D Programs in Korea: Evaluation and Pre-budget Review”, APEC, 4/2002.
13. “Improving Innovation Capacity”, OECD-IPS Workshop on Promoting Knowledge-based Economies in Asia, 11/2002, Singapo.
14. Sally Davenport, “Techniques of Technology R&D Mapping”, Victoria University of Wellington, 4/2002.
15. “Các tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng quốc tế”, Trường Đại học Ngoại thương, 1990.
16. “Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế”, Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000.